

Du khảo văn hóa

(16 bài học)

Lạp Chúc Nguyễn Huy

Lạp Chúc Nguyễn Huy

*Trước năm 1975, giảng dạy tại Đại Học Văn Khoa
Sài Gòn; 1981-1992, làm nghiên cứu trong Dept
Anthropologie, DH Laval, Québec, Canada.*



Tác phẩm của Lạp Chúc Nguyễn Huy

Sách sắp in:

Văn hóa Việt,
Văn hóa âm thực
Triết lý Cao Đài

Sách đã in:

- 2016 Âm Dương Âm Thực, TT Seattle xuất bản, Hoa Kỳ
2015 Thiên Thư Tòa Thánh chú giải, Viện Nghiên Cứu Đạo Cao Đài, USA
2005 Le Caođàiisme, Théorie des Trois Trésors et des Cinq Fluides, Chân Tâm Publisher, California.
1995 Triết Lý Đạo Cao Đài, Minh Thiện xuất bản, Canada.
1994 Văn Hóa Việt, Năng Mới xuất bản, Canada.
1992 Religion et adaptation: les réfugiés vietnamiens au Canada, Université Laval, Canada. *
1990 Fleur de lotus et feuille d'érable, la vie religieuse des Vietnamiens du Québec, Département d'Anthropologie, Université Laval, doc. de recherche No. 7, Canada *.
1988 Exile in a cold land, a vietnamese community in Canada, Yale Center, U.S.A. *
1984 Les Vietnamiens du Québec: profil sociolinguistique, Centre international de recherche sur le bilinguisme, B.136, Québec *.
1972 Hiện tình kinh tế Việt Nam, 2 tập, Lửa Thiêng xuất bản, Saigon.
- ### Bài khảo cứu
- 2008 Des poids et des mesures dans les campagnes du Vietnam, École française d'Extrême-Orient, (Institut de Recherche sur le Sud-Est Asiatique, T.2, Paris*
1998 Le Thờ Mẫu, un chamanisme vietnamien?, Anthropologie et Société, Université Laval, Québec *
1993 De quelques usages du sel dans la culture vietnamienne, Collection Grand Sud N° 4, Prince of Songkhla University, Thaïlan
1987 Les Vietnamiens à Québec et leurs problèmes d'intégration, Centre international de recherche sur le bilinguisme, publication B-164, Canada *.
1985 The survival of the vietnamese language in Quebec, The Vietnam forum No.6, U.S.A. *
1974 Les marais salants de la province de Bạc Liêu, Société des Études indochinoises, T.XLIX.
1968 Les formations latéritiques à Bình Dương, Société des Études indochinoises, T.XLIII.
1962 Une agglomération de sampans habités à Saigon, C.O.M., T.XV, Bordeaux. *
* Đồng tác giả

Dàn bài

Bài 1. Tìm về cội nguồn

Bài 2. Du khảo Đông Nam Á: Văn hóa Văn Lang-Âu Lạc

Bài 2A. Thăm viếng văn hóa thời vua Hùng

Bài 2B. Cái váy thời Hùng Vương

Bài 3. Du khảo thời Bắc thuộc

Bài 4. Du khảo văn hóa Viễn Đông: Văn hóa Đại Việt

Bài 4A. Thăng Long: Trung tâm định hình văn hóa

Bài 4B. Nguồn gốc Tết

Bài 4C. Bàn thờ tổ tiên

Bài 5. Du khảo Huế: Đỉnh cao văn hóa cổ truyền

Bài 5A. Tà áo

Bài 5B. Nón lá nên thơ

Bài 6. Du khảo đồng quê « Bắc Bộ »

Bài 7. Du khảo Sài Gòn: Trung tâm văn hóa hiện đại

Bài 7A. Thời « Đốt sách bắt nho »

Bài 7B. Thời kỳ « Đốt nhạc cấm ca »

Bài 1

Tìm về cội nguồn

Trước năm 1975, chúng tôi thường tổ chức du khảo (vừa đi du ngoạn vừa khảo cứu) cho các sinh viên Ban Sử Địa trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn. Ngày nay tại hải ngoại, nhớ lại kỷ niệm xưa mà chúng tôi viết cuốn sách này dưới hình thức du khảo nhằm hướng dẫn các em thanh thiếu niên muốn tìm hiểu văn hóa của quê hương mình hoặc có ý về lang thang trên quê cha đất tổ.

Theo cha mẹ đi tỵ nạn lúc tuổi còn thơ hoặc sanh ra ở hải ngoại, đến tuổi trưởng thành, sao chả có lúc suy tư về nguồn gốc Việt của mình và muốn về thăm quê hương mến yêu một chuyến. Trên cuộc hành trình về cội nguồn của các em, cuốn sách nhỏ này mong được giúp chuyến hồi hương của các em có một nhận định bằng tai nghe mắt thấy về hiện tình văn hóa Việt để yêu mến

dân tộc và quê hương nhiều hơn và nhất là để không rơi vào tình trạng của chàng thanh niên Nhật như trong câu chuyện dưới đây.

Nước Nhật oai hùng của Thế Chiến II đã làm thức tỉnh nguồn gốc Nhật trong lòng người Nhật đã sống mấy đời rồi ở Hoa Kỳ. Do đó có một thanh niên Nhật lên máy bay mà lòng hân hoan kiêu hãnh về thăm họ hàng, quê hương mến yêu. Đặt chân xuống phi trường Tokyo, vì không nói được tiếng mẹ đẻ, nên hàng rào ngôn ngữ đã ngăn cách anh với đồng bào anh. Mọi người thờ ơ coi anh như một ngoại nhân không biết nói tiếng Nhật. Rồi anh cũng gặp được bà con thân quyến, nhưng mọi người đều không hiểu anh vì anh chỉ biết nói tiếng Mỹ, suy nghĩ, hành động theo lối Mỹ. Lại một lần nữa anh xa lạ giữa bà con thân thuộc trên mảnh đất quê hương yêu quý đã bao năm anh mơ ước đặt chân lên. Buồn bã trở về Mỹ, lại thêm một lần bực mình nữa là trên máy bay một cô gái Mỹ duyên dáng ngồi cạnh nhưng lại rất vô duyên cứ coi anh như người Nhật 100%, cứ hỏi anh về quê hương Nhật Bản của anh. Nào anh biết gì đâu mà nói. Câu chuyện của anh Nhật Bản này thường được kể lại để diễn tả nội dung « văn hóa chuối » vì trong người anh chỉ còn lại da vàng như vỏ chuối là Nhật Bản còn bên trong đầu óc, ruột gan là màu trắng ruột chuối là của người Mỹ.

Trở lại với các em nhỏ Việt Nam hàng ngày sống đồng hóa văn hóa với âm thanh tiếng anh, tiếng pháp tại nhà trường, trên TV, Ipad, Iphone... thì câu chuyện trên cũng sẽ xảy ra cho em nào về thăm quê hương mà quên tiếng mẹ đẻ, quên văn hóa Việt. Lúc đó em mới ý thức được là em vẫn bị xã hội mới cũng như cộng đồng người Việt coi em là người Việt không biết nói, biết viết tiếng Việt nhưng có một nếp sống, một tâm hồn như người Mỹ, người Canadien. Em vẫn xa lạ với người Canadien về tóc đen, da vàng, lại càng xa lạ với đồng bào ở quê hương vì ngôn ngữ Việt Nam cách trở. Lúc đó mới hiểu rằng em là biểu tượng của « Văn hóa chuối » mà buông tiếng thở dài theo vần thơ của Bắc Phong:

*Bỗng nghe buồn ngậm ngất,
Về đâu cũng tha hương.*

Ý niệm văn hóa

Danh từ văn hóa mới được du nhập từ Âu Châu sang và có cả trăm định nghĩa¹. Mỗi tác giả có thể chọn một định nghĩa để định hướng cho cuốn sách của mình. Ở phương Tây, danh từ la tinh cultus, culture (Pháp), kultur (Đức) dùng theo hai nghĩa:

- Cultus agri trồng trọt ngoài đồng,
- Cultus animi là trồng trọt tinh thần bằng giáo dục, bồi dưỡng tâm hồn con người nên văn hóa gắn liền với giáo dục đào tạo những con người tốt đẹp cung cấp cho xã hội. Khái niệm văn hóa thay đổi qua nhiều thế kỷ, với nhiều tác giả vì văn hóa là tấm gương nhiều mặt phản chiếu đời sống tinh thần.

Ý niệm về văn hóa của Nguyễn Trãi

¹Trước kia người Việt chỉ có khái niệm văn hiến : Văn là vẻ đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép; Hiến: người có hiền tài, nhân vật tốt, tài đức, nước có phong tục, phép tắc, văn chương... còn để lại cho người sau biết được chuyện cũ. Nước văn hiến được Lê Thành Khôi dịch là nation policée có nghĩa tiếng anh là civilized country

Theo ý nghĩa chữ nho **Văn** 文 là vẻ đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép; **Hóa** 化 là thay đổi, giáo hóa. *Văn hóa có nghĩa đen là: làm thay đổi cho tốt đẹp hơn².*

Ý niệm văn hóa Việt chỉ được sáng tỏ và định hướng rõ ràng vào thế kỷ XV đời Lê bởi Nguyễn Trãi³. Trước Ông, nhận thức về văn hóa Việt vẫn lấy văn hóa Trung Hoa làm hệ thống qui chiếu với cái phong thái « Nam nhân Bắc hướng ». Để chống lại khuynh hướng đó, trong Bình Ngô Đại Cáo, Nguyễn Trãi là người đầu tiên khẳng định Đại Việt là một nước có văn hóa (văn hiến) và đứng ngang hàng với Trung Hoa trên địa hạt văn hóa:

*Như nước Đại Việt ta,
Thật là một nước văn hiến.*
(Duy ngã Đại Việt chi quốc
thực vi văn hiến chi bang.)

Đường lối văn hóa Đại Việt là « **Lấy đại nghĩa** 大義⁴ thắng hung tàn, dùng **chí nhân** 志仁⁵ thay cường bạo » mà cư xử với quân Minh đã đầu hàng.

Từ thế kỷ XV, văn hóa Việt đặt nền tảng trên nhân nghĩa đã tồn tại liên tục qua các triều đại, qua các cuộc xâm lăng ngoại bang. Nhưng tiếc thay, nền văn hóa nhân nghĩa của Đại Việt bị lãng quên sau năm 1975, với sự trả thù kẻ thua cuộc bằng hận thù (Tù cải tạo, đốt sách bắt nho, đốt nhạc cấm hát...) thay cho nhân nghĩa của tổ tiên để lại nên mới có làn sóng Boat people cả triệu người và sự hiện diện của các em tại hải ngoại.

UNESCO

Ngày 21-1-1988, ông Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc Javier Perez de Cuellar định nghĩa văn hóa như sau : « Theo nghĩa rộng, văn hóa là tổng thể các điểm đặc thù tâm linh và vật chất, trí thức và tình cảm, của một xã hội hay một nhóm người. Không những cả văn chương, nghệ thuật, văn hóa còn bao gồm cả những nếp sống, những quyền căn bản của con người, hệ thống giá trị, truyền thống và tín ngưỡng ».

Theo quan niệm UNESCO có 2 loại di sản văn hóa :

- Di sản văn hóa hữu thể (tangible) nhìn thấy được (kiến trúc cung thành Huế, đình chùa, lăng tẩm...),
- Di sản văn hóa vô hình hay vô thể (intangible) không nhìn, sờ thấy được như câu ca, bản đàn, lễ hội âm nhạc, thi văn, triết lý, múa hát truyền thống, văn chương, phong tục tập quán, văn hóa dân gian (folklore) như ca dao, dân ca, câu hò câu vè, tục ngữ truyện tiếu lâm, truyện cổ tích, tranh Đông Hồ, tập tục mang tính dân tộc, tập thể.

²Khái niệm văn minh (civitas) đến từ phương Tây nặng ý nghĩa trình độ phát triển vật chất, kỹ thuật, khoa học, tác động lên thiên nhiên để làm chủ thiên nhiên. **Văn**: Vẻ đẹp, lời văn, có học vấn, lễ phép. **Minh**: sáng. *Văn minh là trình độ phát triển cao, sáng đẹp của một nền văn hóa về vật chất và tinh thần của một dân tộc.* Khi văn minh thành thị càng bành trướng phát triển thì văn hóa cổ truyền của nông thôn càng lu mờ nhường chỗ cho những luồng văn hóa mới phát sinh từ văn minh thành thị. Lúc đó văn hóa tức là văn minh và văn hóa phát sinh từ văn minh chứ không từ tín ngưỡng như xưa.

³Nguyễn Trãi được UNESCO công nhận là nhà văn hóa của thế giới

⁴Đại 大 là lớn, Nghĩa 義 lẽ phải, đúng với đạo lý (Uprightness)

⁵Chí 志 nơi để tâm vào đấy gọi là chí, nhân: 仁 lòng nhân từ, lòng thương yêu

Văn hóa vô thể tức đời sống tinh thần phi vật chất của con người. Với ý niệm này mà quan niệm văn hóa trong cuốn sách này được hiểu theo quan niệm rộng của khoa học xã hội : *Quan niệm về văn hóa phi vật chất bao gồm các tác phẩm văn chương, nghệ thuật, kiến trúc, triết lý, tôn giáo, phong cách, phong tục, tập quán...* Văn hóa là đời sống tinh thần phi vật chất của mỗi người, của mỗi dân tộc. Văn hóa ở ngay trong đời sống cá nhân, trong gia đình, trong cộng đồng...

Vào những lúc rảnh rỗi các em ngồi nghe nhạc, ngâm thơ là lúc đời sống văn hóa tinh thần phi vật chất của các em đó. Vào ngày giỗ, Tết, em cùng với cha mẹ đứng trước bàn thờ tổ tiên để cúng bái, tập tục này biểu hiện đời sống văn hóa trong phạm vi gia đình. Đoàn thanh niên thanh nữ vùng Montreal đi diễn hành văn hóa ngày 10-6-2018 tại New York cùng với Cộng Đồng Người Việt Quốc Gia vùng Montreal, tham dự lễ giỗ tổ Hùng Vương⁶ là các em tham dự vào đời sống văn hóa cộng đồng của người Việt.

Chương trình du khảo văn hóa

Văn hóa là linh hồn của dân tộc do tổ tiên ta xây dựng tự muôn đời. Lòng yêu nước chân chính không phải chỉ biết yêu đất nước mà phải biết yêu cái linh hồn đó tức văn hóa của dân tộc, phải biết kính trọng và phát huy các tinh hoa văn hóa của dân tộc. Chính vì quan niệm như vậy mà chúng tôi viết cuốn sách này nhằm dẫn dắt con cháu của mọi người Việt đi theo con đường đó dưới dạng đi du khảo văn hóa có hướng dẫn. Cuộc hành trình du khảo gồm các đoạn đường sau :

Đoạn đường 1. Tìm về nguồn cội người Việt trong cái nôi văn hóa Đông Sơn để quan sát di sản văn hóa thời đại các vua Hùng còn sót lại : Trống đồng, thạp đồng, Đạo Mẫu, tục ăn trầu, mặc váy, bánh chưng bánh dày...

Đoạn đường 2. Du khảo thời 1000 năm đô hộ để hiểu người Việt chống đồng hóa như thế nào.

Đoạn đường 3. Tìm hiểu ảnh hưởng văn hóa Viễn Đông trong văn hóa Việt bằng quan sát hai trung tâm văn hóa : Đình làng và kinh đô Thăng Long.

Đoạn đường 4. Trung tâm văn hóa Huế với sự lan tỏa ra khắp đất nước về y phục áo dài, nón Huế, âm nhạc, kiến trúc...

Đoạn đường 5. Về thăm nông thôn miền Bắc Bộ cho biết « *thành quả* » cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Đoạn đường 6. Kết thúc du khảo bằng đi phòng trà nghe nhạc vàng ngay tại Sài Gòn để nhìn thấy, nghe được âm thanh và hình ảnh của văn hóa Sài Gòn hiện tại.

⁶ Từ xưa, ngày 10 tháng Ba âm lịch, vua cử một vị quan thay mặt vua đến cúng tế tại đền Hùng, tỉnh Phú Thọ. Chọn tháng Ba là tháng Thìn (rồng) còn giải thích ngày 10 là ngày Tiên và theo dịch lý thì chưa được chính lắm

Du khảo Đông Nam Á

Văn hóa Văn Lang-Âu Lạc

Chúng ta bắt đầu du khảo bằng viếng thăm cội nguồn văn hóa Việt trong bối cảnh Đông Nam Á. Tại đây các em sẽ tìm thấy bản sắc Việt⁷ tức màu sắc nguyên thủy của người Việt thời cổ sử trước khi cộng sinh với văn hóa Trung Hoa. Đó là :

- Đồi sống được mô tả trên trống đồng và thạp đồng,
- Phong tục tập quán thời Hùng Vương còn truyền lại đến ngày nay như Đạo Mẫu, lên đồng, bánh chưng bánh dày, trầu cau, mặc váy...

Sắc thái văn hóa của Đông Nam Á

Là địa bàn cư trú người Indonésien và Malayo polynésien, vùng đất Đông Nam Á nằm giữa Ấn Độ - Trung Hoa. Sự hiện diện của các trống đồng cổ đảo được ở Việt Nam, Lào, Miên, Thái Lan, Mã Lai, Miên Điện, Nam Dương, Phi luật Tân, Hoa Nam là ranh giới tương đối của Đông Nam Á. Vùng này có một nền văn hóa-văn minh riêng biệt ở thời tiền sử với những đặc điểm sau :

- Về vật chất làm ruộng cây lúa nước, dùng đồ kim khí thô sơ, giới bơi thuyền,
- Về xã hội coi trọng phụ nữ, mẫu hệ,
- Tôn giáo thờ vật hữu linh, thờ tổ tiên, thờ thần đất, hài cốt chôn trong chum vại,
- Thần thoại liên quan đến đối lập giữa núi- sông, phi cầm- thú tộc,
- Ngôn ngữ đơn âm Môn Khme.

Trong địa bàn Đông Nam Á, văn hóa Đông Sơn của **người Việt cổ** thời Hùng Vương nằm ở vùng trung du, lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả (2000 – 700 tr. CN), các đặc điểm văn hóa Đông Nam Á của người Việt còn nhận được qua :

- Ngôn ngữ Việt Mường, Việt Tày,
- Họa tiết trên trống đồng, thạp đồng,
- Huyền thoại (mythologie), huyền tích (légende), tín ngưỡng (đạo Mẫu), tập tục (ăn trầu, mặc váy)
- Nghề nông trồng lúa nước.

Tiêu biểu cho văn hóa Đông Sơn của người Việt cổ là trống đồng, thạp đồng tìm thấy nhiều nhất ở vùng Phú Thọ, Thanh Hóa. Vì vậy mà khởi đầu của du khảo là đến viện bảo tàng quan sát một di sản văn hóa cội nguồn của người Việt còn được ghi lại trên trống đồng, thạp đồng.

Thăm viện bảo tàng

Trống đồng và thạp đồng là hai cổ vật tiêu biểu nhất cho văn hóa Đông Sơn của người Việt cổ trong vùng Đông Nam Á. Hai cổ vật này tìm thấy ở Việt Nam là của người Âu Lạc-Lạc Việt bằng có là :

- Lịch sử có ghi việc Mã Viện đã tận thu trống đồng của các thủ lĩnh địa phương để đúc ngựa, cột đồng trụ và Hậu Hán Thư thì ghi : « *Dân Giao chỉ có linh vật là trống đồng, nghe đánh lên họ rất hăng lúc lâm trận* »,

⁷Bản 本 là gốc là của mình; sắc 色 là màu sắc vật có hình tướng thấy được. Bản sắc (本色) là màu sắc nguyên thủy của người Việt, là dấu chỉ, là cơ sở định vị (localisation) nền tảng văn hóa người Việt cổ.

- Hai cổ vật tiêu biểu này còn để lại dấu tích trên miền sông Hồng cho đến ngày nay là cái váy và cái khố khắc trên mặt trống đồng, lễ hội phồn thịnh biểu trưng bởi hình ảnh giao phối trên thạp đồng.

Trống đồng

Trống đồng vừa là nhạc khí vừa là biểu tượng quyền lực, tín ngưỡng, đời sống kinh tế, văn hóa... của người Việt cổ.



Trống đồng Ngọc Lũ



Dựa vào truyền thuyết và các hình chạm họa tiết trên đồ đồng như mặt trống Ngọc Lũ⁸, một số nhà khảo cứu đã đưa ra những giả thuyết về tín ngưỡng **tiền tam giáo** của người Việt như sau.

Theo Madeleine Colani, người Việt xưa thờ Mặt Trời⁹. Các hình chạm trên mặt trống đồng thời Hùng Vương chứng tỏ điều đó : giữa mặt trống là hình Mặt Trời tỏa tia sáng để vạn vật (người, nhà, chim, súc vật...) quay chung quanh. Mặt Trời được coi như Thượng Đế, cha sinh muôn loài.

Trái lại, H.Q.Quaritch Wales cho rằng hình chạm trên trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ biểu tượng cho đạo chaman của người Việt cổ xưa¹⁰. Hiện nay, đạo chaman¹¹ còn tồn tại ở vài nơi trong

⁸Trống đồng Ngọc Lũ tìm thấy ở làng Ngọc Lũ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam vào khoảng 1739- 1765, năm 1902 viện Viễn Đông Bác Cổ mua lại lưu trữ ở Hà Nội

⁹Colani, Madeleine, Vestige d'un culte solaire en Indochine, B11 EH, III, 1940, fasc.1, tr. 37-41

¹⁰H.Q.Quaritch Wales, Prehistory and religion in South East Asia, London, Bernard Quaritch Ltd, 1957, chap. 3, tr.48-56

¹¹Chaman là một tu sĩ, thầy pháp và thầy thuốc chuyên chữa bệnh về linh hồn. Khi hành lễ, chaman có phép xuất hồn khỏi xác phàm, hồn bay lên trời, chui xuống địa ngục, tiếp xúc với các thần, vượt qua các nẻo đi tìm hồn người bệnh đang sống ở trần thế để chữa trị cho người này.

vùng Đông Nam Á như dân Torajas trên đảo Célèbes (Indonésia) hoặc còn để lại vết tích ở nhiều dân tộc khác. Dựa vào nhận xét đó, H.Q.Quaritch Wales giải thích như sau :

- Đoàn người đội mũ lông chim không phải là đoàn vũ công biểu tượng vật tổ Chim Hồng như giả thuyết của Goloubew và Karlgren, mà đó là những chaman cầm giáo sua đuôi ma quỷ và đi tìm hồn người bệnh. Giả dạng chim trong tín ngưỡng là việc thường gặp ở các giống dân Batak (Sumatra), Dayak (Bornéo);

- Ngôi sao giữa mặt trống đồng không phải là mặt trời theo như giả thuyết của M. Colani, mà đó là sao bắc đẩu để vạn vật quay chung quanh như thường gặp trong tín ngưỡng Á Châu;

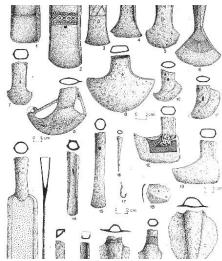
- Hình thuyền chạp ở thân trống đồng là những thuyền của chaman dùng để đi tìm hồn người bệnh hay dắt dẫn hồn người mới chết giống như các chaman hiện nay ở Indonésia dùng cầu vồng, chim, nai để chuyên chở hồn.

Về đời sống kinh tế, người Việt đã biết cày cấy lúa trước khi người Hán sang với các chứng tích khảo cổ sau :

- Lưỡi cày bằng đồng, búa, rìu... đào được tại khu Khảo cổ Gò Mun-Đông Sơn thời Hùng Vương

- Họa tiết giã gạo, vựa lúa với hai con gà trên trống đồng và bông lúa trên quai trống đồng Ngọc Lũ.

Từ những di chỉ đó mà Lĩnh Nam Chích Quái viết : « Lạc Long Quân dạy dân cày cấy...» và nhà khảo cổ học H. Maspero xác nhận theo di chỉ khảo cổ là dân Lạc Việt biết cày bừa, cấy lúa nước trước khi Hán tộc xâm lăng.



Đồ đồng Đông Sơn



Họa tiết bông lúa



Đôi gà và vựa lúa

Y phục : Áo hai vạt ngắn hoặc hai vạt dài¹², đàn ông đóng khổ cạo tóc hay búi tóc, đàn bà mặc váy (váy lông chim hay lá kết cho lễ hội), đội mũ lông chim¹³.

Nhà ở : người Việt cổ cất nhà sàn mái tròn và nhà sàn mái vồng cong hình thuyền,

Kỹ thuật : Luyện kim đúc trống đồng, thạp đồng,

Văn học dân gian : truyền thuyết thần thoại.

Âm nhạc: trống đồng cầu mưa¹⁴ và khèn bầu là hai sáng tạo âm nhạc đặc thù của văn minh Đông Sơn.

¹²Theo sử Trung Hoa thì tứ di tả nhậm. Tứ di là Bắc Địch, Nam Man, Đông Di, Tây Nhung. Tàu ở giữa Tứ Di nên gọi là Trung Hoa. Áo người Việt(Nam Man) cài nút bên trái (tả nhậm)

¹³Theo Đào Duy Anh, Lạc Việt là giống chim Lạc là một giống chim hậu điều về loài ngỗng trời trở thành vật tổ và totem cho bộ lạc như trên trống đồng Ngọc Lũ .“Hậu điều” 候鳥 chim mùa. Chim nhận, mùa thu lại, mùa xuân đi, cho nên gọi là “hậu điều”

¹⁴Ngày nay, người Mường, Tây dùng dùi gỗ cong bịt vải dành vào giữa mặt trống vang lên như tiếng sấm hoặc cầm hai bó tre để đứng và buông nhẹ xuống rìa mặt trống nghe như tiếng hạt mưa rơi



Quang cảnh đời sống thời vua Hùng
(Hình vẽ của Lê Thái Dũng, 2017)

Thạp đồng

Sau trồng đồng, chúng ta đi xem thạp đồng Đào Thịnh có niên đại khoảng 2500 năm cách ngày nay, tìm thấy ngày 14/9/1961 tại xã Đào Thịnh, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái¹⁵. Thân thạp được trang trí bằng hoa văn, thuyền, người hóa trang lông chim, cá sấu... rất giống với họa tiết trên trống đồng Đông Sơn, Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Cổ Loa...Điểm đặc biệt nhất là tín ngưỡng « phồn thực » (Phồn::nhiều, thực::nảy nở) được diễn tả trên nắp thạp đồng Đào Thịnh bởi 4 khối tượng, mỗi khối là một đôi nam nữ giao hợp, trai xõa tóc, có dao găm đeo ngang hông và đóng khố; gái thì bện váy ngắn. Tín ngưỡng phồn thực có mục đích cầu mong sự sinh sôi nảy nở của con người và tạo vật, lấy dương vật, âm vật, giao cấu trai gái làm biểu tượng.



Thạp đồng Hòa Thịnh: tượng giao cấu và họa tiết



Di tích vua Hùng

Đền vua Hùng

Lễ hội vua Hùng

Bài học 2A

Thăm viếng văn hóa thời vua Hùng

¹⁵Trong tổng số thạp đồng 250 chiếc tìm được thì 235 chiếc tìm được trên mảnh đất Việt Nam. Thạp dùng đựng lúa gạo, xương tro người chết

Sau viện bảo tàng, chúng ta đi thăm di tích văn hóa như tín ngưỡng và phong tục thời Hùng Vương còn truyền tụng đến bây giờ là:

- Thờ thần linh,
- Đạo Mẫu,
- Bánh chưng bánh dày,
- Trầu cau, nhuộm răng đen,
- Cái váy...

Thần linh giáo

Thần linh giáo¹⁶ là tín ngưỡng tiền phật giáo đặc thù cổ xưa nhất của người Việt còn sót lại vì người Việt tin rằng sau khi chết linh hồn vẫn tồn tại ở thế giới bên kia¹⁷. Thí dụ như nay còn thờ thần linh anh hùng dân tộc Phù Đổng Thiên Vương, Chử Đồng Tử, Tản Viên.

Tại Bắc Ninh, thờ Tứ Pháp (bốn vị nữ thần : Mây, Mưa, Sấm, Chớp) vẫn còn di tích tại bốn ngôi chùa cổ (nguyên là đền) ở vùng Dâu : chùa Dâu thờ Pháp Vân, chùa Đậu thờ Pháp Vũ, chùa Tướng thờ Pháp Lô, chùa Dàn thờ Pháp Điện tại Bắc Ninh, được xây dựng vào thế kỷ III, nằm ở vùng Dâu, thời thuộc Hán gọi là Luy Lâu.

Đạo Mẫu

Trước năm 1985, Đạo Mẫu với nghi thức lên đồng bị nhà cầm quyền cộng sản cấm đoán và được phục hồi sau khi đạo Mẫu được UNESCO công nhận là tín ngưỡng cổ truyền bản địa Việt Nam có từ thời tiền sử của người Việt.

Trong các tín ngưỡng thời Hùng Vương còn sót lại đến ngày nay thì chỉ có Đạo Mẫu với nghi thức lên đồng là theo chân người Việt tỵ nạn ra cả ở hải ngoại.

Năm 1954, Hội Bắc Việt tương tế của « Bắc Kỳ di cư » đã đem theo Đạo Mẫu vào Sài Gòn thờ trong đền Phủ Giày Vọng Từ xây ở Gia Định.

Sau biến cố 1975, cũng vẫn các lưu dân người « Bắc » đã « di cư » các Mẫu ra hải ngoại, thí dụ điện thờ Mẫu tại số 6681 đường Chabot thành phố lớn Montréal, Gia nã Đại¹⁸, đền thờ Đạo Mẫu và Đức Thánh Trần tại Houston Hoa Kỳ, trên đường Emmora Lane, còn về điện thờ Mẫu tại Pháp thì đọc Simon, P.J et Simon-Barouh¹⁹.

¹⁶Tín ngưỡng thần linh hoàn toàn dựa trên sự hiển linh của linh hồn người đã khuất và nó tự hủy diệt khi sự hiển linh không còn được chứng nghiệm nữa. Thí dụ như trong tín ngưỡng Đạo Mẫu qua nghi thức hầu bóng, lòng tin của tín đồ biến thiên thuận theo nhịp độ và cường độ hiển linh giáng đồng của mỗi thánh. Nếu không có hiển linh giáng đồng của thánh thì tín ngưỡng hầu bóng sẽ không còn tồn tại đến ngày nay. Vậy, khi con người cảm nhận, chứng kiến sự hiển linh của linh hồn rồi bắt đầu tin và tôn thờ linh hồn ấy là lúc bắt đầu hình thành thần linh giáo của người Việt.

¹⁷Cadière, Léopold, Croyances et pratiques religieuses des vietnamiens, 3 volumes, 1^o édition, Ha Noi, 1944; Durand, Maurice, Techniques et panthéon des médiums vietnamiens (đồng), Paris, EFEO, 1959, vol. XLII, tr. 45

¹⁸Lạp Chúc Nguyễn Huy, Le Lên Đồng trong Documents de recherche, Laboratoire de recherches anthropologiques, No 7, Mars 1990, pp. 21-34

¹⁹Simon, P.J et Simon-Barouh, 1970. Hau Bong, Un culte vietnamien de possession transplanté en France, Paris, Mouton

Dấu tích thời Hùng Vương

Đạo Mẫu được tổ chức thành Tam Phủ, Tứ Phủ, mỗi phủ dưới quyền một Thần Chủ tức Mẫu. Dưới mỗi phủ có :

- Nhạc phủ thuộc Mẫu Thượng Ngàn (màu xanh) là một công chúa thời Hùng Vương, trông coi núi rừng;

- Thoải (thủy, nước) phủ cai quản bởi Mẫu Thoải (màu trắng) con của Long Vương ở Động Đình Hồ.

- Ngũ vị quan lớn, Tứ vị châu bà (hóa kiếp trực tiếp của tứ vị Thánh Mẫu), Ngũ vị hoàng tử, Thập nhị vương cô, Thập vị vương cậu, Ngũ hổ, Ông Lốt (rắn). Trong bốn vị Thần Chủ thì có hai vị nguồn gốc từ thời Hùng Vương, đó là Mẫu Thượng Ngàn và Mẫu Thoải.

Nghi lễ của Đạo Mẫu : lên đồng, hầu bóng

Lên đồng : Thần linh cưỡi lên thể xác của đồng nhi,

Hầu bóng : bóng là hồn của thần linh nhập vào, hầu : người hầu hạ cái bóng đó.

Hầu bóng là sân khấu tâm linh của dân gian có kèm theo nhạc và cung văn, múa, phát lộc.

Người điều khiển là bà đồng làm tái hiện sự tích và hoạt động của thần linh.

Người tham dự là con nhang, đệ tử, tín đồ đến cầu thần linh độ trì đời sống hàng ngày, xin lộc, xin lời phán truyền...

Người đứng giá hầu đồng gọi chung là thanh đồng nam (gọi là cậu) và nữ (gọi là cô hoặc bà đồng). Thường có 2 hay 4 phụ đồng (gọi là nhị trụ hoặc tứ trụ hầu dâng) đi theo thanh đồng để trang bị lễ lạt, trang phục... Trong một buổi lên đồng thì có rất nhiều «giá». Mỗi lần thay giá, người ta phủ lên cậu một tấm khăn lụa đỏ, sau đó bỏ ra và lúc này thanh đồng đang ở một giá mới và phải thay bộ trang phục xống áo, khăn châu, cờ quạt, đồ hầu dâng... sao cho phù hợp với giá này. Nghi lễ thánh giáng phải theo thứ tự từ cao xuống thấp từ thánh mẫu, đến hàng quan, châu, ông Hoàng, hàng cô cậu.

Thực hành thờ Mẫu chủ yếu qua truyền khẩu và thị phạm từ người này qua người khác nên nhận thức thánh thần một cách tự nhiên không cần một triết lý tôn giáo, lý giảng nào cả. Về bản chất, các Mẫu làm đáng bảo trì cho sức khỏe, sung túc vật chất cho con người, là nơi ký thác những mong ước, khát vọng về đời sống trần thế (tiền tài, sức khỏe, tài lộc, quan tước), là cơ hội gặp gỡ giữa con người và thần linh hòa hợp với nhau. Đây là nghi thức giao tiếp với thần linh qua bà đồng hay ông đồng và tin rằng thần linh nhập hồn vào thân xác ông đồng hay bà đồng nhằm phán truyền, diệt trừ tà ma, chữa bệnh, ban phúc, ban lộc cho các con nhang, đệ tử. Khi thần linh giáng đồng thì lúc đó ông đồng là hiện thân của vị thần linh giáng đồng. Cho nên khi dự buổi hầu bóng tại số 6681 đường Chabot ở Montreal²⁰, chúng tôi đều cảm thấy Thần linh và tín đồ tạo nên không khí giao cảm và đồng cảm trong trạng thái tâm linh .

²⁰Năm 1986, chúng tôi hướng dẫn nhóm khảo cứu người Đông Dương của Đại Học Laval đến quan sát và khảo cứu hầu bóng tại điện thờ này



Tượng Thánh Mẫu Tam Phủ

Lên đồng: Giá đồng Ông Hoàng

Trầu cau

Trên đường du khảo trên quê hương, các em sẽ nhìn thấy một sắc thái văn hóa Đông Nam Á của thời Hùng Vương còn tồn tại cho tới ngày nay là tục ăn trầu. Bên Trung Hoa không có trầu cau nên đã phải phiên âm tiếng Đông Nam Á để gọi cây cau (*Areca catechu*) là bin lang 檳榔 đọc sang Hán Việt tân lang. Bin lang là tiếng Việt cổ cũng như tiếng Êđê gọi cây cau là pnang, mnang, tiếng Mường gọi là nang²¹.

Tục ăn trầu khi cưới hỏi, tiếp đãi khách được ghi trong Nam châu bát quận chỉ và Nam phương thảo mộc trạng (thế kỷ III) và được giải thích trong một truyện cổ tích thời Hùng Vương thứ Tư²². Từ đó, trong đời sống văn hóa của người Việt, trầu cau ẩn tàng một triết lý tình nghĩa vợ chồng, triết lý vô ngôn trong đạo lý ứng xử bạn bè, cưới hỏi, tế lễ, lễ thọ, lễ mừng...

Khẩu trầu

Các dụng cụ của ăn trầu là dao bở cau xẻ lá, khay trầu, bình vôi, cối giã trầu (cho người già), ống nhỏ ...

Trầu thì có trầu quế, trầu hồi, trầu cay, trầu hôi; cau thì có cau tươi, non, già, khô²³. Mỗi khẩu trầu là một lá trầu xanh, quệt chút vôi, một miếng cau một lát vỏ mỏng của cây chay (*shorea guiso*). Khẩu trầu cho vị ngọt của cau, cay cay thơm thơm của lá trầu (tinh dầu trong lá trầu), chát chát của hạt và vỏ (tanin), vị nồng của vôi. Tất cả trộn lẫn với nhau cho cảm giác nóng nóng, đầu hơi choáng

²¹Cây trầu 扶留 bu liu phiên âm từ tiếng đọc blu bliu hay bù liu

²²Truyện tích của Trần Thế Pháp trong Lĩnh Nam Chích Quái được biên soạn khoảng năm 1370. « Hùng Vương thứ tư có hai anh em rất thương yêu nhau. Người anh là Tân lấy vợ rồi thì ít thương người em nên Lang bỏ nhà ra đi đến bên bờ suối thì chết vì mệt rồi hóa thành tảng đá vôi. Người anh đi tìm em rồi cũng đến bờ suối và chết vì mệt rồi hóa ra cây cau bên tảng đá vôi. Vợ Tân cũng bỏ đi tìm chồng, đến bên bờ suối tựa vào cây cau mà chết hóa thành cây trầu leo lên cây cau. Đi tuần qua đó nghe câu chuyện này, vua Hùng dạy cho dân Việt hãy dùng ba thứ vôi, cau và trầu làm biểu tượng tình nghĩa thắm thiết anh em, vợ chồng». Tục ăn trầu là có thực từ thời Hùng Vương được chép trong sách sử xưa. Trong cách cấu trúc câu chuyện trầu cau được kể lại thì có những danh từ Hán Việt chỉ mới có vào thời đó hộ như tên hai anh em là Tân và Lang, nếu ghép hai chữ Tân lang 檳榔 lại thì nghĩa là cây cau. Tập tục tình nghĩa vợ chồng, anh em của đạo Khổng mới du nhập sau này. Đó là một sắc thái của sự đồng hóa văn hóa với Trung Hoa. Từ câu chuyện trong Lĩnh Nam Chích Quái nhiều người đã thêm bớt thành nhiều bản hơi khác nhau.

²³Ca dao tả thời gian cau đơm hoa kết trái.

*Đầu rồng đuôi phượng te te,
Mùa đông áp trứng, mùa hè nở con*

váng, say say vì hạt cau có chất arecoline kích thích thần kinh. Nếu đem thêm quế, thuốc Lào (trầu thuốc) thì sẽ làm say say, bớt lạnh, hồng đôi má, thêm duyên, câu chuyện cười mở, khí huyết lưu thông.

Muốn có miếng trầu ngon thì phải biết kén chọn quả cau, lá trầu :

*Mua cau chọn những buồng sai,
Mua trầu chọn những trăm hai lá vàng.*

Vì hễ buồng nào có quả cau ngon là cả buồng đều ngon. Cau ngon có dáng trái đào, vỏ xanh mã lưa, cùi mềm thịt trắng nõn và dày, hạt thì phơn phớt màu tôm.

*Mua cau chọn những buồng sai,
Mua trầu chọn những trăm hai lá vàng.*

Trầu ngon là trầu vàng, trầu ngọt, trầu nguồn²⁴ có lá màu xanh ngả vàng là trầu non mọc gần ngọn ăn sẽ thơm, cay dịu. Trầu cay thì lá xanh xì, lá già mọc gần gốc ăn sẽ cay.

Ngoài ra, muốn chọn trầu cau ngon thì tìm nơi cung cấp thí dụ như các bà ở Huế thì:

*Mua với chợ Quán chợ Cầu,²⁵
Mua cau Nam Phổ mua trầu chợ Dinh²⁶.
Trầu chợ Dinh với cau Nam Phổ,
Non với cũng đỡ, thiếu vỏ cũng ngon.*



Khẩu trầu



Khay trầu

Mùi vị của trầu

Ăn trầu để thưởng thức vị cay, thơm của lá trầu²⁷, vị chất của vỏ chai (Cortex Shoreae), vị ngọt bùi của cau, vị nồng của vôi... hòa quyện với nhau cho ra màu đỏ sẫm

Tách riêng thì đắng thì cay,

²⁴Trầu nguồn trồng ở miền thượng du Thuận Hóa vì có thể bị ngộ độc bởi nọc rắn hổ mang, nên mới có câu :

*Ăn trầu phải mở trầu ra,
Một là thuốc độc hai là mận vôi,*

²⁵Chợ Quán, chợ Cầu ở huyện Phú Vang

²⁶Chợ Nam Phổ, chợ Dinh: hai chợ này cách nhau một con đò, chợ Dinh chèo qua sông Hương

²⁷Tại Bình Định có trầu nguồn là loại trầu ở trên miền núi cao (Tây Sơn Thượng) có vị cay nồng và thơm ngon quý hơn trầu đồng

Hòa chung thì ngọt, thì say lòng người.

Tách riêng xanh lá, bạc vôi.

Hòa chung đỏ thắm máu người lạ chưa.

Biểu tượng tình nghĩa vợ chồng: màu đỏ

Nhìn miếng trà tằm, màu sắc xanh (vỏ cau, lá trà), trắng (thịt cau, vôi), vàng tươi (hạt) tổng hợp 3 màu khi nhai thì cho một nước đỏ tươi. Màu đỏ của quít trà²⁸ là biểu hiệu cho hạnh phúc, cho tình nghĩa keo sơn vợ chồng.

Có phải duyên nhau thì thắm lại,

Đừng xanh như lá, bạc như vôi. (Hồ Xuân Hương)

Tằm trà

Tằm trà là cả một sự khéo léo rất mỹ thuật như trà cánh kiến, cánh quế, mũi mác. Cách tằm trà mang dấu ấn văn hóa vùng, miền thí dụ cách tằm trà cánh phượng là nói đến miếng trà vùng Kinh Bắc biểu trưng liền chị-người gái quê Kinh Bắc. Trà tằm cánh phượng tằm bằng cau tiển chũm lòng đào, chọn lá trà quế vừa tầm để tia cánh phượng, chọn vỏ đỏ dày để trang trí phần đuôi (thêm miếng vỏ, cánh hoa hồng cho đẹp, tạo thành đuôi phượng). Trà cánh phượng được bày trên đĩa có tình cách trang trí, hoặc đầu cau gắn vào một que tre dài 20cm cắm trong lọ hoặc ly thủy tinh (bên trong đựng gạo).

Trà tằm cánh phượng (trà cô Tấm) là hình ảnh đẹp gợi truyện cổ tích Tấm Cám về ông hoàng tử đi qua quán nước, bà lão mang trà, nước dâng hoàng tử. Hoàng tử nhìn thấy trà tằm cánh phượng là sáng tạo của vợ hoàng tử ngày trước nên hoàng tử nhận ra được người tằm trà là Tấm, vợ ngày trước của hoàng tử.

rầu tằm cánh phượng xinh xinh,

Chở trao cho thắm môi mình, lòng say.



Trà tằm cánh phượng

Khay trà

Ngôn ngữ trâu cau trong hôn lễ

²⁸Theo giải thích của Thúc Nguyên: Với phản ứng trên những polyphénols thuộc nhóm flavone của lá trà và miếng cau bằng cách o-xít hóa chúng và biến chúng thành orthoquinones. Sự việc này làm cho nước bọt của người nhai trà thành đỏ. GS Thái Công Tụng thì giải thích: lá trà có chất sắt, khi quệt vôi (Ca(OH)₂) vào thì trở nên kiềm làm pH cao hơn. Chất sắt của nước lá trà trong môi trường kiềm nên đổi thành màu đỏ.

Mâm trầu cau mang tính ước lệ, biểu trưng cho một nét phong tục tập quán đẹp từ thời tiền sử. Trong lễ cầu hôn, chạm ngõ, cưới hỏi, nghi thức bắt buộc của người xưa cũng như nay là mang trầu cau đến nhà gái, và nhận trầu cau là siêu ngôn ngữ của sự nhận lời. Theo nhà nghiên cứu văn hóa Trương Ngọc Tường, tỉnh Tiền Giang, khay lễ trầu cau dùng trong đám hỏi, đám cưới làm sinh lễ là cái khay vuông gọi khay trầu rượu, trong đó có 2 cái hộp, cái lớn tượng trưng cho chồng, cái bé cho vợ, trong khay có hai cái chung (chén). Trong lễ chạm ngõ ngoài Bắc, lễ vật là vài gói trà, vài chai rượu, một nhánh cau, xấp lá trầu (tất cả phải là số chẵn). Trong Nam thì trà rượu, bánh mứt, một khay lễ trên bày hai chung rượu, 1 nậm rượu, 1 coi trầu tằm sẵn 4 miếng để mời anh chi sui.

Lễ vật của lễ ăn hỏi là trầu cau, rượu trà, cặp đèn cày làm lễ gia tiên. Nhà gái chia phần trầu cau, bánh kẹo với họ hàng.

Mâm trầu cau gồm một buồng cau nỡn 105 trái tượng trưng cho 100 năm hạnh phúc theo câu chúc « Bách niên giai lão » (100 năm cùng già) hay 60 quả theo ví von 60 năm tức một thế kỷ hạnh phúc; mỗi quả cau đi kèm hai lá trầu xanh nguyên cuống vẹn đuôi cho có đôi.



Buồng cau dây trầu

Mâm trầu cau

Ngôn ngữ giao tế

Trong giao tế hàng ngày, « *Miếng trầu là đầu câu chuyện* » đi đôi với lời chào, đón khách nên người xưa đi đâu cũng có túi trầu, gặp nhau là mời trầu là cách giao tiếp đặc thù của người Việt từ thời Hùng Vương.

*Gặp đây ăn một miếng trầu,
Chẳng ăn cảm lấy cho anh bằng lòng.*

*Xưa kia có biết ai đâu,
Chỉ vì điếu thuốc, miếng trầu nên quen.*

*Gặp nhau ăn một miếng trầu,
Gọi là chút nghĩa về sau mà chào.*

*Từ ngày ăn miếng trầu anh,
Cho nên má đỏ, tóc xanh đến giờ.*

*Miếng trầu ăn nặng bằng chì,
Ăn rồi em biết lấy gì đền anh.*

Ngôn ngữ của tằm trầu

Ngày xưa đi xem mặt nàng dâu, nhà trai đòi cô gái ra tằm trầu để phán đoán phong cách tính nết, nền nếp giáo dục gia đình. Nhìn miếng trầu biết được tính nết người tằm, giản dị hay cầu kỳ, đậm đà hay nhạt nhẽo do lượng vôi bôi trên lá (quệt nhiều vôi là tính hoang phí), đậm quế thơm cay, trầu nhỏ cau to (không biết tính toán).

Ngôn ngữ tỏ tình

Miếng trầu tỏ tình bắt đầu bằng

*Vào vườn hái quả cau tươi,
Bỏ ra làm sáu mời anh xơi trầu.*

Rồi cô gái mời chàng ăn trầu với ý nghĩ thâm kín là:

*Trầu này trầu tính, trầu tình,
Ăn vào cho đỡ môi mình, môi ta.
Trầu này trầu tính trầu tình,
Trầu loan, trầu phượng, trầu mình lấy ta.*

Miếng trầu giao duyên

Miếng trầu thì phải có lá trầu quệt vôi, miếng cau mới hòa quyện làm nên cái mùi vị thơm cay, cái hơi men nóng bừng, cái sắc đỏ đẹp tươi biểu trưng cho tình nghĩa vợ chồng.

*Trầu này thực của em tằm,
Trầu phú, trầu quý, trầu nên vợ chồng.
Trầu này bọc khăn tơ hồng,
Trầu này kết nghĩa loan phòng từ đây.*

*Miếng trầu ăn kết làm đôi,
Lá trầu là vợ, cau tươi là chồng.*

Trầu bạn, trầu tình

«*Khẩu trầu dài yếm*» là miếng trầu được «*ém*» trong dải yếm đem ra mời người tình. Khi chàng trai hợp nhãn đến chơi thì cô gái mời trầu để mở đầu câu chuyện.

*Trầu em tằm tối hôm qua,
Cất trong dải yếm mở ra mời chàng.*

Nàng có 3 loại trầu : trầu túi (trầu đựng trong túi), trầu khăn (trầu gói trong khăn), trầu dải yếm (trầu ém trong dải yếm) và hỏi chàng rằng :

*Trầu này trầu túi, trầu khăn,
Cùng trầu dải yếm anh ăn trầu nào ?*

Nếu chàng trai chọn trà trong túi trong khăn tức ẩn ý chỉ là bạn hữu. Nếu chàng trai chọn trà dải yếm tức khâu trà dải yếm có nghĩa đã thuận tình nhau mong cùng nàng kết nhân duyên thì cô gái mở gói trà buộc ở dải yếm đem ra mời chàng. Ăn xong miếng trà thì nàng mới hỏi :

*Trà em buộc dải yếm đào,
Hỏi người tri kỷ ăn vào có say?*

*Từ ngày ăn phải miếng trà,
Miếng ăn môi đỏ, dạ sâu đăm chiêu.
Một thương, hai nhớ, ba sầu,
Cơm ăn chẳng được ăn trà cảm hơi.*

Ngôn ngữ tình cảm của trà yêu, trà ghét

Cậu trai mời trà mà cô gái không nhận thì trách móc:

*Đi đâu cho đổ mồ hôi,
Chiếu trái không ngồi, trà để không ăn.*

Là vì nhận trà của cậu trai là tỏ ý ưng thuận theo triết lý vô ngôn của ăn trà.

*Thưa rằng bác mẹ tôi răn,
Làm thân con gái chớ ăn trà người.*

*Miếng trà ăn nặng bằng chì,
Ăn rồi em biết lấy gì đền ơn.*

Tình cảm yêu hay ghét được bày tỏ bằng cách bỏ cau.

*Yêu nhau cau sáu bỏ ba;
Ghét nhau cau sáu bỏ ra làm mười,*

Thi nhân cũng lấy trà cau để bày tỏ tương tư

*Thôn Đoài ngời nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài nhớ trà không thôn nào? Thơ Nguyễn Bính*

Yêu nhau mà không lấy được nhau thì chẳng khác gì;

*Có trâu, có vò, không vôi,
Có chấn, có chiếu, không người nằm chung.
Yêu nhau chẳng lấy được nhau,
Con lợn bỏ đôi, buồng cau bỏ già.*

Ngôn ngữ lịch sử của miếng trà

Trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh, họ Trịnh cho người vào dụ dỗ Đào Duy Từ bỏ chúa Nguyễn ra Đàng Trong, Đào Duy Từ trả lời :

*Tiếc gì một niên trà cay,
Tại sao không hỏi những ngày còn thơ.*

Thật vậy, trong các loại thảo mộc, không có cây nào để lại cho dân tộc ta cả một kho tàng văn hóa khổng lồ trong tập tục, văn chương, triết lý như trầu cau.

Bánh chưng bánh dày

*Dù ai buôn bán đâu xa,
Năm năm nhớ lấy tháng Ba mồng mười
(Giỗ tổ Hùng Vương)*

Ở hải ngoại, vào ngày Tết, chúng ta vẫn có tục cúng tổ tiên bằng bánh chưng, bánh dày truyền lại từ thời Hùng Vương. Câu chuyện truyền tích về bánh chưng, bánh dày được kể như sau :*« Vua Hùng Vương thứ sáu đã phá giặc Ân rồi, muốn truyền ngôi cho con, bèn hội hai mươi hai Quan Lang lại, bảo rằng : Các con, con nào tìm được trân cam, mỹ vị để cuối năm tế Tiên Vương cho hết đạo hiếu thì ta truyền ngôi cho.*

Các con thi nhau đi tìm của ngon vật lạ. Duy người con thứ mười tám tên là Tiết Liệu, vì mẹ mất sớm không ai giúp đỡ, ngày đêm lo lắng không biết làm thế nào bỗng nằm mộng thấy thần nhân đến bảo rằng : Vật trong trời đất không gì quý bằng gạo, gạo là thức ăn nuôi sống người. Nên lấy gạo làm bánh, hoặc làm tròn hoặc làm vuông, để tượng hình trời đất. Lấy lá bọc ngoài, đặt nhân trong ruột để tượng hình cha mẹ sinh thành... Tỉnh dậy, ông Tiết Liệu bèn chọn gạo nếp thật tốt, gói làm bánh vuông để tượng hình Đất, bỏ chõ chưng chín gọi là bánh chưng. Lại giã xôi làm bánh tròn để tượng hình Trời, gọi là bánh dày...

Đến ngày hẹn các ông Quan Lang đều đem cỗ đến...Tiết Liệu chỉ có bánh chưng và bánh dày. Vua lấy làm lạ hỏi, ông đem thần mộng tâu vua. Vua nếm bánh thấy ngon, khen ngợi hỏi lâu, bèn truyền ngôi cho Tiết Liệu. Từ đó năm nào Tết đến cũng làm bánh chưng bánh dày cúng tế. Dân gian bắt chước theo » (Theo Việt Sử Đại Toàn, bản dịch của Trúc Sơn Mai Đăng Đệ).

Theo câu chuyện bánh chưng, bánh dày thì đời sống thời Hùng Vương có đặc điểm sau :

- Về kinh tế, dân sống về trồng lúa là căn bản,
- Về chính trị, khác với Trung Hoa là vua truyền ngôi cho con thứ,
- Về tín ngưỡng, đồ cúng trong các dịp tế lễ thần thánh thời Hùng Vương thì người Giao Chỉ

có tín ngưỡng phồn thực (thờ dương vật và âm vật) nên « *chắc chắn* » có một loại bánh chưng trụ tròn tượng nam tính (giống bánh tét) còn tồn tại ở Cổ Loa²⁹ (cổ đô Âu Lạc), bánh dày dẹt tượng âm tính³⁰ biểu tượng cho tín ngưỡng phồn thực. Sau khi hấp thụ văn hóa Trung Hoa, bánh chưng trụ tròn đổi sang hình vuông³¹ rồi bánh chưng bánh dày lấy ý niệm Trời tròn Đất vuông (Thiên viên, Địa phương) để giải thích. Đó là cách hội nhập tư tưởng triết lý Đạo Lão vào tập tục của người Việt.

Bài học 2B

Cái váy thời vua Hùng

²⁹Vào dịp Tết và Lễ Hội Cổ Loa (cổ đô Âu Lạc) ngày 6 tháng Giêng có món ăn dân gian là bánh chưng gói theo kiểu bánh tét trụ tròn. « *Chết thì bỏ con bỏ cháu, Sống thì không bỏ mồng Sáu tháng Giêng* ». Toàn dân Cổ Loa còn có tục « Ăn sêu bà chúa » tức ăn trưa món bún ngan (Lông ngỗng Mỹ Châu) ngày 13 tháng Tám

³⁰Ở Hà Tây, người dân còn làm Bánh Dì (dây) có nhân đậu xanh giã nhỏ và bánh chưng có hình tròn giống bánh tét.

³¹Ở Quảng Đông, Quảng Tây và Tứ Xuyên cũng có loại bánh chưng vuông gọi là Tr'ung ping làm để cúng tổ tông ngày Tết. Nguyễn thị Bảy, Trần quốc Vương, Văn hóa ẩm thực Việt Nam, Từ điển bách khoa và Viện Văn Hóa, Hà Nội, 2010, tr.149

Theo truyền thuyết và họa tiết trên trống đồng và thạp đồng thì vào thời Hùng Vương, đàn ông đóng khố, đàn bà mặc váy. Cái váy có hình thù « *Cái quần không đáy* »,

*« Cái trống mà thùng hai đầu,
Bên ta thì có bên Tàu thì không. »*

Váy còn gọi là xống, mấn được phân loại váy thành váy kín (váy chui), váy mở, váy đùm (váy buộc túm sau lưng để làm việc), váy cạp điều (lưng váy may bằng vải đỏ), váy kép (hai lớp, lớp ngoài vải mỏng, lớp trong vải thô), váy cửa võng (phía trước trùng xuống với các nếp gấp cong), váy quai công (váy xắn lên hông lúc làm việc cúi lom khom ngang hông, khi móc cua mò ốc, khi lội qua sông cạn thì phải vén váy lên theo mực nước). Váy của phụ nữ nhà giàu hoặc ở thành thị thì dài tới gần gót chân.

Trong lịch sử, cái váy đánh dấu nhiều biến cố lịch sử quan trọng như chống đồng hóa, chống thống nhất đất nước.

Cái váy chống đồng hóa

Suốt 1000 năm đô hộ và trong thời kỳ quân nhà Minh xâm lăng, cái váy là khí giới chống sự đồng hóa của người Trung Hoa về mặt y phục (người Hoa mặc quần), Thời nhà Minh đô hộ nước ta (1414-1427), Hoàng Phúc bắt đàn bà mặc áo ngắn, mặc quần như người Tàu. Đến thời tự chủ, năm Ất Ty, niên hiệu Cảnh Trị thứ ba (1665), Vua Lê Huyền Tôn bắt đàn bà mặc váy, áo dài trở lại, ai trái lệnh sẽ bị phạt 5 quan cổ tiền.

Cái váy chống thống nhất đất nước

Từ thế kỷ XVI, chúa Nguyễn mưu lập nên một vương quốc riêng biệt phương Nam nên đã thay đổi một số phong tục của Đàng Ngoài. Về y phục, chúa Nguyễn Phúc Khoát năm 1744 bắt đàn bà con gái mặc quần. Và sau khi thống nhất đất nước, mọi việc đều đã thống nhất nhưng vua Minh Mạng còn thấy từ bắc Quảng Bình trở lên đàn bà còn mặc váy. Để thống nhất y phục, năm 1828, vua Nguyễn ép phụ nữ miền Bắc phải mặc quần, bỏ váy. Đến tháng 9-1837, vua lại ra lệnh lần nữa nên mới có những câu ca dao có tính cách lịch sử, oán than cái chiếu vua cấm mặc váy như sau :

*Lệnh từ trong Huế ban ra,
Cấm quần không đáy đàn bà phải tuân.*

*Chiếu vua mỏng tám tháng ba,
Cấm quần không đáy người ta hãi hùng.*

*Không đi thì chợ không đông,
Nếu đi thì lấy quần chông sao đang.*

*Có quần ra quán bán hàng,
Không quần ra đứng đầu làng trông quan.*

*Đi chợ mượn đỡ cái quần,
Chồng đành mặc váy che thân ngòi nhà.*

Bỗng nghe mõ gọi đằng xa,
Vội vàng đóng khoá chạy ra ngoài đình.

Cái váy tạo nguồn cảm hứng thi văn

Váy ngoại giao nhìn ngang thì thấy một tác đất

Nhìn cô gái mặc váy ngắn ngồi xôm thổi lửa nấu cơm thì đó là hình ảnh bà Đoàn Thị Điểm mặc váy trần ngồi ở Đoan Môn (cửa phía nam Hoàng Thanh) đón sứ Tàu sang phong vương. Bà Đoàn Thị Điểm mặc váy cô tình ngồi xôm để lộ cơ đồ trêu ghẹo sứ Tàu. Để trả đũa, sứ Tàu ra câu đố ghẹo rằng:

An Nam nhất thốn thổ, bất tri kỷ nhân canh.

Bà Điểm đối lại:

Bắc quốc chư đại phu, giai do thử đồ xuất.

(Nước An Nam chỉ có một tác đất, mà không biết có bao nhiêu người cày)

Nước phương Bắc hầu hết các quan đại phu đều do cái này mà ra cả.)

Cái váy trong câu đối

Khi bà Đoàn Thị Điểm đang giặt váy dưới sông thì thấy vồng lợn quan lớn đi qua, Bà liền ra câu đối:

*Vồng đào quan lớn đi trên ấy,
Váy rách bà con vỗ dưới này.*

Sáng trăng trong váy

Vào đêm trăng thanh sáng tỏ, cô nàng mặc váy ngắn đan sàng khiến cho đôi mắt của anh chàng nhìn thấy ánh trăng mà hỏi rằng:

*Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng,
Tre non đủ lá đan sàng nên chăng?*

*Đan sàng thiếp cũng xin vâng,
Tre vừa đủ lá non chăng hỏi chàng.*

Còn đôi mắt của anh chàng mê « cờ tây » thì nhìn thấy lá đa trong ánh trăng.

*Sáng trăng em tưởng tối trời,
Em ngồi em để cái sự đời em ra;
Sự đời như cái lá đa,
Đen như mồm chó chém cha sự đời.*

Cái váy trong mắt « quáng gà »

Ngày ngày ê a đọc tứ thư ngũ kinh thì hay bị mắt hoa đầu vầng. Đó là trường hợp anh đồ nhìn cô gái sẵn váy lộ nước hái hoa sen, thì mắt hoa đầu vầng về nhà thì ngã bệnh ảo ảnh.

*Nhân lúc đồ ngồi nhàn hạ,
Ra hồ sen xem à hái hoa.
Ả hớ hênh ả để đồ³² ra,
Đồ trông thấy ngấm ngay tức khắc.*

³²Đồ chỉ đồ nho hoặc là âm hộ của đàn bà

*Đêm năm canh đồ nằm khôn nhấp,
Những mơ màng đồ nợ tưởng đồ kia.*

Cái váy lội nước với đôi mắt thần

Chúng ta thường hiểu mắt thần là mắt nhìn thấu mọi việc nhưng ít ai biết mắt thần dị ứng với cái váy. Vì vậy mà mắt thần nhìn vào váy thì thấy « *con cú* » rồi nhìn ngược lên trong váy thì chẳng biết là cái gì trong đó.

Mắt của ông Thần nhìn từ trên xuống: con cú (núm rơm)

Tại « *Chỗ lội làng Ngang* », có đền thờ Ông Cuội và đền đó, các bà các cô sắn váy, vén quần³³ (váy) tới háng để lội qua sông. Thi sĩ Tam Nguyên Yên Đổ mô tả đôi mắt của Ông Thần Cuội nhìn thấy cái gì trắng trắng như con cú.

*Đầu làng Ngang có một chỗ lội³⁴
Có đền Ông Cuội cao vòi vọi.
Đàn bà đến đấy vén quần lên,
Chỗ thì đến háng, chỗ đến gối.
Ông Cuội ngồi trên (đền) mỉm mép cười,
Cái gì trắng trắng như con cú³⁵?
Đàn bà khấp nép liền đứng thưa,
Con trót hớ hênh Ông xá tội.*

Ông Thần nhìn từ dưới lên thì không biết là cái gì?

Còn đôi mắt của ông Thần Đá Cuội nằm dưới đáy nước ở chỗ lội nhìn lên thì không biết là cái gì nên mới hỏi các bà các cô rằng: cái gì lấp ló bên trong váy?

*Làng bên phụ nữ lắm khi,
Váy đùa tới háng làm lì bước qua...
Ông Cuội thấy cười xòa khoái chí,
Váy giấu chi « lấp ló bên trong »?
Mấy bà xanh mặt vái van,
« Vô tình sơ sẩy, mong Thần bỏ qua. »*

Váy quai công

Khi làm lụng ngoài đồng, lội qua sông cạy hay tắm rửa bên bờ sông thì các bà sắn váy quai công lên tới háng như thi hào Nguyễn Khuyến mô tả:

*Con gái nhà ai tắm vệ sông,
Vú về để hở váy quai công
Ước gì ta được mà ta để,
Ta để mà ta lại... để chung.*

³³Thi sĩ dùng chữ quần (chữ Hán) để chỉ cái váy (tiếng Việt) cũng như Hồ Xuân Hương viết : *Bốn mảnh quần hồng bay pháp phới* » cũng như tả bà Trưng mặc váy : « *Hồng quần nhẹ bước chinh yên* »

³⁴Đây là con đường từ quốc lộ đến quê hương của thi sĩ (làng Vị Hạ, Vị Thượng), nếu đàn bà đi tắt về nhà thì phải vén váy (quần) lội qua một vũng nước, dọc theo đường qua cánh đồng làng Phú Đa có má cuội, miêu ông Cuội.

³⁵Trong tiếng Việt cổ, cú là con heo, lợn; dân quê gọi túm rơm thắt chặt lại để um lửa là con cú, thí dụ như trong bài văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu viết : *Hóa mai đánh bằng rơm con cú, Cũng đốt xông nhà dạy đạo kia;*

Cái váy phật tử trong mắt nhà sư

Tuy nhà sư đang đọc kinh Không Không, Sắc Sắc, Sắc tức là Không, Không tức là Sắc... nhưng chưa giác ngộ nên dễ phạm giới sắc dục khi nhìn thấy váy của nữ phật tử đeo giỏ, khom lưng, chổng mông mò cua thì xôn xang nổi lòng mà bỏ cả kinh kệ như thế này:

*Sư đang tụng niệm nam mô,
Thấy cô sách giỏ mò cua bên chùa.
Lòng sư luống những mơ hồ,
Bỏ cả kinh kệ tìm cô hỏi chào.*

Cửa từ bi mở toang trong váy

Trong thi văn cái váy thì chỉ có đại thi hào Tam Nguyên Yên Đổ lấy giáo lý từ bi, tế độ của nhà Phật để tả phong cảnh trong cái váy. Nhìn thấy cô tiểu nữ ngày để váy hở hênh khiến nhà thi hào nổi hứng mà xuất khẩu thành bài thơ « *Cô Tiểu nữ ngày* », lấy giáo lý đạo Phật mô tả cảnh nhìn thấy như sau:

Then cửa từ bi cài lỏng chốt, (váy để hở hênh)
(từ: yêu thương, bi: thương xót, cửa nhà Phật)
Nén hương tế độ đốt đầy lò.
(tế: đưa qua sông, giúp; độ: cứu giúp, tả cảnh trí trong váy)
Cá khe lắng kệ đầu ngư ngác,
(kệ: bài kinh ngắn, mô tả con cá trong khe)
Chim núi nghe kinh cổ gật gù
(Kinh: kinh sách, tả thân dục giống như chim núi)

Tìm đầu tiên cảnh bồng lai tại thế?

Nơi các tiên (immortel) tu Đạo Lão ở là những hòn đảo hình trái bầu gọi là Bồng đảo hay Bồng lai trên biển Bột Hà. Trên đảo có lạch nước chảy giữa những cây đào gọi là Đào nguyên. Nữ sĩ Hồ Xuân Hương đã dùng thi văn mô tả cõi tiên có gò bồng đảo, có lạch Đào Nguyên, có nương nong (ngực) trên người cô trinh nữ.

*Lược trúc lông cài trên mái tóc,
Yếm đào trễ xuống dưới nương nong.
Đôi gò bồng đảo sương còn ngậm,
Một lạch Đào Nguyên suối chứa thông.*



Đi hết đoạn đường du khảo Đông Nam Á, chúng ta đã nhìn thấy các màu sắc nguyên thủy của văn hóa Việt trong bối cảnh Đông Nam Á:

- Đời sống của người Việt cổ được họa tiết trên trống đồng và thạp đồng Đông Sơn.

- Tín ngưỡng, tập tục, y phục thời Hùng Vương còn sót tại đến nay: Thờ Thần Linh, đạo Mẫu, trầu cau, bánh chưng bánh dày, cái váy...

Tiếp theo, chúng ta sẽ du khảo 1000 năm Bắc Thuộc để quan sát thời kỳ chuyển tiếp giữa văn hóa Việt trong bối cảnh Đông Nam Á và văn hóa Đại Việt trong bối cảnh Viễn Đông.

Du khảo thời Bắc Thuộc

Khi nói đến 1000 năm đô hộ, chúng ta thường hỏi người Việt chống lại đồng hóa với Trung Hoa như thế nào? Đoạn đường du khảo 2 sẽ trả lời cho các em câu hỏi này.

Vào thời kỳ Bắc thuộc 1000 năm (từ 111 tr.CN đến 938), Trung Hoa đã có một nền văn hóa sáng chói trời Đông với những triết gia Lão Tử, Khổng Tử, triết lý Kinh Dịch... có tổ chức chính trị, quân sự của một quốc gia như đời Tần Thủy Hoàng (246-208 tr. CN). Du khảo thời kỳ Bắc thuộc sẽ giúp chúng ta quan sát hai biến cố văn hóa quan trọng sau :

- Văn hóa Đông Nam Á của Văn Lang-Âu Lạc giao lưu với một sức mạnh chính trị và văn hóa tiên bộ của Trung Hoa,
- Chứa biểu tượng sức chống lại sự đồng hóa với văn hóa Trung Hoa.

Giao tiếp văn hóa

giữa

Đông Nam Á và Viễn Đông

Văn hóa Đông Nam Á của người Việt cổ bắt đầu chuyển động thay đổi từ khi nhà Tần sai Triệu Đà xuống giữ đất Việt, làm Lệnh huyện Long Xuyên, sau đánh lấy quận Quế Lâm và Tượng lập nên nước Nam Việt.

Năm 238 (tr. CN), Triệu Đà lấy thi, lễ giáo hóa nhân dân một ít³⁶, ép buộc dân ta học Hán ngữ, nhằm đồng hóa người Việt bằng ngôn ngữ. Sách Việt giám Thông khảo Tổng luận do Lê Tung viết năm 1514 có chép việc họ Triệu mở trường dạy người Việt học chữ Hán.

Thời Tây Hán, chính sách đối với dân Lạc Việt rất thả lỏng, thái thú chỉ lo thu thuế, giữ an ninh, kiểm tra dân đinh, chứ không đụng chạm gì đến việc nội bộ của người Lạc Việt. Sau khi đánh bại Hai Bà Trưng năm 43, Mã Viện là người đầu tiên cưỡng bức người Việt đồng hóa với Trung Hoa. Đàn ông ăn mặc làm ruộng giống người Hán, đàn bà lo nuôi tằm dệt vải, học chữ Hán.

Đến đời Đông Hán, những thái thú rất dụng tâm về việc du nhập văn hóa Trung Quốc, nhất là Tích Quang, thái thú quận Giao Chỉ, Nhâm Diên, thái thú quận Cửu Chân. Vì có loạn Vương Mãn nên một số tì trung nhà Hán trốn sang Giao Chỉ, Tích Quang dung nạp hết và nhờ họ khai hóa nhân dân. Đó là dạng văn hóa du nhập hiền hòa do di dân Trung Hoa mang sang, thí dụ các nhân vật trí thức Trung Hoa như Lưu Hy, Hứa Tĩnh, Hứa Từ, Viên Huy chạy loạn sang Việt Nam và phổ truyền văn hóa Trung Quốc.

Theo Đào Duy Anh « *Tích Quang dạy cho dân cày cấy, biết đội mũ đi dầy, dạy phép mới lái cho họ biết hôn thú, lại lập các học hiệu* (Hậu Hán Thư, Q.116) ». Cuối đời nhà Hán, Tích Quang dựng

³⁶Annam Chí Lược của Lê Tắc soạn TK 14, Viện Đại Học Huế, 1961, tr.110.

nhà học hiệu. Lê Tắc viết :« *Đời nhà Đường, nhà Ngụy và thời Tam Đại, sự giáo hóa của Trung Quốc đã nhuần thấm đến* »³⁷. Sĩ Nhiếp thái thú quận Giao Chỉ (187-226) truyền giảng Thượng Thư và Kinh Xuân Thu đã đào tạo nên một tầng lớp Hán học làm thông dịch và có người làm quan với Bắc Triều, thí dụ như Lý Tiến người Cao Hưng giữ chức Thái Sử đời Hán Linh Đế (183-189). Thời Hán Đường, Giao Chỉ có những người tiến sĩ minh kinh (học hành thông thái) như Lý Cầm, Trương Trọng, Khương Công Phụ nên chẳng lạ gì thấy lập đền thờ Sĩ Nhiếp coi như Nam Giao học tổ.

Trong bối cảnh văn hóa đó, phong tục, xã hội, kinh tế Lạc Việt bị chính sách đồng hóa của Tàu biến đổi một cách sâu xa, tạo nên một cơ cấu chính trị xã hội mới, nhất là hình thành một lớp người trí thức Hán học (giới quý tộc, trí thức, nhà sư) thâm nhập văn hóa ưu thắng của Trung Hoa (đọc kinh sách, học chữ Hán, luân lý Khổng). Nhưng, phần lớn người dân nhất là ở nông thôn vẫn nói tiếng Giao Chỉ, bảo tồn tín ngưỡng bản địa như Đạo Mẫu, tập tục thời Hùng Vương (ăn trầu, mặc váy)... Trong thời kỳ đô hộ, biến cố văn hóa quan trọng nhất là sự xuất hiện Phật Giáo với những ngôi chùa giữ vai trò trung tâm văn hóa của người Việt chống lại sự đồng hóa với Trung Hoa.

Chùa **Trung tâm chống đồng hóa**

Suốt 1000 năm đô hộ, chùa giữ ba vai trò quan trọng về văn hóa :

- Nơi sáng tạo chữ Hán-Việt, bảo tồn tiếng Việt và hòa đồng Tam Giáo với tín ngưỡng thời Hùng Vương,
- Nơi dạy chữ Hán cho nhân dân và đào tạo giới trí thức Hán học để gieo hạt giống chống Bắc thuộc và người muốn đi thi làm quan thì sang Trung Quốc như Lý Cầm, Lý Tiến, Khương Công Phụ (tiến sĩ đầu tiên),
- Phật giáo tiêu biểu trào lưu tư tưởng và tập hợp những người uyên bác nhất trong nhân dân nhất là các nhà sư thí dụ như Hòa Thượng Đạo Cao, Pháp Minh viết thư tranh luận về đạo Phật với thứ sử Giao Châu Lý Miểu (Thế kỷ V),

Đạo Phật trên đất Việt xưa

Thời Hùng Vương, vì tranh dành đất đai, các quan lang (hoàng tử) dựng mộc sách (hàng rào bằng gỗ) để phòng ngự, nên từ đó dân Giao Chỉ sống tập hợp thành sách, thôn, trang, phường rồi sau này là kê, chạ, chiềng, làng (tiếng Việt) hay Xã (xuất phát từ chữ Hán thời đô hộ). Từ khi Mã Viện sang xâm chiếm, dân tập trung thành xã làm đơn vị hành chính căn bản của xã hội và Tiết Độ sứ Khúc Hạo lập ra bộ, phủ, châu³⁸.

Trong thời đô hộ, dân Giao Chỉ tiếp nhận văn hóa Phật Giáo từ Ấn Độ rồi từ Trung Hoa qua bằng con đường hòa bình. Từ đầu công nguyên, nhiều nhà sư Ấn Độ đã đến tại trị sở chính trị kinh tế của Giao châu là Luy Lâu nằm bên bờ phía bắc sông Đuống. Luy Lâu đã sớm là trung tâm Phật giáo quan trọng với sự hiện diện của nhà sư Khâu Đà La đến Luy Lâu khoảng 168- 189 và nhà sư

³⁷Annam Chí Lược, sđd , tr.15.

³⁸Đền đời Tiền Lý, làng xã mới được tổ chức qui củ. Năm 1242, nhà Trần phân biệt đại tự xã và tiểu tự xã, bỏ xã quan điều hành.

ấn độ Ma ha ki vục (Mahajivaka), khương Tăng Hội. Tiếp theo, các tông phái từ Trung Hoa : Thiên Tông, Tịnh Độ Tông, Mật Tông được truyền sang vào thế kỷ V-VI.

Trong thời Sĩ Nhiếp³⁹ 137-226, nhiều chùa được xây dựng nhất là ở Luy Lâu (Bắc Ninh) tại đây các nhà sư ở lại học chữ Hán trước khi sang Trung Hoa truyền giáo. Năm 247, tăng sĩ Khương tăng Hội đã đến Luy Lâu rồi sang Trung Quốc, thời đó Luy Lâu là trung tâm phật giáo có khoảng 20 chùa, 500 tăng sĩ, dịch kinh phật 15 cuốn.

Trong thời gian đô hộ, về hành chánh chính trị, quân xâm lược chỉ đặt quan cai trị ở các cấp trên như bộ, phủ, châu, nhờ vậy mà xã thôn thì vẫn tự trị sau lũy tre và chung quanh ngôi Chùa. Tuy là một văn hóa tín ngưỡng ngoại nhập nhưng trải dài trên bao thế kỷ nên đã được dân Việt hấp thụ đến mức phật giáo trở thành một bộ phận cấu trúc của nền văn hóa Giao Chi. Do đó mà nhiều nhà khảo cứu lấy hình ảnh sữa hòa với nước để mô tả Phật giáo hội nhập vào văn hóa Việt.

Chùa hội nhập vào dân gian như thế nào?

Từ khi đạo Phật vào đất Việt thì chùa dung hợp Phật, Thánh, Tiên và cả người, cả Trời Đất... không chỉ là nơi hướng thiện từ bi hỉ xả mà sân chùa còn là địa điểm sinh hoạt cộng đồng như hội chùa (như hội chùa Dâu, chùa Keo, chùa Hương), lễ hội vào các dịp lễ tiết. Dân sống quây quần chung quanh Chùa và Chùa được coi là trung tâm văn hóa tín ngưỡng, đời sống tâm linh, tiếp nhận văn hóa Trung Hoa (Phật, Lão giáo, tư tưởng, tập tục...), và bảo tồn bản sắc văn hóa Lạc Việt (Đạo Mẫu với lên đồng, y phục mặc váy, tục ăn trầu, nhuộm răng đen...). Dân Giao Chi đã sống hòa đồng với Phật Giáo là vì :

- Phật giáo xâm nhập có tính cách hòa bình,

- Từ tòa sen tĩnh lặng, Phật Thích Ca bước xuống sống gần gũi với người dân dưới tên gọi thân thương Ông Bụt⁴⁰. Ông Bụt mang lại từ bi hỉ xả mà không gây sợ hãi. Đó là hình ảnh biểu tượng mức độ hội nhập sâu sắc của đạo phật vào văn hóa dân gian.

*Gần chùa gọi bụt bằng anh,
Trông thấy Bụt lành, công Bụt đi chơi,*

Hoặc là :

Trông thấy Bụt lành, hạ xuống đất chơi.

- Chùa trở thành chùa của làng, dân làng còn đổi cả tên chùa theo cách gọi của người dân, thí dụ chùa Long Ân ở ngoại thành Hà Nội được gọi chùa Quảng Bá, chùa Pháp Vân ở Hà Bắc thì người dân gọi là chùa Dâu vì tọa lạc trong vùng đất Dâu.

*Dù ai đi đâu về đâu,
Hãy trông thấy tháp chùa Dâu thì về.*

Trong bài thơ *Nhớ cây đa chùa Viên Giác* nhà thơ Trần Trung Đạo coi sân chùa như sân nhà mình :

³⁹Được gọi là Nam Giao học tổ

⁴⁰Bụt tiếng Phạn là Buddha nghĩa là Biết đọc là Bụt Đà, ta gọi tắt là Bụt

*Cây đa cũ chắc đã già hơn trước,
Biết có còn đổ lá xuống sân tôi?*

Trong bối cảnh của một ngôi chùa, Phật giáo đóng vai trò chủ thể trong sự cộng lưu và hòa đồng các luồng tín ngưỡng. Phật giáo lấy hòa đồng làm cứu cánh nên mối quan hệ cộng hưởng giữa Phật giáo, Lão giáo, tín ngưỡng bản địa đã diễn ra một cách hồn nhiên do khả năng thu hút, thâm nhập tự nhiên vào nhau chứ không bị một sự áp chế nào cả.

Phật giáo hội nhập vào văn hóa bản địa

Vì văn hóa Giao Chỉ lạc hậu chỉ có những tín ngưỡng bản địa, không có hệ thống triết học, đạo đức cao cấp nên không xem Phật giáo như một tôn giáo ngoại lai, cũng không có mặc cảm dân tộc như Đại Hán đã có sẵn tôn giáo riêng Lão giáo, Khổng giáo, tư tưởng Kinh Thi. Ngay từ thời gian đầu, sự hội nhập của Phật giáo diễn tiến dưới nhiều hình thức.

Hòa hợp với tín ngưỡng bản địa

Tại Bắc Ninh, tín ngưỡng dân gian là thờ Tứ Pháp (bốn vị nữ thần : Mây, Mưa, Sấm, Chớp). Phật giáo đã kết hợp với tín ngưỡng bản địa Tứ Pháp qua truyền thuyết Phật Mẫu Man Nương⁴¹ là mẹ của Tứ Pháp, vì vậy mà các đền thờ bốn vị nữ thần thì gọi là chùa tại vùng Dâu ở Bắc Ninh⁴². Chùa Dâu⁴³ ở Bắc Ninh thờ Pháp Vân là trung tâm Phật Giáo cổ xưa nhất tại Việt Nam, hoàn thành năm 226, nằm ở vùng Dâu, thời Sĩ Nhiếp thuộc Hán gọi là Luy Lâu.



Bắc Ninh : Chùa Dâu

Chùa Bút Tháp



Cổng chùa Đậu

chùa Đậu

cổng chùa Dàn

41 Man Nương nghĩa là vô minh, ngu si đã được chuyển thành trí tuệ (Phật Mẫu)

425 ngôi chùa cổ : chùa Dâu (Diên Ứng, Cổ Châu, chùa Cà) thờ Pháp Vân, chùa Đậu thờ Pháp Vũ, chùa Tướng thờ Pháp Lôi, chùa Dàn thờ Pháp Điện, chùa Tô thờ Phật Mẫu Man Nương là mẹ của Tứ Pháp. Chùa tổ Man Nương quay về hướng nam, bốn chùa Mây, Mưa, Sấm, Điện quay về phía tây. Đặc biệt chùa Đậu còn giữ lại nhiều di vật cổ : Cuốn sách đồng (200-210) ghi sự tích Man Nương, tượng Bà Đậu, nhiều bia đá thế kỷ 16, 18, hai biển gỗ ghi thơ nôm của chúa Trịnh Can và Trịnh Cương (1718)...

43 Còn có tên Diên Ứng, Pháp Vân, Cổ Châu



Tượng Pháp Vân

Pháp Vũ

Pháp Lô

Pháp Điện

Man Nương

Bảo tồn tín ngưỡng thời Hùng Vương

Người dân thường nói « *Tiên Phật, hậu Thần* » có nghĩa đằng sau điện thờ Phật là hậu cung nơi đây có bàn thờ Chư Vị của Đạo Mẫu như Thánh Mẫu Thượng Ngàn, Thánh Mẫu Thoải là các vị công chúa thời Hùng Vương (Đạo Mẫu đã được UNESCO công nhận là tín ngưỡng cổ truyền của người Việt từ thời tiền sử). Bên cạnh bàn thờ Phật, thường có một tòa riêng thờ Mẫu thí dụ như chùa làng Trà Lũ Bắc, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định có một điện thờ xây bên cạnh để thờ các Thánh Mẫu của Đạo Mẫu với nghi thức lên đồng. Lý do hiện điện Đạo Mẫu tại chùa là vì sự du nhập Lão giáo (phù phép, bùa chú) đã hội nhập vào nghi thức lên đồng của Đạo Mẫu⁴⁴.

Ngày nay còn thấy chứng tích thờ Đạo Mẫu tại quần thể chùa Bái Đính ⁴⁵ (chùa cổ có động Thờ Mẫu) tại Ninh Bình ở cửa ngõ phía tây vào cố đô Hoa Lư. Lễ hội chùa Bái Đính gồm 2 phần :

- Nghi thức thắp hương cúng Phật, tưởng nhớ công đức Thánh Nguyễn Minh Không (thiền sư), lễ tế thần Cao Sơn (thời Hùng Vương) và Thánh Mẫu Thượng Ngàn (Đạo Mẫu);
- Rước kiệu ba vị từ chùa cổ ra khu chùa mới. Phần hội có trò chơi dân gian, hát chèo, xẩm ...

Chùa bảo tồn tập tục

Đến cửa chùa, các nữ Phật tử vẫn mang y phục mặc váy và tập tục nhuộm răng đen, ăn trầu thời Hùng Vương. Theo các họa tiết hình người trên trống đồng Đông Sơn thời Hùng Vương, thì chúng ta thấy hình váy trong các họa tiết sau :

- Hình người mặc váy dài, có 2 vạt tỏa ra hai phía, vừa đi vừa múa...
- Hình người quay mặt về phía nhà, xoa tóc mặc váy.
- Hình người, tai đeo cồng lớn, tóc búi cao, phần dưới mặc váy, trước váy có thêm miếng lá phủ.

Các họa tiết chứng tỏ váy là bản sắc y phục cổ truyền từ thời Hùng Vương và đã được phụ nữ Việt bảo tồn chống sự đồng hóa với trang phục của Trung Hoa trong suốt 1000 năm đô hộ.

Sáng tạo chữ Hán Việt

⁴⁴Lê Thành Khôi, Histoire du Việt Nam, tr. 98

⁴⁵Núi chùa Bái Đính là nơi Đinh Tiên Hoàng Đế lập đàn tế Trời. Thời nhà Lý thiền sư uyên bác Nguyễn Minh Không được phong Quốc Sư được thờ ở đền Thánh Nguyễn. Đền thờ thần Cao Sơn theo thần phả của đền núi Hào ngài là Lạc Tướng, con thứ 17 của Lạc Long Quân. Chùa Bái Đính tại Ninh Bình ở cửa ngõ phía tây vào cố đô Hoa Lư mở lễ hội với điển tích lễ dâng đàn xã tắc của Đinh Tiên Hoàng Đế, Lễ tế thần Cao Sơn và Thánh Mẫu Thượng Ngàn... thể hiện sự hòa hiệp giữa đạo Phật, đạo Mẫu.

Tại sao người Việt không bị đồng hóa? Câu trả lời thường nêu lên là tổ tiên ta đã sáng tạo ra cách đọc chữ Hán bằng âm Hán-Việt nhằm giải nghĩa chữ Hán bằng tiếng Việt. Bốn yếu tố đóng góp vào sáng tạo tiếng Hán Việt là cách học chữ Hán, phương pháp dạy chữ Hán, người sáng tạo, cách sáng tạo.

Cách học chữ Hán

Khi văn hóa Tàu truyền vào nước ta thì giữa tiếng ta và tiền Tàu có một bờ thành ngăn cách là vì *văn* (langue écrite) và *ngôn* (langue parlée) của Tàu là hai ngữ thể khác nhau. Ta không phải học theo ngôn của họ mà học văn của họ tức học « *Cổ văn* » tức văn chương trong kinh truyện và « *Kim văn* » tức văn chương đời Hán, Tổng là cái kho tiếng Hán Việt của ta.

Phương pháp dạy học :

Trong thời gian dạy chữ Hán, các cụ đồ dùng tiếng nôm [喃] để nghe sách và giảng nghĩa sách bằng cách bình lên một câu chữ nhỏ, giải nghĩa từng chữ ra tiếng nôm, rồi dùng tiếng nôm giảng giải ý nghĩa trong câu sách⁴⁶. Vì phải tìm tiếng nôm để dịch nghĩa chữ Hán cho đúng nhưng đôi khi thiếu tiếng nôm phải dùng cách vay mượn tiếng Hán Việt xen kẽ vào. Từ đó việc xen kẽ này làm cho tiếng ta dần dần thành lời nói có văn chương.

Những người sáng tạo

Một điều chắc chắn là việc sáng tạo tiếng Hán Việt bắt đầu xảy ra trong thời kỳ đô hộ với hai sự kiện quan trọng sau.

- Nhiều sư sãi học và dạy chữ Hán, mượn chữ Hán để dịch kinh thí dụ như bộ Lục Độ Tập Kinh⁴⁷ của Khương Tăng Hội để truyền bá Phật giáo. Vì vậy mà sau này Phật giáo đào tạo ra những người phò tá chính quyền Đại Việt như Khuông Việt, Vạn Hạnh, thiền sư uyên bác Nguyễn Minh Không được phong Quốc Sư được thờ ở đền Thánh Nguyễn gần chùa Bái Đính.

- Hình thành một lớp người Hán học. Đến thời Sĩ Nhiếp (187-226) truyền giảng Thượng Thư và Kinh Xuân Thu đã đào tạo nên một tầng lớp Hán học làm thông dịch và có người làm quan với Bắc Triều, thí dụ như Lý Tiến làm thứ sử Giao Chỉ dưới đời Hán Linh Đế (168-189).

Cách sáng tạo

Vào thời Hán Đường, khi tiếp xúc với chữ Hán, tầng lớp tinh hoa của tổ tiên ta và nhất là các nhà sư thông thạo chữ Hán đã mượn chữ Hán làm chữ viết cho người Việt. Để thông dịch và truyền bá kinh Phật, tổ tiên ta đã sáng tạo ra một giải pháp xuất phát từ ý tưởng là mỗi chữ Hán được ta quy ước đọc bằng một (hoặc vài, tùy chữ Hán gốc) âm tiếng Việt xác định có gốc là âm chữ Hán. Ngày nay gọi là âm Hán Việt nhằm giải nghĩa chữ Hán bằng tiếng Việt cho tín đồ và học trò dễ hiểu. Âm hán việt là âm việt đọc chữ Hán mà vẫn tự là chữ Hán cả chữ lẫn nghĩa. Không nói tiếng Trung Quốc nhưng vẫn viết chữ Hán và dùng âm Hán-Việt để đọc chữ Hán. Thí dụ từ 物 陽, Hán ngữ đọc Yin Yang, người Việt biết Hán ngữ đọc “âm dương”; chữ 水 được đặt tên là chữ Thủy, âm đọc Thủy khác với âm đọc Shuay của người Hán. Nhờ đó mà có thể học được chữ Hán mà không cần đọc âm tiếng Hán⁴⁸.

⁴⁶Cũng như những tộc trong nhóm Bách Việt (Po Yue) phía nam sông Dương Tử học chữ Hán nhưng phát âm theo ngôn ngữ của tộc mình

⁴⁷Lục Độ Tập Kinh là 91 bộ kinh truyền trực tiếp từ Ấn Độ qua đường biển đến Luy Lâu

⁴⁸Đĩ nhiên cách đọc tiếng Việt chỉ có thể làm với chữ Hán, là loại chữ biểu ý (ghi ý), chứ không thể làm với chữ biểu âm (ghi âm).

Chữ Hán hay chữ nho⁴⁹ chỉ cùng một thứ chữ. Từ đời nhà Lý (1010-1225), nho giáo và nho học trở thành chính thống nên chữ nho thành quốc gia văn tự (chữ ta) bởi lẽ Nho 儒 là từ dùng để gọi những người có học. Vì đọc chữ bằng tiếng mẹ đẻ nên chữ Nho trở nên dễ học đối với người Việt: chỉ cần học mặt chữ, nghĩa chữ và cách viết văn chữ Hán mà không cần học phát âm và học nghe/nói tiếng Hán.

Nhờ nói tiếng Việt⁵⁰, viết chữ Hán đọc âm Hán Việt và sống quây quần chung quanh chùa mà dân Việt học chữ Hán theo âm Việt nhưng vẫn bảo tồn tiếng Việt cho nên :« *Tiếng ta còn thì nước ta còn!* ».

Tóm lại, sau 1000 năm bị đô hộ, chúng ta có nhận xét gì?

1. Mất nước chứ không mất làng. Giao Chỉ giống như một tòa nhà chỉ thay đổi mặt tiền (hình ảnh thực quan cai trị của Trung Hoa) còn nền tảng cấu trúc bên trong là làng xóm vẫn là của người Việt, văn hóa Việt.

2. Sức mạnh « âm tính » của văn hóa nông thôn. Chùa làng đã trở thành trung tâm văn hóa nông thôn của Giao Chỉ. Bản chất của nền văn hóa này bó chặt con người vào đồng ruộng, nên có đặc điểm « âm tính » của văn hóa tĩnh tức khép kín, hướng nội để bảo tồn tiếng nói, phong tục tập quán⁵¹ và cất giữ di tích huyền thoại, huyền tích của thời kỳ trước khi bị xâm lăng và đồng hóa. Điều này đủ nói người Việt không muốn trở thành người Trung Hoa dù sau cả ngàn năm đô hộ.

3. Thấm nhuần văn hóa Tàu mà không vong bản. Vẫn hội nhập và xung tưng văn hóa Trung Hoa nhưng đồng thời không quên ý chí độc lập của dân Việt. Nhờ vậy mà về sau dân Việt mới tìm thấy một sức mạnh văn hóa, chính trị để đánh đuổi kẻ xâm lăng.

*Cột đồng Đông Hán tìm đâu thấy,
Chỉ thấy Tây Hồ bóng nước gương.*

49Gọi là nho vì chuyển tải nội dung của nho giáo và nho học.

50 Đồng hóa ngôn ngữ là công cụ đồng hóa văn hóa hiệu quả nhất. Mất tiếng nói mẹ đẻ là mất bản sắc dân tộc. Thí dụ đầu thế kỷ XV, Brazil bị Bồ Đào Nha chiếm, chẳng bao lâu tiếng Bồ trở thành ngôn ngữ chính thức duy nhất của người Brazil. Nhiều thuộc địa Pháp ở châu Phi như Bénin, Togo, Sénégal... dùng tiếng Pháp làm ngôn ngữ chính duy nhất.

51 Còn văn hóa du mục, công nghệ thành thị thì « dương tính » tức động, sáng tạo, phát triển

Du khảo văn hóa Viễn Đông

Văn hóa Đại Việt

Mục đích là quan sát Đạo Khổng và Đạo Lão trong văn hóa Việt :

- Sắc thái Đạo Khổng trong Đình làng và tại kinh đô Thăng long
- Triết lý âm dương, ngũ hành của Đạo Lão biểu hiện trong ngày Tết, tổ chức bàn thờ tổ tiên, vái lạy...

Về vùng văn hóa Viễn Đông, vùng này bao gồm Trung Hoa, Nhật, Đại Hàn, Việt Nam, Tây tạng... Cả Vùng văn hóa Viễn Đông được phủ lên trên một lớp « vernis » dày của văn hóa Trung Hoa như:

- Về văn hóa tín ngưỡng thì Tam Giáo (Phật, Lão, Khổng),
- Về văn hóa triết lý của Kinh dịch và Lão Giáo với triết lý vũ trụ quan Thái cực, lưỡng nghi âm dương, tam tài Thiên Địa Nhân,
- Chữ viết xuất phát từ chữ Hán,
- Phong tục tập quán như ăn Tết Nguyên Đán, Tết Trung Thu...
- Võ thuật : võ lý dựa trên lý thuyết âm dương như cương nhu phối triển (Vovinam),
- y học đặt nặng Khí (Qi) âm dương trong y dược và châm cứu...
- Âm nhạc với ngũ âm.

Vì cùng mang nhiều sắc thái văn hóa Viễn Đông nên các nước trong vùng này có nhiều điểm văn hóa tương tự. Đó là hậu quả của sự hỗn dung văn hóa (acculturation) diễn ra dưới nhiều hình thức. Riêng đối với người Việt, sự đồng hóa văn hóa (assimilation culturelle) mang hai hình thức :

- Đồng hóa cưỡng bức thời đô hộ. Nhiều quan lại Trung Hoa đã cưỡng bức dân tộc Việt sống như người Hán, học chữ Hán, tư tưởng triết lý, phong tục, tập quán của dân tộc Hoa.
- Đồng hóa tự nguyện hay tự nhiên dưới thời tự chủ (từ năm 938) do giới lãnh đạo thực hiện và do cộng sinh giữa văn hóa Lạc Việt (lạc hậu và thấp kém) và văn hóa Trung Hoa tiến bộ hơn vì đã có chữ viết, tư tưởng triết lý và tổ chức chính trị xã hội;

Các sắc thái văn hóa Viễn Đông trong văn hóa Việt có thể nhận được bằng cách tìm hiểu :

- Tổ chức hai trung tâm văn hóa : Đình làng và kinh đô Thăng Long theo khuôn mẫu Khổng Giáo,
- Vũ trụ quan của Lão Giáo trong ý nghĩa văn hóa của Tết Nguyên Đán, tết Trung Thu, cách thờ cúng tổ tiên...

Đình làng

Trung tâm văn hóa nông thôn

Khi giới nho gia phát triển như Phạm Sư Mạnh (thời Trần thịnh), Lê quý Đôn (lúc Lê suy) thì giới sĩ phu lấy văn hóa tư tưởng Trung quốc làm hệ thống qui chiếu với phong thái

« nam nhân Bắc hướng ». Vì vậy mà sắc thái Khổng Giáo in đậm trong tổ chức của đình làng và kinh đô.

Lược sử

Đình thờ Thành Hoàng đã có từ thời cổ đại Trung Hoa. Thành hoàng⁵² có nghĩa vị Thần bảo hộ thành trì, châu huyện... Sách Trung Quốc thần bí văn hóa viết: « Thành hoàng tức là thành hào, hào có nước gọi là trì, không có nước gọi là hoàng. Đắp đất làm thành, đào hào làm hoàng⁵³ ».

Năm 823, quan Trung Hoa Lý Nguyên Gia xây La Thành và dựng đền thờ Tô Lịch làm thành hoàng La Thành. Năm 866, Cao Biền phong Tô Lịch làm Đô Phủ Thành Hoàng Thần Quân.

Thời nhà Đinh, dựng đình ở cố đô Hoa Lư để thờ thần nghi chân. Ngay khi lập đô Thăng Long năm 1010, vua Lý phong thần Bạch Mã, thần Tô Lịch là Quốc đô Thăng Long Thành Hoàng đại vương.

Đến đời Trần, đình là trạm nghi chân của vua quan, nơi đình trạm đưa tin tức của triều đình, sau đó trở thành nơi thờ thành hoàng và công sở của chức dịch. Vua Trần xuống chiếu : « *phàm chỗ nào có đình trạm đều phải tô tượng Phật để thờ* » (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư).

Từ thế kỷ XV, nhà Lê trọng nho giáo nên đình làng được xây dựng khắp nơi để làm trung tâm điều hành mọi việc trong làng. Chức năng thờ Thành Hoàng mới bắt đầu và được định hình vào thời nhà Mạc⁵⁴. Khi du nhập đình vào làng xã Việt thì người Việt đã có sẵn tín ngưỡng nguyên thủy thờ thần nên kết hợp dễ dàng với thờ thành hoàng du nhập từ phương Bắc chỉ việc rước thần nhân bản địa vào đình giữ vai trò thành hoàng của làng. Đình là một phạm trù ngoại lai nhưng lại mang một nội hàm bản địa Việt Nam. Trong bối cảnh Nho học bành trướng, Khổng giáo được trọng dụng thì trung tâm văn hóa Đình được định hình bên cạnh trung tâm văn hóa Chùa trong các làng xã.

VỀ THẦN THÀNH HOÀNG

Đền là nơi thường trú của thần thờ thần có tượng thờ, còn Đình là nơi thờ thành hoàng, là nơi thờ vong của Thần. Các thần được thờ là : Thiên thần (nhân vật thần thoại), nhân thần (nhân vật có thật trong lịch sử) cùng với thần tích của vị thần hay thành hoàng.

Năm 1572, vua Lê Anh Tông giao cho Nguyễn Bính soạn ra thần tích của Thành Hoàng để sắc phong thần theo 3 cấp (thượng, trung, hạ đẳng thần).

Từ đời Lê Thánh Tông, triều đình thường xuyên sắc phong thần. Thần phủ và thần tích được ghi lại trong các bia hay văn bản.

52Thành: thành lũy, hoàng : hào bên trong (Trong hào ngoài lũy bảo vệ cho làng)

53Nguyễn Thế Long, Đình và đền Hà Nội, NXB Văn Hóa-Thông Tin, Hà Nội 2005, tr.14

54Đình Thanh Hà (Hà Nội) có bia xưa nhất đề năm Thuận Thiên thứ ba (1433), nhiều ngôi đình xưa nhất còn bảo tồn đến ngày nay đều có niên đại thời nhà Mạc. Các đình có niên đại thế kỷ XVI chừng 6 đình (đình Phù Lưu ở Bắc Ninh, Tây Đằng ở Hà Tây...). Đến Thế kỷ 17-18 đình xuất hiện gần như khắp nơi

Sắc phong Thần dựa trên hai tiêu chuẩn: phò vua và giúp dân nên sắc phong nào cũng có câu: « *Thần rất anh dũng, thông minh tài giỏi, đánh giặc phù hộ đất nước, cứu giúp cho dân được bình an* ». Nếu Thành hoàng là các vua triều trước thì không có sắc phong.

Vị thế đất để xây cất đình: « *tụ phúc tụ thủy* » được chọn theo phong thủy, thường trên một gò cao, trước có sông hồ ao và phải quay ra hướng tốt nếu không thì :« *Toét mắt là tại hướng đình, cả làng toét mắt riêng mình em đâu* ». Hướng đình thường là hướng nam, trở thành hướng qui hoạch theo kiêng kỵ của các ngôi nhà dân :«*kị thứ nhất góc ao, thứ nhì đao đình* ».

Chức năng

Đình là trung tâm văn hóa tín ngưỡng biểu tượng cho tính cộng đồng, tự trị dân chủ của làng xã. Vai trò văn hóa của đình thể hiện cô đọng nhất là lễ hội. Đình là ngôi nhà có ba chức năng chính : Tín ngưỡng, hành chính, văn hóa.

Trung tâm tín ngưỡng

Thần được thờ cúng là Thành Hoàng, vị vua tinh thần, thần hộ mạng của làng. Thành Hoàng có thể là :

- Thần tự nhiên được khoác áo nhân thần và tiêu sử thể tục như Sơn Tinh (thần Núi), Thủy Tinh (Thần sông biển),
- Nhân thần là các nhân vật lịch sử như Trần Hưng Đạo, Đinh Tiên Hoàng, tướng của hai bà Trưng, người có công khai phá đất mới, lập làng...

Chức năng hành chính

Trung tâm quyền lực hành chính của làng xã : Hội đồng kỳ mục, Hội đồng lý dịch (giải quyết mọi công việc làng) kết hợp với hương ước qui thành văn gọi là lệ làng, nhà họp của hội đồng làng, nơi thờ tự, tế lễ, nơi xử kiện, nộp sưu thuế...

Chức năng văn hóa

Trung tâm văn hóa của cả làng. « *Cây đa, bến nước, sân đình* » đã ăn sâu vào tâm hồn dân làng. Đình là trung tâm bảo tồn:

- Phong tục tập quán như ngày hội làng, ngày giỗ Thành Hoàng làng, nghi lễ tế thần, phong tục tập quán, lễ thói, kiến trúc điêu khắc, âm nhạc, dân ca, trò chơi dân gian,
- Di sản văn hóa tâm linh, tín ngưỡng của đời sống làng xã như diễn xướng, lễ hội, huyền thoại, thần tích, truyền thuyết về thành hoàng gắn bó chặt chẽ với dân làng. Vì vậy mà hàng năm, mỗi làng đều tổ chức lễ hội để tế lễ thần Thành Hoàng, lễ thượng điền (mở đầu vụ mùa), hạ điền (kết thúc).

Lễ hội tại đình là đỉnh cao sinh hoạt văn hóa của làng.

Lễ hội có 2 bộ phận :

Lễ : nghi lễ liên quan đến tín ngưỡng. Nghi thức được thực thi trong lễ hội thường theo điều lệ của triều đình qui định khi nào dâng rượu, khi nào dâng trà, dâng oản, dâng thức ăn mặn.

Hội : Hoạt động mang tính thể tục (sân đình trở thành sân khấu diễn xướng, ca hát quan họ, chèo...) và tâm linh (cầu mưa, cầu mưa) và trò diễn mang tính nghi lễ, diễn lại hoạt động của nhân vật phụng thờ được rước từ đình làng đến điểm kết thúc gọi là nghề (miếu).

Các chức năng của Đình đã tạo nên đặc trưng cơ bản của làng là tính cộng đồng và tính tự trị.

Tính cộng đồng là liên kết chặt chẽ các thành viên qua hình ảnh quen thuộc của nền văn hóa nông thôn.

Tính tự trị về lệ làng qua bản hương ước, quản trị độc lập về kinh tế, sưu dịch nên mới có câu « *Phép vua thua lệ làng* » và có nhận xét của một nhà khảo cứu Pháp là Việt Nam được cấu tạo bằng cả ngàn Nhà Nước.

Cho đến Cách Mạng Tháng Tám năm 1945, chùa và đình là hai trung tâm của văn hóa nông thôn :

- Chùa là trung tâm bảo tồn văn hóa bản địa từ thời Hùng Vương (Đạo Mẫu với nghi thức lên đồng, tập tục ăn trâu, nhuộm răng, mặc váy...) và văn hóa du nhập từ Trung Hoa (Phật giáo, Lão giáo phù phép...),
- Đình là trung tâm hành chính đồng thời là trung tâm văn hóa bảo tồn tập tục của dân làng qua lễ hội, hương ước.

Từ thế kỷ XIV, đình phát triển mạnh song song với giai cấp sĩ phu nho học làm lu mờ vai trò lịch sử của chùa xưa kia. Từ đó chùa là nơi sinh hoạt văn hóa chính của phụ nữ (lễ Phật, cầu an, hội chùa, cầu xin thánh thần...) và đình của đàn ông (quản trị làng, tế lễ, phân ngôi thứ...). Hai trung tâm văn hóa này có chiều dày lịch sử cả ngàn năm đã tạo nên nếp sống văn hóa cổ truyền tại nông thôn Việt.



Đình Chu Quyến thế kỷ XVII của làng Châu Chàng,
h. Từ Liêm, Hà Nội



Đình Chèm cổ của làng Chèm, x. Thụy Phương,
h. Từ Liêm, Hà Nội

Thăng Long

Trung tâm định hình văn hóa

*Thăng Long Hà Nội đô thành,
Nước non ai vẽ nên tranh họa đồ.*

Trong thời quân chủ dựa trên kinh tế nông nghiệp, kinh đô Thăng Long giữ vai trò trung tâm chính trị, văn hóa⁵⁵. Khi vai trò này được Huế thay thế thì Thăng Long trở lại thành cái làng lớn nhưng vẫn giữ lại vai trò văn hóa mà chúng ta tìm hiểu trong phần này.

Thăng Long-Hà Nội là kinh đô truyền quốc của người Việt từ hồi Bắc thuộc. Tùy theo thăng trầm của lịch sử, địa danh Thăng Long-Hà Nội⁵⁶ thay đổi nhiều lần⁵⁷ và ghi lại những trang sử bi hùng tráng của dân Việt:

*Mấy tòa sen héo, hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo châu.*

*Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt
Nước còn cau mặt với tang thương.*

*Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương!*

Vai trò văn hóa của kinh đô

Trong nền kinh tế nông nghiệp trước đây, kinh đô Thăng Long là cái làng lớn nhất trong nước tập trung các sinh hoạt văn hóa :

- Văn học : quan lại, trí thức, tao nhân mặc khách,
- Nghệ thuật : nghệ sĩ ca múa, thợ kiến trúc, điêu khắc tài ba, đặc biệt là ca trù được UNESCO công nhận ngày 1-10-2009 là di sản văn hóa phi vật chất của nhân loại⁵⁸.
- thương mại : Thăng Long còn gọi là Kẻ Chợ vì là nơi kết tụ của nhiều luồng thương mại nhất là thực phẩm ngon, lạ, quý để dâng vua và các quan lại trí thức.

Vai trò văn hóa thiết yếu của kinh đô là bốn K : Kết tụ, Kết tinh, Kết giao, Khai tỏa.

⁵⁵Hình ảnh thành thị xưa như Thăng Long gồm 2 phần : Thành là nơi các quan, binh lính ở có hành lũy chung quanh; thị là nơi nhân dân tụ tập làm ăn coi như cái chợ

⁵⁶Hà Nội nghĩa là trong sông, nằm giữa sông Hồng và sông Đáy

⁵⁷Long Biên vào thời nhà Hán, là trị sở của Giao Châu, Long Đỗ thời nhà Đường, Tổng Bình (thế kỷ VI), Đại La Thành (năm 767) làm trị sở An Nam đô hộ phủ từ năm 679, Thăng Long sau khi Lý Thái Tổ dời đô về thành Đại La trên đất Tổng Bình, Đông Kinh đời nhà Lê vì Thanh Hóa có Tây Đô, Đông Quan thời nhà Minh xâm lăng, Bắc Thành thời vua Gia Long, Hà Nội năm 1831 thời vua Minh Mạng

⁵⁸Sau Cách Mạng tháng Tám, ca trù bị cấm đoán và bị coi như « trò chơi hư hỏng, trụy lạc ». Năm 1980, ca nương Quách Thị Hồ dùng ca trù để lồng nội dung ca tụng đảng cộng sản trong bài « Những mùa Xuân ». Từ 1990, ca trù và hát chầu văn được tự do trình diễn.

Thăng Long là nơi « *Kết tinh* » các sắc thái văn hóa trên. Thí dụ kết tinh trong văn hóa ẩm thực, người Hà Nội tiếp nhận thực phẩm tươi ngon, các món ăn nổi tiếng từ Tứ Trấn mang đến rồi người Hà Nội biết chọn lọc, thưởng thức hoặc chế biến lại để trở thành món ăn của Hà Nội.

Với vai trò là trung tâm văn hóa trung ương lớn giữa cả ngàn trung tâm văn hóa nhỏ (chùa, đình) của làng xã, Thăng Long vừa sáng tạo văn hóa Việt vừa « *Kết giao* » với văn hóa của vùng Viễn Đông như Kinh dịch, Tam Giáo, triết lý, văn học, nghệ thuật Trung Hoa... để đặt nền tảng cho một nước Việt văn hiến.

Với vị thế kinh đô, Thăng Long tập trung các văn vật của đất nước, tạo nên nếp sống văn hóa trong phong cách đời sống của dân Việt rồi « *Khai tỏa* » ra từ cái cực đó ra khắp nơi. Nhờ vậy mà Thăng Long đã xây dựng nên một nước Việt Nam văn hiến và một mảnh đất « *Ngàn năm văn vật* » làm nơi phát triển văn hóa Việt.

Tứ trấn

Ngày xưa, muốn đi vào hoàng thành Thăng Long thì người dân đi qua 5 cửa ô chính là cửa ô Đông Mác, Cầu Dền, Cầu Giấy, Chợ Dừa và ô Quan Chưởng. Bảo vệ Thăng Long thì có hai vòng đai : Tứ trấn tâm linh và tứ trấn quân sự.

Vòng đai Tứ Trấn tâm linh (Thăng Long tứ trấn)⁵⁹

Vòng đai được xây dựng từ thời nhà Lý (1010) là bốn ngôi đền thờ 4 võ tướng bảo vệ 4 cửa ngõ kinh thành :

- Trấn đông là đền Bạch Mã thờ thần Long Đỗ,
- Trấn Tây là đền Voi Phục thờ thần Linh Lang Đại Vương,
- Trấn Nam là đền Kim Liên thờ thần Cao Sơn,
- Trấn Bắc là đền Quan Thánh có từ đời Lý Thái Tổ (1010-1028) thờ thần Huyền Sơn Trấn Vũ. Bốn đền tạo nên một cảnh quan văn hóa tín ngưỡng của Thăng Long.

Vòng đai Tứ Trấn quân sự (nội trấn)

Vòng đai gồm bốn trấn quân sự bảo vệ bốn phía Kinh thành : Kinh Bắc (bắc), Sơn Nam (nam), Hải Dương (đông), Sơn Tây (tây)⁶⁰.

Văn hiến chi bang

Suốt chiều dài lịch sử, từ nhà Lý đến cuối đời Lê, Thăng Long đã xây dựng một « *văn hiến chi bang* » bằng:

- Kiến thiết đền đài, kinh thành, văn miếu, ban hành luật pháp...
- Tiếp thu văn hóa Trung Hoa khiến Lê Qui Đôn viết : « *bất dị Trung Quốc* » « *vô tổn Trung*

Quốc » (không khác không thua Trung Quốc)

⁵⁹Thăng Long còn có Tứ Quán thờ thần linh thuộc Đạo Lão : quán Trấn Vũ (tức đền Trấn Vũ), quán Huyền Thiên, quán Đổng Thiên, quán Đế Thích

⁶⁰Người xưa thường gọi : xứ Đoài (Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Tây), xứ Đông (Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng). Xứ Nam (Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình), xứ Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang). Năm 1490, bản đồ cả nước gồm 13 xứ thừa tuyên sau đổi thành trấn

- Tập trung văn vật của nước tạo nên một phong cách sống, thể hiện bản sắc của dân tộc Việt Nam không chỉ ở « *núi sông bờ cõi đã chia* » mà còn ở « *Phong tục Bắc Nam cũng khác* ». Nhờ vậy mà nước Đại Việt xưng là « *văn hiến chi bang* » như Nguyễn Trãi viết trong Bình Ngô Đại Cáo.

*Như nước Đại Việt ta,
Thật là một nước văn hiến.
(Duy ngã Đại Việt chi quốc
thực vi văn hiến chi bang.)*

Ngàn năm văn vật

Thăng Long là đất ngàn năm văn vật⁶¹, nơi ngưng tụ vượng khí của đất nước tức là nơi tập hợp nhân tài, có nhiều công trình kiến trúc, văn hóa tạo nên một nếp sống thanh cao về văn học, nghệ thuật, ngôn ngữ, xã giao, ăn mặc, ẩm thực... Văn vật là những ai? Là quan lại, thợ thủ công tài ba, thương nhân buôn bán, trí thức, văn nghệ sĩ như sư Vạn Hạnh, Trần Thái Tông, Nhân Tông, Lê Thánh Tông, Ngô Sĩ Liên, Lê Văn Hưu, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Du, Lãn Ông, Tú Xương, Tản Đà, Nhất Linh, Khái Hưng...

Một ngàn năm văn vật của Thăng Long kể từ khi :

- Cố đô Cổ Loa thời Âu Lạc, trị sở Tống Bình thành Đại La thời tiền Thăng Long,
- Định đô Thăng Long của vua Lý Thái Tổ rồi Thăng Long-Đông Đô-Đông Kinh-Kẻ Chợ từ thời Lý đến Lê trung hưng,
- Hà Nội thời Nguyễn.

Kiến trúc

Ngay khi định đô tại Thăng Long⁶², nhà Lý đã cho xây Hoàng Thành với cửa Đại Hưng, cửa Nam của thành Thăng Long làm lối ra vào của vua quan, trước cửa có dựng đình Quảng Văn (Tràng Đạp) làm nơi nghênh xuân⁶³ của các vua nhà Lý.

Tháp Hòa Phong (Gió Thuận Hòa) ở đông nam hồ Hoàn Kiếm, di tích còn sót lại của chùa Báo Ân. Tháp có 3 tầng, tầng 1 có 4 cửa vòm nên gọi là Tứ Môn Pháp (Bốn Pháp Tác); tầng 2 trên mỗi cửa vòm có ghi Báo Ân môn, Báo Nghĩa môn, Báo Đức môn, Báo Phúc môn.

Kiến trúc độc đáo là Chùa Một Cột (chùa Diên Hựu) được vua Lý Thái Tông cho xây dựng vào năm 1049.

Khuê Văn Các⁶⁴, Cầu Thê Húc⁶⁵ trên hồ Hoàn Kiếm.

Thi cử, văn học, luật pháp...

61 Văn là đẹp; Vật : nhân vật, nhân tài tạo ra văn hiến tức văn hóa. Văn vật : nơi có nhiều người tài giỏi có học và là nơi có nhiều nhân tài, di tích lịch sử, văn học, kiến trúc. Theo tự điển Hán Việt của Đào Duy Anh, văn vật là những sản vật của văn hóa như lễ nhạc, chế độ

62 Theo phong thủy, Thăng Long là đầu rồng, vùng Sơn Nam và Hà đông là đuôi rồng, Thanh Hóa là ổ rồng. Vì thiếu điều kiện phong thủy, đắp thêm gò đồng đất là Tam Sơn, Khán Sơn, Thái Hòa để ăn nhịp với nguồn nước Nhị hà.

63 Hiện nay chỉ còn dấu tích xưa là những tên phố : Đình Ngang (nơi xét giấy tờ, thẻ bài trước khi vào Hoàng Thành), Cẩm Chi :dùng nơi khu cắm

64 Góc có vẻ đẹp của sao Khuê; sao Khuê đại diện văn học đứng đầu 28 vị sao Nhị Thập Bát Tú

65Nghĩa là nơi đậu ánh sáng mặt trời buổi ban mai do Thần Siêu Nguyễn Văn Siêu cất năm 1865

Năm 1070, vua Lý Thánh Tông dựng văn miếu, mở quốc tử giám (1076), mở khoa thi đầu tiên, rồi đặt phép khoa thi cứ ba năm một kỳ, lấy trạng nguyên, bảng nhãn, thái hoa lang (thám hoa).

Văn học nhữ nônm với Hàn Thuyên nhưng biểu chương, công văn vẫn dùng chữ Hán.

Thời Trần định lệ thi hương, thi hội, thi đình, sách vở tứ thư ngũ kinh,

Thời nhà Minh : đập phá văn bia, đốt sách, định y phục giống người Tàu.

Đời Lê trọng nho giáo nên chế độ đào tạo nho sĩ có qui củ, năm 1483 Lê Thánh Tông ban hành luật Hồng Đức thi hành cho đến cuối thế kỷ XVIII, lập hội Tao Đàn, văn hóa chữ nônm phát triển như Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi.

Tại kinh thành, nhiều trung tâm thủ công nghiệp xuất hiện, chia làm 36 phố, 36 nghề , mỗi phố là một cái chợ có cửa cổng ở trên có lầu canh gác. 36 phố phường có một điểm chung là Văn Hóa làng, mỗi phố một Đình thờ tổ nghề.

*Phố ngoài bọc kín thành trong,
Cửa Nam, giam Bắc, Tây, Đông rõ ràng.*

Về văn hóa ẩm thực, Thăng Long nổi tiếng ăn ngon với câu ca tụng « *Ăn Bắc mặc Kinh*⁶⁶ » được các văn nghệ sĩ Nguyễn Tuân, Vũ Bằng mô tả như chả cá Lã Vọng, bánh cuốn Thanh Trì⁶⁷, cốm làng Vòng (Hà Nội)⁶⁸, thơm ngon đặc biệt phở Hà Nội⁶⁹ ...

Không gian văn hóa, ngôn ngữ (tiếng Hà Nội), lối sống kiêu cách thanh tao (thanh lịch Tràng An), cảnh vẻ, kén chọn và hành vi xã hội là các khuôn triện đóng dấu bản sắc văn hóa Hà Nội đại diện cho văn hóa toàn quốc. Kê Chợ là nơi tập trung truyền thống ẩm thực từ nhiều địa phương đem tới nên dân Hà Nội theo « *khẩu vị* » của tầng lớp quý tộc, trí thức có nhiều lựa chọn luôn luôn được nuôi nấng bởi cái gu dân dã, chịu ảnh hưởng của nhiều triều đại vua. Nhiều phường chuyên về cung cấp ẩm thực như Hàng Gạo, Hàng Bột, Hàng Cá, Hàng Giò, Hàng Bún...cung cấp hàng quà như bánh cốm Hàng Than, bánh giò Đờ Mặng (Phùng Hưng). Một số sản phẩm khác đem từ nông thôn ra : bánh cuốn Thanh Trì (Hà Đông), cốm vòng, bánh đậu (Hải Dương, Hưng Yên), Vải Thiều (Thanh Hà, Hải Hưng là quà « tiến » lên vua), cam Bó Hạ (Phú Thọ)...

Tóm lại, chiều dày lịch sử cả ngàn năm của trung tâm văn hóa Thăng Long đã được một tác giả Pháp De la Liraye tóm tắt năm 1877 như sau : « *Bien que Ke Cho*⁷⁰ ne soit plus la résidence royale, c'est

66 Hà Nội có truyền thống ăn ngon nên thường nói ăn Bắc, mặc Kinh tức kinh đô Huế, từ cung đình đến o bán bún đều mặc áo dài chỉnh tề

67 Bánh mỏng, trắng trong, dẻo và thơm tự nhiên của gạo

68 Làng Vòng, xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, cốm làm từ nếp cái hoa vàng

69 Hà Nội được bao quanh bởi 4 xứ Đông, Nam, Đoài, Bắc làm thành một vòng đai xanh cung cấp cho Thăng Long

Đông: bánh đậu xanh Rồng Vàng Hải Dương, bánh gai Ninh Giang, rươi Thanh Hà (Rươi là một họ giun nhiều tơ (Polychaeta) tên khoa học Nereididae sống ở một vài vùng duyên hải Bắc Việt

Nam :bánh cuốn, gói cá chuối ngư Đại Hoàng

Đoài: nem Phùng, cốm vòng, chả giò Ước Lễ

Bắc: nem Báng, tương Bần...

Hà Nội kết tinh, thanh lịch hóa các món quà quê, Kê Chợ là nơi giao lưu văn hóa ẩm thực

70 Cho đến khi Pháp đến, chỉ có một « kê chợ » một đô thị là Thăng Long-Đông Hồ (Hà Nội), còn tất cả là « chợ quê » với cơ cấu xã hội làng xóm, tính chất xã hội cộng đồng công xã, văn hóa xóm làng

encore la première ville du royaume, pour les arts, l'industrie, le commerce, la richesse, la population, le savoir vivre et les études....C'est là que viennent les hommes de lettres...»



Cửa Ô Quan Chông



Hoàng thành Thăng Long,
cửa Đoan Môn



Rồng đời Lý
trong Hoàng thành Thăng Long



Tháp Hòa Phong



Cửa Bắc



Hò Hoàn Kiếm

Nguồn gốc Tết

Mỗi năm Tết đến là Cộng Đồng Người Việt Quốc Gia Montreal tổ chức Hội Tết tụ họp cả chục ngàn người có nghi thức cúng lễ tổ tiên, múa lân, văn nghệ, các gian hàng tết... Các thân hữu bạn bè, các hội đoàn nhỏ như hội Rồng Vàng, nhóm Sa Long Cương, CLB SAIM tổ chức Tết Niên ở nhà hàng, phát hành tập san Tết... Đúng ngày Tết thì đến chùa, nhà thờ Việt, thánh thất Cao Đài cùng nhau ăn Tết và chúc tụng nhau.

Tại những vùng đông người tỵ nạn cộng sản như Little Saigon, Cabramatta Sydney, San Jose... Tết được tổ chức rất là hoành tráng (diễn hành của các hội đoàn, đốt pháo, chợ hoa, ca nhạc...) với cả trăm ngàn người tham dự.

Các nhà Hán học thường nói về chữ Tết và Tiết, cả hai chữ đều được phát âm bắt nguồn từ âm đọc (tset) chữ Hán trung cổ của chữ Tiết 節. Điều này cũng nêu lên câu hỏi là các nhà Hán học có cưỡng từ đoạt lý không vì Tết là tiếng Việt, tiết là chữ Hán? Người Việt chúng ta thường nghĩ Tết là của người Trung Hoa nên những người quá khích chống Trung Cộng chống luôn hội Tết. Đây là vài điều để chúng ta suy nghĩ về nguồn gốc Tết qua 2 giải thích chung quanh chữ tiết (tiếng Hán) và tết (tiếng Việt),

Tết trong vùng Đông Nam Á

Theo nghiên cứu về sinh thái kinh tế, thời cổ đại, lãnh thổ Trung Hoa có hai sắc tộc chính sanh sống : người Hán ở lưu vực Hoàng Hà chuyên về chăn nuôi, du mục, ở phương Nam sông Dương Tử thì có người Bách Việt (trong đó có Lạc Việt) trồng lúa nước. Tết là lễ hội nông nghiệp nên xuất xứ từ giống Bách Việt chịu ảnh hưởng văn hóa miền Đông Nam Á. Vì vậy chúng ta có những câu hỏi sau.

Trước thời đô hộ, người Việt ăn Tết như thế nào? Theo sách Giao Chỉ Chí, Tết của người Việt là ăn mừng một mùa cấy trồng mới : « *Bọn người Giao Quận thường tập trung lại thành phường hội nhảy múa hát ca, ăn uống chơi bời nhiều ngày để vui mừng một mùa cấy trồng mới, không những chỉ có dân làm nông mà tất cả người nhà của Quan Lang, Chúa Động cũng đều tham gia lễ hội này* ».

Có từ Tết trong chữ Hán không? Trong kinh Lễ Ký, Khổng Tử nói : « *Ta không biết Tết là gì, nghe đâu đó là tên của một ngày lễ hội lớn của bọn người Man, họ nhảy múa như điên, uống rượu và ăn chơi vào những ngày đó. Họ gọi tên cho ngày đó là Tế Sạ* ».

Nước nào có từ Tết như của người Việt? Theo khảo cứu của BS Nguyễn Hy Vọng, Tết là danh từ (nom commun) gọi ngày lễ mừng đầu năm mới của nhiều dân tộc vùng Đông Nam Á khi gió Mùa từ Ấn Độ Dương mang mưa đến khởi đầu nông vụ trồng lúa. Cho nên, lễ mừng năm Mới của người Thái gọi là Thêts, của người Ấn Độ và người Khmer là Chêtr vào tháng tư tháng năm theo cổ lịch, người Mường là Thét, người Chăm là Tit vào tháng năm của lịch xưa Chăm... Như vậy Tết là cái ngày ăn mừng đầu mùa mưa và sau này trở thành ngày ăn mừng đầu năm âm lịch.

Từ ba câu hỏi trên, chúng ta có những suy nghĩ sau.

Lãnh thổ Việt nằm trên vùng Đông Nam Á nên Việt Nam có nhiều sắc thái văn minh, văn hóa giống như nhiều nước vùng Đông Nam Á : Trồng lúa trồng cây vào mùa mưa, ăn trầu cau, trồng đồng, mặc váy, nhà sàn ... Từ những điểm chung này, chúng ta có thể nêu lên các giả thuyết sau.

- Giả thuyết thời cổ xưa, dân Việt cũng như dân vùng Đông Nam Á ăn Tết là ăn mừng khởi đầu nông vụ do gió Mùa mang mưa đến.

- Có phải là sau một thời gian dài bị đồng hóa, dân Việt phải theo tập tục ăn Tết theo người Hán nên các nhà Hán học coi chữ Tết có âm Hán Việt là tiết, Tết và Tiết đều bắt nguồn từ âm đọc (tset) chữ Hán trung cổ của chữ Tiết 節 ? Từ đó mà có suy luận Tết cổ truyền của người Việt có xuất xứ từ Trung Hoa.

Theo sử Trung Hoa, Xuân Tiết hay Tân Niên có từ thời Tam Hoàng và ngày Tiết thay đổi theo mỗi triều đại, nhà Hạ chọn tháng Giêng, nhà Thương tháng Sửu (tháng chạp)... đời Tần chọn tháng Hợi (tháng 11), nhà Hán chọn tháng Giêng (tháng Dần)... Nếu tra từ *nguyên* của chữ Tết thì chẳng có liên quan gì đến chữ *Tiết* trong tiết nguyên đán của lịch Trung Hoa. Nguyên Đán chỉ là buổi sáng đầu tiên của tiết lập xuân thôi.

Ngày nay, nhiều tư tưởng, tôn giáo, tập tục đã vượt qua ranh giới quốc gia dân tộc để thuộc về gia tài của nhân loại như Thiên Chúa Giáo, Kinh Dịch, Phật Giáo... . Vậy nếu Tết Nguyên Đán theo âm lịch Trung Hoa được coi là thuộc về gia tài văn hóa tập tục của nhân loại thì chúng ta cứ tiếp tục vui chơi ngày Tết và chấp nhận giải thích Tết theo chữ Tiết 節.

Tết theo Kinh Dịch

Để giải thích Tiết Xuân, người Trung Hoa dựa vào Kinh Dịch. Tiết dùng để chỉ « *tiết trời* » (khí hậu) trong một khoảng thời gian thí dụ như tiết xuân, tiết hạ v.v. diễn tả ảnh hưởng khí của trời đất cảm nhận được qua nhiệt độ nóng, lạnh, ẩm... Tết Trung Thu, Thanh Minh, Đoan Ngọ...

Từ “nguyên” 元 trong Nguyên Đán 元旦 có nghĩa là đầu, đầu tiên, còn “đán” 旦 có nghĩa là ngày sớm mai. Nghĩa gốc của từ Nguyên Đán 元旦 là chỉ “Ngày đầu tiên” (tức ngày mùng một) của một năm Nông lịch. Vậy Tết Nguyên Đán là buổi sớm mai đầu tiên của tiết xuân, và cũng là sớm mai đầu tiên trong năm gọi là Chánh Đán. Ngày mùng Một tháng Giêng là thời điểm qui tụ ba sớm mai quan trọng nhất của **chu kỳ KHÍ**⁷¹ một năm nên còn gọi là ngày Tam Chiêu, Tam Thủy hay Tam Nguyên : Sớm mai đầu tháng Giêng, Sớm mai đầu mùa xuân, Sớm mai đầu năm (mới).

Ai đã quan sát thấy khí âm dương ?

Cách đây khoảng 5000 năm, các cao nhân quan sát vũ trụ bao quanh mà nhận xét thấy có hiện tượng khí từ trên trời đi xuống như ánh sáng, gió... và khí từ đất bốc lên như hơi nước. Hai

71Chữ Khí 氣 chỉ chất hơi gồm: chữ 气 chỉ hình ảnh hơi nước bốc lên và biến thành vô hình trong không khí, -chữ 米 chỉ bó ngũ cốc. Ý nghĩa chữ Khí là : chữ 米 ý nói nếu đốt ngũ cốc sẽ cho Tinh, Tinh này sẽ hóa thành Khí vô hình diễn tả bởi chữ 气 chỉ hình ảnh hơi nước bốc lên . Chữ Khí 氣 là hình ảnh khí âm dương lên xuống: Khí âm xuất phát từ Tinh hữu hình (米, mễ cốc) và trở thành Khí dương vô hình 气 bay lên.

luồng khí lên xuống giao nhau không ngừng nghỉ mà sanh ra các hiện tượng vật chất hữu hình trên thế giới. Các cao nhân vẽ một gạch thẳng tượng trưng cho khí dương từ trời đáp xuống, một gạch đứt đoạn biểu tượng khí âm đi lên từ đất. Hai gạch âm dương tác động lên nhau mà sanh ra các hiện tượng mà ta quan sát được trong vũ trụ.

Từ hai gạch biểu tượng âm dương mà các cao nhân đã viết nên quyển Kinh Dịch không chữ viết diễn tả luật âm dương làm động cơ cấu tạo thế giới và tiến trình của đời người trong đại vũ trụ.

Tiếp theo, các cao nhân quan sát hậu quả tác động khí âm dương lên xuống mà sanh ra các « *tiết của khí* » trong trời đất như : hàn, nhiệt, hỏa, ẩm, phong, khô hạn. Và tiếp theo các cao nhân cũng quan sát thấy hiện tượng Khí lên xuống không ngừng nghỉ trong chính cơ thể của mình mà sanh ra các « *tiết* » hàn, nhiệt, ẩm... trong cơ thể. Từ quan sát này mà con người cảm nhận một sự tương thông giữa khí đại vũ trụ và khí tiểu vũ trụ (con người) và tầm quan trọng ảnh hưởng của khí vũ trụ lên con người đã khiến con người mở hội ăn mừng ngày khởi đầu (ngày Tết Nguyên Đán) của chu kỳ biến chuyển khí trong vũ trụ mỗi năm.

Chu kỳ vận chuyển của khí

Trong thời tiền sử, các cao nhân quan sát những chuyển động của khí trong vũ trụ và nhận thấy sự biến đổi của khí theo 4 mùa xuân, hạ, thu, đông cũng giống như 4 giai đoạn trong mỗi ngày (12 giờ đêm đến 6 giờ sáng, 6 giờ sáng đến 12 giờ trưa, 12 giờ trưa đến 6 giờ chiều, 6 giờ chiều đến 12 giờ đêm). Khí của mỗi giai đoạn biến động được cao nhân gọi là Thiếu dương (xuân), Thái dương (hạ), Thiếu âm (thu), Thái âm (đông). Để diễn tả 4 giai đoạn đó của khí các cao nhân đã xếp chồng gạch dương (tượng trưng cho trời) và gạch âm (tượng trưng cho đất) thành hình ảnh chuyển đổi của 4 khí trong vũ trụ như sau.

Thái dương Thiếu dương Thái âm Thiếu âm

Chu kỳ vận chuyển của khí trong vũ trụ qua 4 giai đoạn Thiếu dương, thái dương, thiếu âm, thái âm tương ứng với:

- 4 mùa trong năm: Xuân, hạ, thu, đông;
- 4 biến chuyển của thể xác: Sinh, lão, bệnh, tử,
- 4 trạng thái của vạn vật: Thành, trụ, hoại, không;

Ngày mùng Một tháng Giêng được coi là ngày bắt đầu chu kỳ vận chuyển một năm của khí trong vũ trụ vì ngày đó đánh dấu sự hồi sinh của vũ trụ, của sức sống, do đó mà con người mở hội ăn mừng và gọi là Tết Nguyên Đán.

Cây nêu ngày Tết

*Cu kêu ba tiếng cu kêu,
Trông mau tới Tết dựng nêu ăn chè.*(ca dao)

Từ cổ xưa, cứ mỗi độ xuân về, dân ta chuẩn bị ăn Tết : sửa soạn cỗ bàn, gói bánh chưng, bánh tét, lau chùi bàn thờ gia tiên... rồi trồng cây nêu trước nhà.
Đôi câu đối :

*Thịt mỡ dưa hành câu đối đỏ,
Cây nêu, tràng pháo bánh chưng xanh.*

Tóm tắt hầu hết ý nghĩa văn hóa tâm linh, văn hóa ẩm thực của ngày Tết Nguyên Đán. Về văn hóa ẩm thực thì có thịt mỡ, dưa hành, bánh chưng truyền thống từ thời vua Hùng không thể thiếu được trong ngày Tết.

Còn văn hóa thi ca thì treo câu đối ngày xuân là một thú vui tao nhã thể hiện trí tuệ, nghệ thuật chơi chữ của người viết và người tiêu thụ, đôi khi mang theo lời chúc tụng, mong cầu... coi như tâm hồn trong bài trí ngày Tết.

Riêng tục lệ trồng cây nêu là phản ánh đầy đủ văn hóa tâm linh và văn minh nông nghiệp của người dân Việt xưa kia.

Cây nêu là một cây tre cao còn đủ lá trên ngọn được dựng lên ngày 23 tháng chạp từ trong Hoàng Thành đến nhà dân già để báo hiệu bắt đầu mùa xuân đón Tết như thi hào Nguyễn Khuyến làm câu thơ sau :

*Tối ba mươi nghe pháo giao thừa à à Tết,
Sáng mông Một vấp nêu Nguyên Đán ở ở Xuân.*

Trong thời gian 1945-1986, dựng nêu ngày Tết bị cộng sản cấm cùng với văn hóa tín ngưỡng cổ truyền. Sau khi đổi mới và nhất là trước thất bại của văn hóa xã hội chủ nghĩa áp đặt lên dân Việt thì nay văn hóa cổ truyền của cha ông chúng ta đã hồi sinh và cây nêu lại mọc khắp nơi trên quê hương và ngay cả trong Hoàng Thành Huế và trước cửa Đoan Môn thành Thăng Long xưa.

Thượng Tiêu trong Hoàng cung Huế

Trước ngày Tết, trong Hoàng Cung làm lễ Thượng Tiêu (thượng hay thượng 上: đưa lên cao, Chữ Tiêu (標) chỉ ngọn cây) tức lễ Nêu Lên đánh dấu ngày Tết đã tới. Từ ngày đó dân gian mới bắt đầu dựng nêu. Thơ Tú Xương phản ánh qui định này.

*Xuân từ trong ấy mới ban ra,
Xuân chẳng riêng ai khắp mọi nhà.*

Trong Ngự Chế Thi, vua Minh Mạng đề thơ về cây nêu

*Xuân thiên hà vị nãi
Liên nhật chỉ thêm hàn,
Lãnh vũ lâm kim thắng,
Thê phong hạ trúc can.*

(Trời xuân sao chưa ấm/ Ngày tiếp ngày lạnh se/
Đông lạnh thua mưa rét/Gió buốt phủ nêu tre)

Vua Minh Mạng giải thích lễ dựng nêu: Theo cổ tục đến ngày 25 tháng chạp là ngày Trừ nhật (除日) không tiếp nhận văn thư, ngày này làm lễ Khóa Ấn (quan bửu) tức không làm việc nữa rồi mới dựng nêu tức Thượng (Thượng) Tiêu (上標). Điểm đặc biệt: một số ấn triện ít quan trọng để bỏ vào sọt treo lên nêu mang tính cách tượng trưng của Khóa Ấn. Đến ngày 7 tháng giêng, mới mở ấn (khai ấn) và hạ nêu (Hạ tiêu) rồi tiễn thần (tống thần)

Nghi thức: Từ cửa Hiền Nhân, đội lính rước nêu khởi hành theo âm thanh của tiểu nhạc tiến vào Hoàng Cung đến cửa chính của khu vực Thế Miếu thì tiến hành nghi thức dựng nêu. Tại Thế Miếu, soạn bày hương án cùng đoàn bồi tỳ, đội đại nhạc. Nghi thức dựng nêu: lễ bái, nghinh thần, khánh hạ được cử hành trang nghiêm của nhã nhạc cung đình. Tiếp theo là dựng nêu rồi để 2 người lính đứng canh gác cây nêu cho đến ngày hạ nêu.



Nghi thức dựng nêu trong Hoàng Cung



Dựng nêu trong dân gian

Dựng nêu và Ý nghĩa tâm linh

Dựng nêu vào ngày 23 tháng chạp, hạ nêu ngày 7 tháng giêng. Cây nêu là cây tre cao 5-15 thước, tươi tốt không sâu mọt, không có chim làm tổ, ngọn đầy đủ lá cành. Vị trí trồng nêu là ở giữa đường chính dẫn vào nhà hoặc giữa sân. Trên ngọn cây nêu treo cờ, phướn, câu đối, niêu đất chứa xôi, chuông gió, chuông khánh phát ra âm thanh reo vui, một hình nộm bằng rơm hay giấy tượng trưng Ông Nêu.

Trong đời sống tinh thần của người Việt, trồng cây nêu đón Tết là truyền thống lâu đời biểu tượng thiêng liêng của ngày Tết và chỉ diễn ra ngày đầu xuân đánh dấu :

- Một nghi thức trong đời sống nông nghiệp :

*Nhà nông trọng buổi đầu năm,
Cổ bản làng xóm đái dề mua vui
Trẻ già áo xống hảnh hoi,
Rủ nhau thức dậy lúc trời hừng đông.*

- Và đời sống tâm linh dân gian tồn tại từ xa xưa.

Ý nghĩa tâm linh của cây nêu được biểu hiện qua lý thuyết Kinh Dịch, đạo Phật, đạo Lão...

Sắc thái Âm Dương của Kinh Dịch trên cây nêu

Chiều cao của cây tre phải là số Dương tức số lẻ, thí dụ như 9... 15 thước tượng trưng cho sinh khí, vui mừng. Cây tre được chọn làm cây nêu phải mọc phía đông của bụi hay lũy tre hoặc ngọn tre ngả về phía đông. Phía đông là Dương, là mùa xuân đầy sinh khí sức sống.

Từ bi, bác ái của đạo Phật trong bóng cây nêu

Theo huyền sử trong dân gian thì nguồn gốc trồng nêu rất đậm màu sắc Phật giáo. Từ xa xưa, ma quỷ ý đồ cướp đất của loài người. Vì bị ma quỷ bóc lột nên loài người khẩn cầu Đức Phật mở lượng từ bi giúp đỡ. Đức Phật làm phép đẩy ma quỷ đi xa lấy đất giúp loài người. Ma quỷ không còn đất sống nên xin Đức Phật làm sao biết được đất của

Phật dành cho loài người? Với lòng từ bi, bác ái ngay cả với ma quỷ, Đức Phật trả lời « Chỗ nào có kẻ vô tội », và Ngài dạy người dân dựng cây tre cao treo cờ, chuông, khánh, rắc vôi trắng ... để xác định đất của Đức Phật dành cho loài người. Vì vậy mà có câu tục ngữ dạy mua vô tội để mua đuổi ma quỷ :

Đầu năm mua muối, cuối năm mua vôi

Nhiều làng xưa có tục lệ đầu năm đi lễ chùa mua bát muối đầy mong ước tình cảm đậm đà suốt năm trong gia đình, còn cuối năm mua vôi bột về trừ ma quỷ bằng cách :

- Rắc vôi bột quanh nhà, quanh gốc nêu, gốc vườn rồi về hướng ra phía cổng để định ranh giới với ma quỷ và trút bỏ mọi điều xấu trong năm cũ,
- Quét lại tường vôi như thi sĩ Nguyễn Bính viết trong bài thơ « Tết của mẹ tôi ».

*Sân gạch tường vôi người quét lại,
Vẽ cung trừ quỷ, trồng cây nêu.*

Khoảng trống tâm linh

Thời gian từ ngày dựng nêu (23 tháng chạp) đến ngày hạ nêu (7 tháng giêng) tượng trưng cho:

- thời gian nghỉ ngơi của nền văn minh nông nghiệp của nước ta.
- Một khóa trống tâm linh trong dân gian.

Từ ngày dựng nêu 23 tháng chạp, trên trần gian là một khoảng trống tâm linh vì sự vắng mặt của thần thánh. Theo tín ngưỡng đạo Lão, Ngọc Hoàng Thượng Đế ở trên trời cử thần thánh xuống trông coi trần gian. Ngày dựng cây nêu là dấu hiệu thần thánh về trời chào Ngọc Hoàng Thượng Đế, thí dụ như:

- Ông Táo là vị thần do Ngọc Hoàng sai xuống che chở cho mọi gia đình và ghi mọi việc tốt xấu để đến ngày 23 tháng chạp thì trở về trời tâu lên Ngọc Hoàng. Tại sao cúng cá chép? Bay lên trời được thì phải cỡi cá chép là vì khi vượt qua Vũ Môn thì cá chép hóa thành rồng mới tiếp tục bay được.

- Ngọc Hoàng cử quan Hành Khiển (Đương niên chi thần) xuống cai trị dân gian cùng với phụ tá là Phán Quan. Hàng năm, cứ đúng giao thừa là lúc bàn giao giữa quan Hành Khiển mới và cũ nên mới gọi Đêm Trừ Tịch (Trừ là trao lại chức quan, Tịch : ban đêm tức là đêm ngày cuối của tháng chạp là lúc năm cũ kết thúc, năm mới bắt đầu). Cúng giao thừa là cúng ở ngoài trời nhằm đón các thiên binh dưới quyền các quan Hành Khiển.

Giữa trời và trần gian là sự lên xuống của thần thánh vào ngày Tết nên cây nêu tre tượng trưng cho trục vũ trụ nối liền trời với đất và cây nêu là cái thang để thần thánh lên trời, vì vậy mà ngọn cây nêu phải có nhiều túp lá tre trông như mây trời và người dân thi nhau dựng nêu cao.

*Thứ nhất nêu cao
Thứ nhì pháo kêu.*

Đời sống trong khoảng trống tâm linh

Trước khoảng trống tâm linh đó, người dân sống như thế nào?

- Phải đối phó với ma quỷ,
- Rước tổ tiên về ăn Tết,
- Đón các điều tốt đẹp vào khoảng trống.

Đối phó với ma quỷ trở về

Từ ngày dựng nêu tức ngày Ông Táo về chào Trời, không có thần coi sóc nhà cửa nên ma quỷ hoành hành đến phá phách dân vào dịp Tết. Đây là lúc ảnh hưởng tín ngưỡng trừ ma quỷ của đạo Lão rất sâu đậm trong dân gian. Người dân đối phó với ma quỷ bằng cách :

Trên cây nêu thì treo bùa chú, chuông gió, chuông khánh phát ra âm thanh cho ma quỷ sợ. Dưới chân cây nêu, để các lá có gai như lá dứa, rắc vôi trắng thành hình cánh cung nhằm bắn vào ma quỷ.

Treo trước nhà vó sò, hến, nhánh xương rồng để ma quỷ tưởng là nhà cùng loài, quét vôi trắng, bùa tứ tung ngũ hoành vẽ trên giấy hay bằng tre (4 cây đứng, 5 cây ngang) của Khương Thái Công, vẽ bàn cờ mũi tên, dán hình thần Trà, Uất Lũy cầm bó dây rom bắt ma quỷ...

- Theo sách xưa, dưới cây đào trên núi Độ Sóc có hai vị Thần là Thần Trà, Uất Lũy cai quản các ma quỷ. Ma quỷ nào trốn đi phá phách dân gian thì bị hai vị thần đó bắt trời bằng dây cối đem cho cọt ăn thịt. Đó là lý do trưng hoa đào, và treo dây rơm, cối trước nhà. Theo tín ngưỡng hoa đào đó có quyền lực xua đuổi ma quỷ nhờ uy quyền hai vị thần Trà và Uất Lũy cư ngụ ở cây đào

Tại sao đốt pháo? Theo sách Kinh Sở Tuế Thời của Tống Lâm, xưa kia ma núi giống như con khỉ (dã nhân) rất sợ tiếng nổ và ánh sáng lóe ra nên người dân đốt những ống tre, nửa cho nổ khiến ma quỷ bỏ chạy. Sau này dùng pháo thay ống tre cho nổ để bày tỏ vui mừng và xua đuổi ma quỷ.

Sắc thái văn minh nông nghiệp: Nghỉ ngơi- Hưởng thụ vật chất

Dấu hiệu chính thức của thời gian nghỉ ngơi này là dựng cây nêu trong Hoàng Thành và ngày đó vua quan «*phong ân*» tức đề một số ấn triện trong cái giỏ treo trên cây nêu và vua không làm việc cho đến ngày hạ nêu. Tiếp theo là dân gian dựng nêu và nghỉ ngơi như vua quan.

Suốt thời gian nghỉ ngơi này, mọi người đều lo hưởng thụ vật chất ăn uống no nê được tả trong câu đối : Thịt mỡ dưa hành, bánh chưng và trong câu tục ngữ: *Đói giỗ cha, no ba ngày Tết*

Tại sao quần áo mới, lì xì (theo cổ tích Trung Quốc, hồng bao đựng 8 đồng tiền tức bát tiên hóa thân, đặt dưới gối đứa trẻ để xua đuổi ma quỷ)? Là để vui xuân dự hội Tết: Làng tổ chức các cuộc vui chơi như đánh đu, chọi gà... Người lớn thì chẵn, tổ tôm, sóc đĩa, trẻ em thì chơi bầu cua, cá cọt.

*Cổ bàn bày sẵn suốt ngày,
Ăn ăn uống uống no say phi tình.*

*Tháng giêng ăn Tết ở nhà,
Tháng Hai cờ bạc, tháng Ba hội hè.*

Đón các điều tốt đẹp vào khoảng trống

Trong thời gian của cây nêu là thời gian sum họp đại gia đình cả người còn sống lẫn người quá cố nên tối đến thì đốt đèn lồng treo lên cây nêu để hướng dẫn tổ tiên về nhà. Đây cũng là thời gian người dân đón nhận các điều mới mẻ tốt lành vào trong nhà và xua đuổi các điều xấu, do đó mà có các kiêng kỵ.

Kiên kỵ các điều xấu:

- Không quét nhà vì theo sách xưa, ngày Tết thần tài có thể trốn trong đồng rác,
- Kiên người có vía xấu xông đất nên đầu năm chọn người có vía tốt đến xông nhà, tại sao? Người Việt thường nói ba hồn (Sinh hồn, Giác hồn, Hồn thuộc về Dương) và chín vía. Hồn thuộc về khí Tiên Thiên (trước khi có trời đất hữu hình) thanh, nhẹ bay lên trời; Vía (phách) là khí Hậu Thiên trọng trược (sau khi có trời đất) thoát ra từ thất khiếu (lỗ) (Đàn ông có 7 vía thoát ra từ 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, 2 mắt, miệng thuộc về Âm; đàn bà có 9 vía tức thêm âm hộ và hậu môn). Vía hiện diện trên đất có thể ảnh hưởng đến người sống chung quanh. Ý nghĩa chọn người có vía tốt đến xông nhà là vậy.

Đón nhận các điều tốt lành vào nhà

Điều này giải thích tại sao ngay ở hải ngoại, ngày Tết chúng ta trưng cành mai vàng, cây ớt đầy trái ? Đó là những vật mang ý nghĩa hoặc đồng âm với nghĩa tốt lành như :

Hoa Tết.

Trước ngày Tết, tại sao chúng ta có lệ đi chợ hoa mua hoa về trưng ngày Tết ? Hoa nào được ưa chuộng nhất trong ngày Tết? Đó là hoa cúc vàng và hoa mai vàng, là vì :

- Trưng hoa ngày Tết vì quan niệm « *hoa khai phú quý* » (hoa nở tượng trưng cho phú quý)
- **Chuộng màu vàng** vì màu vàng biểu tượng màu quý phái, vương giả chỉ dành cho vua ngày xưa,
- **Mai đứng chung với Tùng, Trúc** được gọi : **Tuế hàn tam hữu, Đông thiên tam hữu, Đông xuân tam hữu, Tam hữu ích...** để chỉ tình bằng hữu thủy chung, cao quý, thanh tao,
- **Mai, Cúc đứng chung với Tùng (Lan) Trúc là bộ tứ quân tử, tứ quý biểu tượng cho 4 mùa.**
- Mai Cúc lại đồng âm với nghĩa tốt lành. Hoa cúc tiếng Hán đọc như cừu đồng âm với cừu tức lâu bền, cúc vạn thọ (sống lâu, trường tồn, vĩnh cửu), hoa mai vàng sẽ mang lại nhiều may (mai).

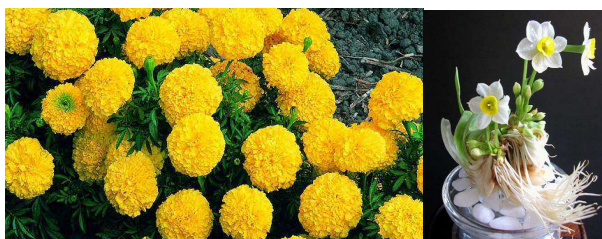
Trên đây là lý do tại sao Tết đến là trưng đôi chậu cúc vàng trước cửa hay trong nhà. Ngoài ra, theo tập tục, chậu cúc có nhiều bông, mỗi bông hoa cúc lại có rất nhiều cánh biểu tượng con cháu đầy đàn lại nở kéo dài khá lâu từ đông sang hạ dù thân và lá đã tàn. Còn theo nho giáo, hoa cúc vàng là biểu tượng người quân tử trong bộ tranh tứ quý (mai, cúc, trúc, tùng) vì có đặc điểm « *Diệp bất ly chi, hoa vô lạc địa* » (Lá không lìa cành, hoa không rơi xuống đất).

Ngày Tết thì có nghệ thuật gọt củ hoa thủy tiên tạo hình và cho khai hoa đúng ngày Tết.



Hoa cúc vàng

Chậu thủy tiên



Hoa cúc vạn thọ

Chậu thủy tiên

Còn chọn cành mai cũng chẳng kém cầu kỳ vì người trồng mai phải biết lúc nào tỉa lá cho hoa nở đúng ngày còn người mua phải biết cách chọn cành mai quý hiếm.

Đa số ưa chọn những cành mai đầy hoa thuộc tuổi ấu mai và tiểu mai để ước muốn được nhiều may mắn trong năm Mới.

Một số rất ít người có thú chơi hoa thì bỏ công tìm chọn⁷² :

- Một cành mai lơ thơ, ít lá, ít bông vừa đủ tô điểm cho cành mai thanh tao, nhưng cành phải đủ nghiêng ra khi cắm vào độc bình như để đón xuân;

- Một cành lão mai cắt từ cây lão mai hay một gốc lão mai xù xì, cong queo, mốc thối không một lá xanh thế mà từ cái khô cằn trở ra mấy bông mai vàng thì thật là tuyệt nghệ của « *Cành mai trang điểm một vài bông hoa* ». Mấy bông mai đó biểu tượng trung thực cho sự hồi sinh của vũ trụ vào ngày đầu xuân. Thú chơi mai đi đến tuyệt đỉnh nếu mấy bông mai có 5 cánh (mai ngự hay mai Huế) gọi là « *Mai khai ngũ phúc* » tượng trưng cho 5 phúc : Phú, khang ninh (mạnh khỏe), du hảo đức (được tiếng tốt), khảo chung mệnh (chết an lành)⁷³.

⁷²Ngày nay, có thể mượn chậu mai ăn Tết

⁷³Các loại mai : Mai núi mọc hoang dã hoa có từ 5 đến 18 cánh. Mai chùm gọi nhiều hoa nở ra trên chỗ u. Mai hương có mùi thơm (Bến Tre), mai rừng Cà Ná, mai ngự xứ Huế ...



Mai 5 cánh



Mai chùm gởi



Lão mai



Cành đào

Cây-trái

Các cây thường được trưng ngày Tết là cây báo hiệu điềm tốt lành :

Tùng, trúc, mai tượng trưng cho bền bỉ vì cây sống khỏe suốt mùa đông đem lại bình an cho mọi người;

Trúc báo tam đa : Cây trúc cho một nhánh trúc có 3 lá biểu tượng cho : Đa phúc, đa thọ, đa nam tử.

Cây cho trái có nhiều hạt vì hạt tượng trưng cho con cháu. Đó là lý do tại sao ngày Tết trưng bày các trái cây có nhiều hạt, nhiều màu đỏ như cây lựu (Lựu khai bách tử), dưa hấu, cây quất, cây ớt đầy trái....

Tranh Tết

Xưa kia, tranh Tết là thú vui tao nhã và tạo không khí vui tươi ngày Tết. Tranh Tết thường được phân ra hai loại :

- Tranh của dân gian,
- Tranh của tao nhân mặc khách.

Tranh Tết dân gian

Tuy kém mỹ thuật về màu sắc, nét vẽ, các tranh Tết (Bộ tranh này còn tàng trữ ở bảo tàng Guimet bên Pháp) diễn tả lại các nét sinh hoạt ngày Tết và văn hóa nông thôn như :

- Các trò chơi (tranh đu dây, tranh bịt mắt bắt dê, tranh đấu vật),
- Tranh làm làm vui cửa nhà (tranh đám cưới chuột, thầy đồ cóc)
- Tượng trưng cho một lời chúc tụng sung túc của gia đình nông dân (tranh gà đàn, lợn đàn),
- Một ý tưởng đẹp nào đó của người dân gửi đến cho nhau vào ngày Tết : Tranh vinh qui bái tổ, Tranh vinh hiển (bé trai ôm gà trống) , Tranh phú quý (bé gái ôm con vịt) , Tranh gà trống vì gà trống được coi như thần kê, nên hễ sáng gà gáy là ma quỷ phải chạy trốn về âm phủ; tượng gà bằng sứ còn đặt trên nóc nhà để yểm hướng xấu đưa ma quỷ vào nhà.

Trò chơi dân gian múa lân, múa rồng, chơi đu, đấu vật...

Tranh làm cho vui cửa nhà



Đám cưới chuột



Thầy đồ cóc

Lời chúc sung túc



Gà đàn



Lợn đàn

Trò chơi



Bịt mắt bắt dê



Chơi đu



Đánh vật

Mong ước



Vinh qui bái tổ



Vinh hoa



Phú quý

Tranh Tết cho văn nhân

Ngũ phúc lâm môn

Ngoài hoa ra, còn chúc Tết nhau bằng hình con vật như dê, dơi có chữ nho đồng âm tốt đẹp thí dụ như con dơi đọc là fu như âm phúc nên vẽ 5 con dơi tượng trưng cho « Ngũ phúc lâm môn », 5 điều phước tới cửa nhà : Thọ, Phú, Khang ninh (mạnh khỏe, an vui), du hảo đức (yêu chuộng cái đức), Khảo chung mệnh (chết già, trọn đời).

Tam dương khai thái 三陽開泰

Trong Kinh Dịch, Thái là tốt lành nên thường nói *Thái giả thông dã* (Thái là thông suốt). Vì vậy quẻ Thái là quẻ tốt lành nhất vì “*thiên địa giao Thái, hậu dĩ tài thành thiên địa chi đạo...*” có nghĩa là nhìn vào hình dáng của quẻ Thái, thấy ý nghĩa tốt lành của Thái là do 3 hào dương nội quái Càn (trời, tượng trưng bởi 3 vạch liền) nằm bên dưới hợp với 3 hào âm ngoại quái Khôn (đất, tượng trưng bởi 3 vạch đứt) nằm bên trên. Hình dáng quẻ Thái diễn tả khí trời giáng xuống dưới (hướng âm), khí đất xông lên trên (hướng dương), khí âm dương trong vũ trụ được giao hòa khiến cho vạn vật thành tựu vuông tròn...

Địa Thiên Thái

Tại sao lại có ý nghĩa Tết Nguyên Đán vào quẻ Thái? Là vì sang tháng Giêng (mùa Tết) là quẻ Địa Thiên Thái « Theo kinh Dịch, tháng 11 âm lịch (tiết đông chí) ứng với quẻ Địa Lôi Phục (chỉ có một hào dương, một vạch liền, ở hào 1 dưới cùng). Sang tháng 12 thì tăng thêm một hào dương ở hào 2 thành quẻ Địa Trạch Lâm. Sang tháng Giêng (đầu mùa xuân) thì đủ ba hào dương thành quẻ Địa Thiên Thái. Do đó, người xưa nói đến xuân thường không quên nhắc tới Thái».

Mùa Xuân là mùa vạn vật chuyển mình sống động lại. Vì thế, nói về tháng giêng, ta thấy các cụ xưa thường dùng chữ «Tam Dương khai Thái»

Còn về mùa xuân, chữ Xuân 春 có nghĩa là *động, sống động*, cho nên trong ngày Xuân thuở xưa, vua và quần thần phải ra đồng cấy mỗi người một hay vài ba luống (tịch điền), chẳng những là để làm gương cho dân nên bắt tay

ngay vào công việc đồng áng, mà còn là để làm một động tác tượng trưng: phá vỡ mặt đất để giúp cho muôn vật sớm vươn lên⁷⁴.

Đó là lý do vào ngày Tết thường chúc nhau : Tam Dương Khai Thái của quẻ Địa Thiên Thái. Tam dương là 3 hào dương của nội quái càn nằm ở dưới và thường được biểu tượng bởi hình 3 con dê (3 hào dương).



Bức tranh Tam Dương (dê) khai thái .

Điều này giải thích đầu xuân dán câu đối trước nhà :

*Tam dương khai thái,
Ngũ phúc lâm môn*

(Ngũ phúc : Thọ, phú, Khang ninh, Du hiếu đức, Khảo chung mệnh)

Nguyễn Công Trứ (1778-1858) nhắc trong bài hát nói với giọng tự trào:

*Bầu một chiếc lãn chiêm, mặc sức **tam dương khai thái**,
Nhà hai gian bỏ trống, tha hồ **ngũ phúc lâm môn**.*

Ca dao chúc Tết của Việt Nam có câu:

*Nay mừng tứ hải đồng xuân,
Tam dương khai thái, muôn dân hòa bình.*

Thiền sư Hương Hải (1628-1715) sống vào thời Hậu Lê, có lần xúc cảm sáng tác bài thơ xuân thất ngôn bát cú mà hai câu đề là:

***Tam dương khai thái** chuyển hồng quân,
Cửu thập thiêu quang sắc sắc tân.
(Tiết xuân thông mở chuyển muôn phương,
Ba tháng thiêu quang sắc sắc xuân.)*

Dũ Lan Lê Anh Dũng có nhắc đến trong số mấy bài thơ trên điện Thái Hòa (Hoàng thành Huế) tương truyền có bài ngũ ngôn như sau:

*Hà xứ xuân sinh tảo,
Xuân sinh chấn thì phong,
Tam dương khai thái tịnh,
Tứ hải lý tường đồng.
(Nơi nào xuân đến sớm,
Giờ đồng xuân về nhanh,
Vận thái bình xuân mở,
Dân cùng vui điềm lành).*

Sự tích cây nêu

⁷⁴Năm 1827, vua Minh Mạng đặt tịch điền tại hai phường Hòa Thái và Ngưỡng Trị. Bốn mặt tịch điền có xây tường gạch, giữa là « cung canh ». Trước mặt tịch điền có cửa Phương Môn ghi hàng chữ : *Đế mệnh xuất dục, Vi Thiên hạ tiêu.*

« Tục xưa truyền rằng, từ xa xưa, quý dũ ý đổng áp bức và chiếm hết đất đai của con người. Người phải thuê đất của quý trồng lúa và chịu điều khoản “ăn ngọn cho gốc”. Quý lấy hết thóc, người chỉ còn rom rạ.

Thương người, Phật mách cho trồng khoai lang. Cuối vụ, người thu hoạch hết phần củ, để lại quý phần lá. Quý đổi điều khoản sang “ăn gốc cho ngọn”. Phật lại mách người quay lại trồng lúa. Người thu hoạch lúa, phần rom rạ cho quý.

Bực tức vì 2 vụ liền không thu được gì, quý đổi điều khoản “ăn cả gốc lẫn ngọn”. Phật bảo người trồng ngô. Bắp ngô ra ở giữa thân cây nên cuối vụ, người thu hoạch ngô về chất đầy bồ, quý chẳng thu được gì.

Không thu được nông sản, quý đòi lại đất. Phật bảo người đến mua một mảnh đất nhỏ bằng bóng chiếc áo cà sa treo trên ngọn tre. Thấy hời, quý đồng ý. Khi người trồng cây tre xuống, Phật hóa phép cho cây tre cao lên tận trời, chiếc áo cà sa mở rộng che khắp mặt đất.

Quý mất hết đất đai, phải lùi ra tận biển. Uất hận, chúng mang quân đánh chiếm lại ruộng đất. Biết quý sợ vôi bột, lá dứa, máu chó, Phật bảo người sử dụng những thứ đó để 3 lần đánh bại lũ quý.

Bại trận, quý khóc than với Phật mỗi năm cho chúng vài ngày được về đất liền thăm phần mộ tổ tiên. Phật đồng ý. Từ đó trở đi, mỗi dịp Tết đến, quý lại được về đất liền. Người dân dựng cây nêu trước nhà để ma quý không lại gần phần đất của mình.»

Bàn thờ tổ tiên

Ảnh hưởng văn hóa Viễn Đông hiện lên một cách cụ thể khi ta đứng trước bàn thờ gia tiên và biết ý nghĩa cách sắp xếp bàn thờ theo vũ trụ quan của Đạo Lão: Màu sắc chính là vàng đỏ, bài vị là chân dung người quá cố, bát nhang, lư đồng giữa hai chân đèn (nén), đồng bình tây quả, nậm rượu với 3 chén nhỏ.

Bàn thờ biểu hiện vũ trụ quan Đạo Lão

Chúng tôi hướng dẫn các em đến thăm một căn nhà đậm trính cổ truyền ba gian hai chái bắt vắn trên đồng bằng Cửu Long. Bước qua cửa chính, chúng ta nhìn thấy ngay bàn thờ gia tiên biểu tượng cho một hình ảnh vũ trụ thu nhỏ được bọc trong một hình ảnh vũ trụ lớn hơn biểu tượng bởi các bộ phận của kiến trúc .

Vị trí

Bàn thờ gia tiên bao giờ cũng được trịnh trọng đặt nơi danh dự là ở gian giữa (trung cung). Bước vào cửa chính có thể gặp bàn thờ gia tiên và bộ bàn ghế để tiếp khách (tràng kỷ) quay ra cửa chính của căn nhà ba gian.

Qui tắc sắp xếp.

Bàn thờ là vũ trụ thu nhỏ làm nơi cư ngụ của linh hồn nên qui tắc sắp xếp thành một vũ trụ theo triết lý Lão Giáo.

Trước bài vị tổ tiên⁷⁵, bát nhang hình tròn tượng trưng cho « Vô Cực » tỏa hương khói nghi ngút như Khí Hạo Nhiên⁷⁶; trước bát nhang là bộ tam sự⁷⁷ quen thuộc, lư đồng tượng trưng Thái Cực đặt giữa 2 chân đèn biểu tượng âm dương⁷⁸.

Lý thuyết ngũ hành (kim, thủy, mộc, hỏa, thổ) hiện diện trên bàn thờ gia tiên dưới hai dạng sau:

- **Kim** (lư đồng, chân đèn), **Thủy** (nước trà, rượu), **Mộc** (chân cây nhang, đuũa, khung gỗ bài vị), **Hỏa** (ngọn đèn), **Thổ** (cát trong bát nhang, đồ bằng sứ);

75Làm bằng bốn loại thiết mộc : lim, sến, táu, đinh

76Giữa bát nhang có trục vũ trụ là khúc trầm hương khúc khùy vươn thẳng lên trong bát nhang. Khí Hạo Nhiên là khí nguyên thủy nguồn gốc của vũ trụ. Về tục đốt hương, vào đời Vũ Hán, người Trung Hoa bắt trước Người Hồn ở Tây Vực rồi truyền sang nước ta thời Tam Quốc (Bùi Xuân Mỹ. Tục thờ cúng của người Việt, NXB Văn Hóa Thông tin Hà Nội, 2001, tr.122

77Nếu có thêm ống đựng nhang và ống đựng đuũa thì gọi là ngũ sự. Có tác giả hiểu ngũ sự là bát nhang, 2 cây đèn nến, đồng bình, mâm ngũ quả.

78Lư hương : Thái Cực; Nhang thấp lên: tinh tú; đôi đèn : nhật nguyệt quang minh

- Đĩa ngũ quả nguyên thủy là đào, lê, mận, lựu, phật thủ tượng trưng cho ngũ hành và ngũ phúc⁷⁹, nhưng sau này chỉ cần có 5 loại trái cây là đủ. Đĩa trái cây đặt phía phải (âm) còn độc bình cắm hoa phải để bên trái (dương).

Triết lý Tam Tài (Trời, Đất, Người) được biểu tượng bởi 3 chén nước hoặc 3 chén rượu hoặc bởi bộ tam sơn⁸⁰.

Màu sắc chính là màu đỏ biểu trưng ánh sáng dương của mặt trời, màu vàng là ánh sáng âm của mặt trăng.
Dưới bàn thờ, đôi khi có trang thờ Thổ Công⁸¹.



Bàn thờ tổ tiên tại quốc nội



Bàn thờ gia tiên tại hải ngoại



Vũ trụ Đạo Lão bao quanh bàn thờ

Đứng trước bàn thờ, nhìn lên mái và cơ cấu sườn nhà của nhà dân trính trên đồng bằng Cửu Long, chúng ta sẽ thấy một vũ trụ ôm lấy bàn thờ được tượng trưng bởi các bộ phận kiến trúc sườn nhà như cột, kèo, cây trính, bộ chày cối, đòn tay, mái ngói ...

Thái Cực biểu tượng bởi cây đòn dông⁸² gác trên đầu vì kèo giáp mỗi bắt ngàm.

Âm dương tượng trưng bởi:

- Bộ « chày cối », chày hình tròn (dương), cối hình vuông (âm). Bộ chày cối đỡ đầu vì kèo, đặt giữa cây trính xuyên qua hai hàng cột chính tiền hậu nên nhà có tên là dân trính.

- Hai cây đòn tay (âm dương) đỡ mái, gác trên kèo giữa đòn dông và hàng cột cái,

- Cột tròn (Trời, dương) đặt trên tán đá vuông (Đất, âm).

- « *Song môn* ». Cửa âm (bên phải) và cửa dương (bên trái) trở ra hai bên bàn thờ gia tiên để đi vào phòng ngủ bên trong,

- Mái lợp ngói âm (đặt ngửa) dương (đặt úp),

⁷⁹Mâm ngũ quả 5 màu sắc ngũ phúc (trường thọ, phú quý, khang ninh (sức khỏe bình an), hảo đức (tích lũy âm đức), thiên chung (tâm thanh thân)

⁸⁰Một cái kỷ gọi tam sơn ở giữa cao hơn đặt bộ đài con 3 chiếc để 3 chén rượu có nghĩa cúng ba tuần rượu mới đủ lễ, một bên để đĩa trâu cau, một bên để bát nước. Tam sơn có thể là ba hộp xếp như hình chữ sơn, trên để ba đài rượu đặt trên chỗ sơn (núi) tỏ ý nói tổ tiên vui tiên trên cõi sơn thủy thanh cao xuân bất tận.

⁸¹Thổ Công là một dạng của Mẹ Đất, là vị thần trông coi nhà cửa, định đoạt họa phúc cho một gia đình. Một số giả thuyết cho rằng Thổ Công là một trong ba vị Táo Quân xuất hiện trong truyện *Sự tích Táo quân* (hay *Sự tích ba ông đầu rau*). Người chồng thứ hai là *Thổ Công* (trông coi việc bếp núc, còn gọi là *vua bếp*), người chồng thứ nhất là *Thổ Địa* (trông coi việc nhà cửa), người vợ là *Thổ Kỳ* (trông coi việc mua bán, chợ búa cho phụ nữ trong nhà và sản sinh vật ngoài vườn). Tuy nhiên, một số người cho rằng Thổ Công là vị thần cai quản vùng đất còn Táo Quân chỉ coi việc bếp núc trong nhà.

⁸²Đòn dông được coi như linh hồn của căn nhà nên làm lễ Thượng Lương (lễ gác đòn dông) và treo bát quái hậu thiên phải chọn ngày giờ hợp với tuổi gia chủ

- Bên ngoài nhà thì « *Tả thanh long, hữu bạch hổ* ». Bên trái căn nhà thì xẻ rạch (thanh long, dương) dẫn nước vào vườn, bên phải là vườn cây trái (bạch hổ, âm).



Sườn nhà đăm trính

Ý nghĩa bài vị

Bài vị là nơi cư ngụ của linh hồn người quá cố vì có lòng tin sau khi qui tiên, các phách thì về cõi âm, còn linh hồn vẫn tồn tại, ngụ ở bài vị⁸³, sống chung và hỗ trợ cho con cháu. Vì vậy mà trong đám tang ngày xưa, trên đường đưa linh cữu đến nơi an táng, hồn người quá cố ngụ trong dải lụa (linh bạch hay hồn bạch). Sau khi an táng rồi, vị đại đức hay ông thầy cúng viết nét chữ cuối cùng trên bài vị để rước hồn về nhà và từ đó hồn ngụ ở bài vị.

Cách đặt bài vị

Trong một số từ đường cổ xưa của một đại gia đình, bài vị tổ tiên được xếp theo ngũ hành.

Vị trí ngũ hành

Hỏa
Mộc Thổ Kim
Thủy

Vị trí bài vị tương ứng

Tổ
Tằng tổ Văn tổ Cao tổ
Ni tổ

Văn tổ là tổ tiên trên hết, Cao là ông của ông, Tằng là bố của ông, Tổ là ông, Ni là cha. Theo luật tương sinh tương khắc của luật ngũ hành, các bài vị được thờ cúng giới hạn ở 5 đời (ngũ đại) vì vậy có tục chôn hay đốt bài vị Cao tổ (tứ đại) và đôn bài vị ở dưới lên. Sau khi ông bố chết, người con sẽ đặt bài vị của người cha mới mất vào vị trí bài vị Ni tổ và bài vị cũ của Ni tổ cũ được đặt ở Tổ (ông), bài vị cũ của Tổ đặt vào chỗ Tằng tổ, Tằng tổ chuyển sang vị trí Cao tổ, bài vị cũ Cao tổ sẽ được hủy vì vị Cao tổ cũ sẽ gia nhập vào bài vị Văn tổ.

Ý nghĩa văn hóa của bài vị

Bài vị gồm hai miếng gỗ đặt trên một cái đế : Tấm « *phán diện* » sơn trắng viết chữ đen ghi họ, tên, chức tước, ngày sanh, ngày mất, cùng tên húy, tên thụy⁸⁴...

⁸³Bài vị còn gọi là Thần chủ, Mộc chủ, Thần vị, Thê vị

⁸⁴Tên thụy hay tên hèm (tên cúng cơm) dùng để khấn mời linh hồn về khi cúng; có khi khấn mời đến cứu huyền thất tổ (cứu huyền= 9 đời hay thế hệ kể từ người khấn là cháu 9 đời thờ tổ tiên 9 đời trước của dòng họ nhà mình (bản thân, cha, ông nội, ông cố, ông sơ, cha của ông sơ, ông nội của ông sơ, ông cố của ông sơ, ông sơ của ông sơ). Theo tục lệ Trung Hoa, ngày xưa chỉ có vua mới thờ Thất Tổ tính từ ông nội (nội tổ) là nhứt tổ lên đến tằng tổ, cao tổ, tiên tổ, viễn tổ, cao cao tổ, thi Tổ. ; giai cấp thường dân chỉ được thờ tới Nhứt Tổ tức ông nội.

Đặt sau tám phần diện là tám gỗ « *nội hàm* » ghi rõ tên thiết (hèm hay hàm), tên riêng, tuổi, giờ sanh và giờ mất. Bài vị được cất trong một cái hộp sơn son gọi là cỗ khám (cỗ ỷ). Chỉ vào ngày giỗ kỵ, cỗ ỷ mới được mở ra, con cháu nhìn thấy bài vị tức là thấy người quá cố cho nên bức hoành phi trước bàn thờ thường chạm trở hai chữ « *Kính như Tại* »⁸⁵ (như lúc còn sống) còn trên các cột chính thì treo câu đối⁸⁶.

Ý nghĩa văn hóa về kích thước bài vị

Theo phong tục cổ truyền, Long Vị (dành cho vua) và bài vị (dành cho người dân) có các kích thước số chẵn (Âm) nằm trên các cạnh ngang là Âm dành cho âm cảnh của long vị, (cạnh đứng là Dương). Cạnh ngang tượng trưng cho thời gian và sự hiện diện thường trực của linh hồn. Vì vậy :

- C đế gỗ nằm dưới bài vị rộng mỗi cạnh 4 tấc để biểu tượng 4 mùa.
- Bài vị tức thanh gỗ đứng ghi tên húy đặt trên đế gỗ. Kích thước mặt nằm của bài vị trên đế gỗ : Chiều rộng 30 phân tức 30 ngày trong một tháng, chiều ngang 12 phân tức 12 giờ (tí, Sửu, Dần....) của mỗi ngày.

Tất cả con số của kích thước trên là biểu trưng cho sự thường trực kính thờ của con cháu và sự hiện diện linh hồn tổ tiên.

Vái lạy

Giải thích các cụm từ trong phong tục lễ giáo : *kính trọng, chào hỏi, cúng, khấn, lễ, bái, vái, lạy.*

Kính trọng có nghĩa người bẻ dưới kính bẻ trên và bẻ trên trọng bẻ dưới. Thí dụ trong giao tế hàng ngày, bẻ dưới phải « KÍNH » bẻ trên trước bằng cúi đầu rồi hai tay nắm lại với nhau để trước ngực mà xá. Để đáp lễ, người trên « TRONG » người dưới bằng cái gật đầu hoặc xá lại nhưng không cúi đầu.

Về chào hỏi thì người dưới chào người trên và người ngang vai về như hai bàn tay úp chắp nhẹ nhàng vào nhau; còn người trên thì hỏi người bẻ dưới thí dụ như đạo này con học tới đâu rồi.

Cúng. Ngày giỗ kỵ, cúng là thắp nhang, đốt đèn, dâng cỗ bàn lên tổ tiên rồi khấn vái,

Khấn. Đọc tên cúng cơm của người quá cố để mời về thụ hưởng

Lễ : Lễ là cung và kính, Cung là trọng Minh, Kính là trọng Người. Phép tắc phải tuân theo khi thờ cúng, giao tế⁸⁷;

⁸⁵Hoành phi : Sự vong như sự tồn, Kính như tại, Phúc mãn đường. Mộc bản thủy nguyên (cây có gốc nước có nguồn), ẩm hà tư nguyên (uống nước nhớ nguồn), Quang tiền dụ hậu (làm rạng đời trước, nêu gương sáng đời sau)

⁸⁶Câu đối trước bàn thờ gia tiên : *mộc bản thủy nguyên thiên cổ niệm*(muôn thuở nhớ nước nguồn, cây cội); *Thiên kinh địa nghĩa bách niên tâm* (Trăm năm lo đất nghĩa trời kinh), *Tổ tiên phương danh lưu quốc sử; Từ tôn tính học kế gia phong.*

Tiên tổ anh linh, con cháu của nhà thịnh vượng,

Tuế thời tương niệm, khói hương nghi ngút dài lâu.

Phúc sinh phú quý gia đường thịnh,

Lộc tiền vinh hoa tử tôn vinh.

(Nhờ phúc đức mà gia đình phú quý thịnh vượng,

Tài lộc công danh con cháu ngày một nhiều)

Phép tắc phải tuân theo khi thờ cúng, giao tế⁸⁸;

Bái : cung kính biểu hiện ở thân tướng như quì lạy.

Vái lạy là lễ phép xã giao thời xưa giữa người sống hoặc lúc lễ bái trước linh hồn người quá cố.

Vái : Chắp hai tay để trước ngực hoặc đưa lên ngang đầu, hơi cúi đầu và khom lưng rồi ngẩng lên, đưa hai bàn tay lên xuống theo nhịp đầu cúi xuống, ngẩng lên.

Ý nghĩa của lạy theo Khổng Giáo

Lễ vái vua quan ở triều, nha môn, thần thánh ở đình miếu, tổ tiên ở nhà thì phải áp dụng cung cách của Khổng Giáo⁸⁹.

Khi lạy, người đứng thẳng tiêu biểu cái « uy », hai tay cung thủ (nắm lại) tỏ cái « dũng ». Trước khi lạy, hai tay cung thủ đưa lên trán đưa sang trái rồi sang phải tượng trưng cho Tam Tài (Thiên, Địa, Nhân).

Khi lạy, hai tay cung thủ chống lên đầu gối chân mặt, chân trái quì để tỏ lòng tôn kính mà không mất cái uy;

Cúi đầu xuống tới chiếu để tỏ lòng tôn kính người mà mình đánh lễ.

Cách lạy thông thường

Lạy tỏ lòng tôn kính với người bề trên hay quá cố.

Cách lạy : Chắp hai tay đưa cao quá trán rồi hạ từ từ xuống trước ngực, đôi khi tiếp tục quì xuống đất, trán chạm đất là một lạy.

Thế lạy đàn ông : đứng thẳng, hai tay chắp trước ngực, đưa cao lên trán, cúi mình xuống, đưa hai bàn tay đang chắp xuống mặt chiếu, xòe 2 bàn tay đặt nằm úp xuống, đồng thời quì gối trái rồi phải xuống chiếu, cúi rạp đầu xuống gần hai bàn tay theo thế phủ phục. Đứng lên : hai bàn tay chắp lại để lên đầu gối trái, chân phải theo đà đứng lên rồi đứng nghiêm như trước, lạy cho đủ số lạy.

Thế lạy của phụ nữ : ngồi xuống chiếu, hai cẳng chân vắt chéo về phía trái, bàn chân để ngửa lên để phía dưới đùi chân trái; chắp hai bàn tay để trước ngực, đưa cao lên ngang với tầm trán; cúi đầu xuống, đặt lên trên hai bàn tay đặt úp xuống chiếu, để đầu lên hai bàn tay; rồi ngồi thẳng lên tiếp tục lạy tiếp. Lạy xong thì vái 3 vái.

Ý nghĩa số lạy, vái

⁸⁷Một thí dụ về lễ : Đến mừng lễ thọ 80 tuổi của ông Nhiều Chuối, cụ tam nguyên rất kính cẩn lễ hai lễ, ông Nhiều sụp xuống lạy trả lễ, cụ Tam Nguyên Tổng đốc đỡ ông Nhiều dậy và nói « Ta lễ là lễ cái thiên tước của ông Nhiều đấy »

⁸⁸Một thí dụ về lễ : Đến mừng lễ thọ 80 tuổi của ông Nhiều Chuối, cụ tam nguyên rất kính cẩn lễ hai lễ, ông Nhiều sụp xuống lạy trả lễ, cụ Tam Nguyên Tổng đốc đỡ ông Nhiều dậy và nói « Ta lễ là lễ cái thiên tước của ông Nhiều đấy »

⁸⁹Lễ bái Phật Trời thì theo cung cách của Phật Giáo.

2 lạy và 2 vái (hoặc 1 vái) áp dụng cho người sống : lạy cha mẹ, khi đi phúng điếu người quá cố còn trong quan tài : 2 lạy nếu là người bậc dưới của người quá cố, nếu ở vai trên người quá cố thì chỉ vái 2 vái tượng trưng cho sự sống của âm dương nhị khí⁹⁰. Sau khi chôn thì 4 lạy.

3 lạy hoặc 3 vái khi cúng Phật : Phật (giác ngộ), pháp (điều chánh đáng), tăng (tinh, trong sạch). Cúng Phật thấp 3 nén nhang và vái 3 vái hàm ý Giới Hương, Định Hương, Huệ Hương⁹¹.

4 lạy+4 vái (hoặc 3 vái) : cúng tổ tiên cha mẹ, thánh thần, tượng trưng cho tứ thân phụ mẫu, 4 phương, tứ tượng bao gồm cả cõi âm cõi dương, hồn phách. Ngày nay ở thành phố lấy 4 vái thay 4 lạy.

5 lạy 5 vái : lạy vua, tương trưng ngũ hành, vua ở trung cung thờ mẫu vàng. 5 vái thay thế 5 lạy khi không có thể lạy.

12 lạy. Riêng Đạo Cao Đài lạy 12 lạy Đức Chí Tôn. 12 là con số thiêng liêng huyền bí của Ngài.

Ý nghĩa lạy Phật

Nếu lạy Phật đúng cách theo sách dạy thì rất là phức tạp. Thông thường thì khi lạy Phật : thân đứng ngay khép hai chân ý nghĩa tâm an tịnh;

- Nhìn lên tượng Phật để quán tưởng đức hạnh của Phật,
- Hai tay chắp vào nhau (hiệp chương);

Khi lạy thì để hai tay nơi ngực lạy xuống (an tâm) hoặc từ trán xuống (tâm nguyện). Lạy ở tư thế ngồi theo nguyên tắc « *ngũ thế đầu địa* » tức đầu, hai tay, hai đầu gối đặt sát đất.

Ý nghĩa lạy Thượng Đế của Đạo Cao Đài

Nếu đến thăm Thánh Thất Cao Đài tại số 7161 Saint Urbain, Montreal, hoặc viếng thăm Tòa Thánh ở Tây Ninh, chúng ta sẽ hiểu ý nghĩa lạy Thượng Đế. Chắp hai tay lại là tại sao? Tay tả là Nhựt, tay hữu là Nguyệt, vị chi Âm-Dương; Âm-Dương hiệp nhứt phát khởi Càn-Khôn, sanh sanh hóa hóa tức là Đạo là biểu hiện triết lý hòa hợp âm dương của Đạo. Vị trí hai bàn tay lúc lạy là biểu hiện triết lý Tam Tài (Thiên, Địa, Nhân) hợp nhứt. Khi lạy, hai tay chắp vào nhau đưa lên ngang trán > ngằm chỉ *Thiên*; khi áp hai tay xuống đất > ngằm chỉ *Địa*; hai tay chắp lại, rút về để ngang ngực > ngằm chỉ *Nhân*. Khi Thiên, Địa, Nhân hiệp nhứt cũng là lúc con người thành đạo, trở về với Thượng Đế.

⁹⁰Tại Long An, trong lễ tế thông gia, sau khi đặt lễ trước linh tọa, ông thông gia hiện tiền lạy 2 lạy có nghĩa lạy trình với người quá cố, sau khi con cháu lạy xong thì cuối cùng ông thông gia lạy 4 lạy gọi là lạy tổng có nghĩa tế lễ đã xong.

⁹¹Giới hương :quyết tâm bỏ thói xấu, Định hương : hy vọng có thể tĩnh tâm, Huệ hương : cầu được trí tuệ, khai ngộ

Du khảo Huế

Đỉnh cao văn hóa cổ truyền

*Thành quách rêu phong, sương vẫn phủ,
Trắng lòng đáy nước, vẻ thêm xinh.
Á Nam Trần Tuấn Khải*

Phải du khảo Huế, tại sao?

Huế là nơi kết tinh các sắc thái văn hóa của cả nước thành «*Văn hóa cung đình*» rồi từ Huế Văn hóa cung đình lan tỏa ra khắp nước thí dụ như y phục áo dài, nhã nhạc, kiến trúc...

Huế ngày nay là kho tàng lưu giữ di sản văn hóa vật thể và phi vật thể biểu trưng cho trí tuệ và tâm hồn của dân tộc Việt.

Văn hóa Huế là đỉnh cao của văn hóa cổ truyền đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa của nhân loại.

Huế là cả một vườn hoa văn hóa muôn màu muôn sắc đã được mô tả trong nhiều tác phẩm nổi tiếng cho nên trong khuôn khổ du khảo, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến hai đặc trưng văn hóa của Huế là :

- Đặc trưng văn hóa được UNESCO công nhận là di sản của nhân loại,
- Đặc trưng văn hóa còn để dấu ấn trong dân Việt như y phục, kiến trúc nhà cửa.

Huế là di sản văn hóa của nhân loại

Xứ Huế⁹² hình thành sau khi công chúa Huyền Trân⁹³ về Chiêm quốc (1306) mang theo con cháu vào châu Ô, châu Lý. Gần 3 thế kỷ sau, Thuận Hóa trở thành thủ phủ của nhà Nguyễn.

Suốt mấy thế kỷ, bao nhiêu tinh hoa của dân tộc kết tụ ở đây thành một trung tâm văn hóa như một bức tranh tranh tuyệt vời với sông Hương, núi Ngự, thành quách, cung điện vàng son, đền chùa cổ kính, lãng tử uy nghiêm u tịch, những thắng cảnh thiên nhiên đầy thơ mộng.

Những sắc thái tuyệt vời của văn hóa Huế như Nhã nhạc cung đình và quần thể di tích cố đô đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa của nhân loại.

Nhã nhạc cung đình

⁹²Huế đọc trại ra từ chữ Hóa (Thuận Hóa)

⁹³Hàng năm có lễ hội Huyền Trân tại đền thờ Huyền Trân Công Chúa trên núi Ngũ Phong tại Huế

Ngày 7/11/2003, nhã nhạc⁹⁴ cung đình được UNESCO ghi tên vào danh sách kiệt tác di sản phi vật thể của nhân loại. Nhã nhạc được vua Minh Mạng qui định năm 1832. Nhã nhạc là âm nhạc chính sử dụng trong các lễ chính của triều đình nhà Nguyễn (lễ nhạc). Nhã nhạc có 4 thành phần:

- Âm điệu tức nhạc khúc
- Nhạc chương tức là lời,
- Vũ khúc (múa),
- Nhạc khí.

Về thành phần nhã nhạc thì có : Đại nhạc (nhạc khí lớn, âm thanh lớn) tiểu nhạc (nhạc khí nhỏ). Nhã nhạc bắt đầu tấu bằng 3 tiếng chuông, 3 tiếng trống và chấm dứt tấu nhạc bằng 3 tiếng khánh.

Ảnh hưởng nhã nhạc lên nhạc dân gian

Nhã nhạc cung đình là nguồn gốc của nhạc lễ Nam Kỳ, nhạc tài tử Nam Kỳ và nhạc lễ của Đạo Cao Đài.

Nhạc lễ Nam Kỳ bắt nguồn từ nhạc cung đình Huế, nhưng qui mô, cấu trúc dàn nhạc và hệ thống bài bản⁹⁵ có phần đơn giản hơn. Đối tượng phục vụ của nhạc lễ Nam Kỳ là quan⁹⁶, hôn⁹⁷, tang⁹⁸, tế⁹⁹. Đối tượng dâng lễ là ông bà tổ tiên.

Ngày 5-12-2013, tại thành phố Baku của nước cộng hòa Azerbaijan, UNESCO công nhận đờn ca tài tử Nam Kỳ vào danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Theo các nhà nghiên cứu âm nhạc dân tộc, bài bản, hơi điệu, nhịp điệu của nhạc tài tử Nam Kỳ đều bắt nguồn từ các loại nhạc: cung đình, thính phòng Huế, nhạc lễ, nhạc sân khấu hát bội và dân ca Nam Kỳ.

Quần thể di tích cổ đô

Ngày 11/12/1993 quần thể di tích cổ đô được UNESCO công nhận di sản văn hóa thế giới. Quần thể gồm chính yếu là Hoàng thành Huế và lăng tẩm.

94 Nhã nhạc là bản nhạc được tấu lên đúng lúc lễ nghi của triều đình thí dụ như lúc tế Nam Giao

95 Bài bản âm nhạc trong nhạc lễ cơ bản gồm có 10 bài, 3 bài Nam: Nam Xuân, Nam Ai, Nam Đảo và 7 bài Cò (nhạc viết cho đờn Cò) gồm: Xàng Xê, Ngũ đối thượng, Ngũ đối hạ, Long đăng, Long ngâm, Vạn giá, Tiêu khúc. Nhạc lễ có vai trò rất quan trọng trong sự hình thành nhạc tài tử Nam Kỳ

96 Quan là cái mào, mũ ngày xưa người con trai đến 20 tuổi được coi như tuổi trưởng thành phải làm lễ gia quan (gia = thêm; quan = cái mào) tức lễ đội mào, người con trai đặt cho mình một tên tự, (tên chữ). Cũng như người con gái từ 15 đến 20 tuổi phải làm lễ gia kê (gia = thêm, kê = cây trâm) còn gọi cặp kê tức lễ cài trâm lên tóc, tuổi có thể lấy chồng. Chủ trì hải lễ này là ông nội hoặc cha hay người trưởng tộc của đương sự. Không gian hành lễ là bàn thờ gia tiên ở từ đường của dòng họ

97 Hôn là đám cưới. Khi cử hành lễ nghinh thân tức lễ rước dâu, họ nhà trai đem ban nhạc đến họ nhà gái đón kiệu hoa của cô dâu. Sau đó, tại họ nhà trai người trưởng tộc làm lễ thượng đăng (lễ lên đèn). Lễ nhạc được cử hành trước bàn thờ gia tiên, tiếp đó là lễ tơ hồng trước bàn Điện nhận đặt giữa sân nhà. Khi khách nhập tiệc chỉ còn ban nhạc hòa tấu giúp vui.

98 Tang. Người mất phải là người có công khai cơ lập nghiệp cho địa phương hoặc có đức cao vọng trọng thì mới có lễ nhạc, người dân bình thường thì chỉ có nhạc, không gian hành lễ là phía trước quan cữu người quá cố.

99 Tế là cúng ở cấp độ cao, có nghi thức, có lễ nhạc. Ngoại trừ các đại lễ ở cung đình, lễ nhạc dùng trong những cuộc cúng lớn đều gọi là tế, như các lễ lớn ở đình, miếu, các đám giỗ hội ở những gia tộc lớn có công với làng nước, các lễ đáo tuế, mừng thọ...

Hoàng thành Huế

Hoàng thành Huế gồm ba lớp thành : kinh thành, hoàng thành, tử cấm thành. Hoàng thành Huế khởi đắp tháng tư năm Ất Sửu (1805) cho đến năm 1824 mới hoàn tất. Năm 1802, Huế là kinh đô của toàn quốc, tụ họp nhân tài, nhân lực cả nước tạo nên trung tâm văn hóa : « *văn hóa cung đình* » có cấu trúc mang bản sắc độc đáo qua các yếu tố văn hóa sau.

Hệ thống thành quách được kiến trúc hòa hài với khung cảnh thiên nhiên sông núi. Xuyên suốt cả ba tòa thành là con đường Thần Đạo (Dũng Đạo) chạy từ sông Hương, Nghinh Lương Đình, Phú Văn Lâu, Kỳ đài, Ngọ Môn, điện Thái Hòa, điện Cần Chánh, điện Cần Thành, cung Khôn Thái, lầu Kiến Trung... Hai bên đường Thần Đạo là hàng trăm công trình kiến trúc bố trí hòa hài trong bố cục.

Hoàng thành được bố trí bảo vệ bốn mặt bởi ba trấn : Trấn Bình Đài án ngữ cửa sông, Trấn Hải Thành trấn giữ mặt biển, Hải Vân Quan án ngữ đường bộ phía Nam, Đàn Nam Giao (tế trời), đàn Xã Tắc¹⁰⁰, Hồ quyền (tranh đấu giữa voi-hổ), Văn Miếu, Võ Miếu...

Hoàng thành còn được bảo vệ bởi phong thủy: núi Ngự (cao 104 M), dùng làm tiền án, Sông Hương làm minh đường¹⁰¹, Cồn Hến và cồn Dã Viên trên sông Hương làm tả thanh long (đương), hữu bạch hổ (âm)...

Hoàng Thành còn được tô điểm bởi những khu vườn Ngự nổi tiếng như Ngự Viên, Thư Quang, Thường Mậu, Trường Ninh... Những vườn Ngự này định hình cho kiểu thức nhà vườn ở Huế tạo nên « *Thành phố vườn, thành phố thơ* », thế giới của thi nhân mặc khách. Mỗi khu nhà vườn tạo tác như kinh thành Huế thu nhỏ cũng có bình phong thế núi Ngự, bể nước minh đường thế sông Hương, đôi tảng đá cùm hoa thay cho cồn Dã Viên, Bộc Thanh (tả thanh long, hữu bạch hổ) cho đủ tiền án (núi Ngự), hậu chảm (sông Hương), tả long, hữu hổ.

Hệ thống lăng tẩm

Nói đến Huế, sau Hoàng Thành là hệ thống lăng tẩm bao gồm lăng Gia Long (Thiên Thọ Lăng), lăng Minh Mạng (Hiếu Lăng), lăng Tự Đức (Khiêm lăng), lăng Thiệu Trị (Xương lăng)... Thành phố Huế đã điều hòa tuyệt diệu sự phồn hoa đô hội với cảnh u tịch trang nghiêm của lăng tẩm.

Trong tạp chí Nam Phong năm 1918, Thượng Chi viết : « *Lăng đây là cả màu trời sắc nước, núi cao, rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá. Lăng đây là bức cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp ghép vào một cảnh nhân tạo tuyệt vời. Lăng đây là cái nhân công tô điểm sơn hà, gợi nên tâm hồn nào nùng, u uất như phảng phất trong cung điện âm thầm, như rì rào trên ngọn thông hiu hắt...nhưng không đâu có cái công dụng đặt của người ta với cái vẻ thiên nhiên của trời đất khéo điều hòa nhau bằng ở đây, cung điện, đình tạ cũng một màu, một sắc như núi non, như cây cỏ, tường cây cỏ ấy, núi non ấy, phải có đình tạ ấy, cung điện ấy mới là xứng, mà cung điện ấy, đình tạ ấy, phải có núi non ấy, cây cỏ ấy mới là hợp vậy* ».

100Xã : nền xã thờ Thần Đất, Tắc : nền tác thờ lúa Thần Tắc. Ngày xưa, lễ xã tắc vì vua cần đất ban cho dân (Thần Đất) và ban giống ngũ cốc (Thần Tắc). Cứ đầu mùa xuân, vua ngự đến tế Thổ Thần (Thần Xã) và Thần Lúa (Thần Tắc). Năm 1906, vua Gia long cho xây đàn xã tắc tại phường Thuận Cát bây giờ. Tại đàn xã tắc ở tỉnh, quan Bộ Chánh thay mặt vua hành lễ, Tế xã tắc xong, quan Khâm Mạng cây một luồng ở sở tịch điền để làm hiệu mở đầu nông vụ. Xã tắc dùng để chỉ một quốc gia :*Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã, Non sông thiên cổ vững âu vàng.* (Vua Trần Thánh Tông) Trần Trọng Kim dịch : Xã tắc hai phen bon ngựa đá, Non sông thiên cổ vững âu vàng.

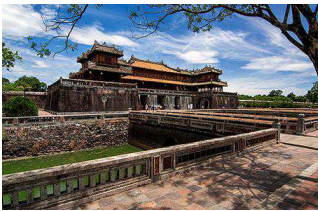
101Minh đường là ánh sáng rực rỡ. Minh 明 sáng, Đường 堂 rực rỡ

Còn sử gia Charles Patris viết về lăng tẩm như sau :

*...Ces rois d'Annam très sages,
Qui font sourire la mort
Au décor
De familiers paysages*

Foulon thì viết: *Le deuil sourit, la joie soupire* (Tóc tang cười nụ, vui mừng thở than)

Trong tạp chí Bulletin des Amis du Vieux Hue (B.A.V.H), có nhiều đề tài chuyên biệt về lịch sử Huế, cố đô Huế, văn thơ Huế, phương ngữ Huế, nhã nhạc, văn hóa cung đình... của những tác giả tên tuổi như Thái Văn Kiểm, Phạm Quỳnh, Lê văn Hảo...



thành Huế, cửa Ngọ Môn

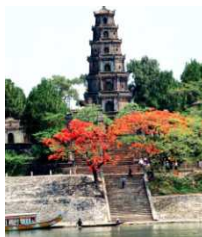


Điện Thái Hòa,



Ngai vua

Hoàng



Chùa Thiên Mụ



Sông Hương



Lăng Minh Mạng

Lăng Tự Đức

Văn hóa cung đình lan tỏa ra dân chúng

Rất nhiều yếu tố văn hóa vật thể và phi vật thể của Huế còn nhận diện được trong văn hóa dân gian nhất là trong các địa hạt sau :

- Văn hóa ẩm thực : Cơm vua,
- Trang phục : áo dài, khăn đóng, áo tứ thân bắt nguồn từ sự định hình bởi chiếu của Chúa Nguyễn Phúc Khoát. Từ áo tứ thân nguyên thủy này mà ra đời áo dài Huế và áo tứ thân màu sắc của miền Bắc và áo dài hiện nay,
- Kiến trúc. Từ cơ cấu kiến trúc cung điện mà sanh ra cơ cấu kiến trúc nhà rường ở miền Trung và nhà dâm trính trên đồng bằng Cửu Long.

Ngoài ra « *Tiếng Huế* » như một phương ngữ trung Việt đối sánh với tiếng Hà Nội, ca Huế là sản phẩm của giọng Huế với 4 giọng chính¹⁰², phong cách thi văn Huế¹⁰³... tất cả biểu hiệu cho một vùng văn hóa đã được định hình.

Để kết luận về vai trò văn hóa của Huế, chúng tôi mượn lời của ông Amadou Marltar M'bow, nguyên tổng giám đốc UNESCO :« *Nhưng Huế không phải chỉ là mẫu mực về kiến trúc mà còn là một cao điểm về tinh thần và một trung tâm văn hóa sôi động. Ở đó đạo Phật và đạo Khổng đã thấm sâu, hòa nhuyễn vào truyền thống địa phương, nuôi dưỡng một tư tưởng tôn giáo, triết học và đạo lý hết sức độc đáo* ».

Còn đề thương tiếc văn hóa Huế thì chúng tôi mượn lời của nhà soạn tuồng lỗi lạc Đào Tấn:

« *Cộng ẩm Hương Giang thủy,*

Vô nhân thức thủy hương »

(Cùng uống nước sông Hương mà không ai biết được hương thơm của nước)

Thương tiếc là tại vì sau năm 1975, các cung điện lăng tẩm được sử dụng làm nhà kho, làm cơ quan xí nghiệp truyền thanh, làm nhà in Bình Trị Thiên, làm Đại học tại chức, làm nhà tập thể của cán bộ công nhân viên nhà Nước, đàn Nam Giao được cải tạo làm đài liệt sĩ... Sau khi UNESCO công nhận Huế là di sản của nhân loại thì Huế mới từ từ tìm lại bản sắc Huế.

Còn buồn tủi cùng với Huế ư ? Cộng sản đang dùng bức tranh sơn thủy tuyệt mỹ của Huế làm thành phố festival bày ra hai năm một lần để kiếm tiền du khách hơn là phục vụ dân chúng cảm nhận được giá trị văn hóa Huế và coi « *Festival là một tổng hợp văn hóa, hay một chùm tinh hoa, nếu không muốn nói là một đỉnh cao văn hóa của nhiều miền, nhiều quốc gia hưởng ứng và cộng hưởng* » (Bửu Ý). Festival 2008 phục hưng các lễ hội cổ : Lễ tế Nam Giao, Lễ đăng quang của vua Quang Trung trên núi Bân, Lễ Xả Tắc, lễ thi võ. Ngoài ra còn có lễ hội áo dài, Huyền thoại sông Hương...

Còn lo lắng cho tương lai của Huế ư? Chính khung cảnh thiên nhiên, môi trường địa lý đồi núi, sông ngòi, biển cả, truyền thống văn hóa và di tích lịch sử chung phần vẽ nên một bức tranh toàn cảnh về Huế. Từ đồi Vọng Cảnh, có thể nhìn dòng sông Hương xanh biếc quanh co giữa các ngọn đồi tả hữu. Người xưa coi đồi Vọng Cảnh là con mắt thần, là nơi hội tụ khí thiêng sông núi, có âm phần thiêng liêng. Trước đây có đề nghị xây « *Vọng Cảnh Lâu* » cho cựu hoàng Bảo Đại, nhưng khi các lão thần đến khẩn vái thì đã chạm một phiến đá có ghi hàng chữ « *Vọng Cảnh vong thần, Thất thân khiếm thị* » (Ai phá hủy đồi Vọng Cảnh thì sẽ bị liên lụy diên khùng (thất thần) và dui mù (khiếm thị)). Thế mà giữa bức tranh tuyệt mỹ đó, năm 2005, công ty du lịch Huế cho phép công ty khách sạn lớn Hòa Lan-Áo Project BV xây một khách sạn cao tầng ngay trên đồi Vọng Cảnh. Trước sự chống đối của dân chúng, dự án xây khách sạn phải ngừng nhưng dân đất Thần Kinh vẫn còn lo lắng vì Huế còn nhiều địa điểm ngoạn mục dưới con mắt kiếm tiền của các công ty khách sạn ăn thông với sự bao che đồng lõa của quan chức tham nhũng.

Cơm vua

¹⁰²Ca Huế là sản phẩm của giọng Huế với 4 giọng chính: Giọng óc, giọng cổ, giọng ngực và giọng bụng. Tiếng Huế thuộc giọng cổ ở giữa. Cứ nghe bài Đêm tàn bến Ngự (Dương Thiệu Tước) là biết đó là âm nhạc Huế.

¹⁰³Thí dụ như nhất tự nhất họa, nhất thi nhất họa : mỗi bài thơ hay mỗi đại tự được trang trí kèm theo một bức tranh

Xưa kia trẻ con trong làng chơi trò kéo cưa mà hát côm vua, côm làng: *Kéo cưa lừa xẻ, Thọ khỏe côm vua, Thọ thua côm làng, Thọ nào dở dang, Về bú tí mẹ*. Vậy côm vua có gì đặc biệt mà ao ước?

Điểm đặc biệt thứ nhất: côm vua được tổ chức qui mô biểu tượng văn hóa ẩm thực của thể khí quan hệ với vô hình là khí âm dương, khí hương vị;

Điểm đặc biệt thứ hai : côm vua tượng trưng cho văn hóa ẩm thực của người Việt còn côm làng là khung cảnh ứng dụng văn hóa ẩm thực tổ chức theo tục lệ, thứ bậc xã hội và làm mẫu mực cho dân làng.

Tổ chức côm vua

Nấu côm cho vua được đảm trách bởi Nội Trù thuyền (năm 1802), đổi là Tư Thiện đội (1808) rồi sau cùng là Thượng Thiện đội dưới thời Minh Mạng¹⁰⁴. Năm 1886, bác sĩ Hocquard (Une campagne au Tonkin, Arlea tr. 605-607) được phép thăm viếng hoàng cung có kể qua nhà bếp của vua gồm 100 người. « Mỗi ngày mỗi người được phát 30 quan tiền kèm để đi chợ để mua đồ nấu một món ăn... Ngoài đội nấu ăn có 500 người sản thú vật, 50 người bán chim, 50 người đánh cá, 50 người bắt tổ yến, 50 người chuyên pha chế nước trà...»

Dưới triều nhà Nguyễn, vua ăn côm gọi là Ngài ngự thiện, bữa ăn của vua gọi là « *Ngự Thiện* » (御 ngự : thuộc về vua,膳 thiện : bữa ăn) gồm 35 món gọi là « *Phẩm Vị* » (品 Phẩm, 味 vị : nếm mùi vị) được nấu nướng bởi một đội « *Thượng Thiện* » (上 thượng : ở trên;膳 thiện : bữa ăn) gồm 50 người, mỗi người phụ trách một món tùy theo sở trường của mình. Nấu nướng xong, nghe chuông rung thì sắp xếp thức ăn vào quả sơn son thiếp vàng, giao lại cho thị vệ. Thị vệ chuyển cho thái giám đệ trình lên các bà nội cung tiến dâng ngự thiện.

Trừ vua Duy Tân và vua Bảo Đại, vua ngự thiện một mình, nếu có quan ngồi hầu chuyện thì gọi « *chầu thiện* », nếu có quan ngồi ăn một mâm riêng do vua ban thì gọi là vua « *ban thiện* »

Nguyên liệu

Nguyên liệu dùng để biến chế các món ăn cung đình từ sơn hào hải vị, đặc sản của khắp nơi trong nước cống nạp như yến sào, vây cá, gân nai, bào ngư... bánh uyển cao, mứt bát cừ, mứt tứ linh.

Côm nấu bằng gạo Ngự Túc (Ngự 御 : của vua; Túc 粟 gạo) do bộ Công cung tiến thường là gạo « *de* » trồng tại đồng An Cựu¹⁰⁵ thuộc kinh thành Huế nấu trong nồi đất do làng Phước Tích đặc chế.

Nước dùng cho ẩm thực cung đình lấy từ giếng Hàm Long chùa Báo Quốc, giếng Cam Lò dưới núi Thúy Vân hoặc từ thượng nguồn sông Hương.

104 Bên cạnh đội Thượng Thiện có :

- viện Thượng Trà chuyên trách việc cung cấp đồ uống cho vua .
- Đội Phụng Thiện lo ẩm thực của Hoàng Thái Hậu, mẹ vua tại cung Từ Thọ (Diên Thọ),
- Ty Lý thiện chuyên lo việc yến tiệc, kỵ giỗ của hoàng gia.

105 Tôm càng bóc vỏ bỏ đuôi,

Gạo de An Cựu em nuôi mẹ già.

Kim Lương tươi tốt vườn chè,

Gạo de An Cựu, đĩa muối mè cũng theo nhau

Các đồ cung tiến có xoài Phú yên, chanh Bình Định, dứa Vĩnh Long, Định Tường, dưa hấu Quảng Bình, cam đường Thanh Hóa, Hải Dương, vải Hà Nội, tuyết lê Tuyên Quang, bánh Khoai mật Hà Nội, bánh nếp nướng Hà Nội ...

Đồ ngự dụng

Đồ trà, bình chén rượu và bát đĩa vua dùng... gọi chung là đồ “*Ngự Dụng*” thường có hình rồng 5 móng, dưới tròn ghi nội phủ. Các đồ ngự dụng đều được đặt làm hoặc mua từ Trung Quốc. Đến thời vua Khải Định thì cho mua sắm thêm nhiều đồ men và thủy tinh của Pháp và một số nước phương Tây khác để dùng.

Đũa làm bằng tre già khảm lá vót xong thì dùng dăm tre chuốt cho bóng láng, bỏ vào nồi hấp rồi phơi khô trước khi nhập kho. Đũa vua dùng phải thay đổi hằng ngày, loại đũa ngà không tiện dụng vì hơi nặng đối với tay nhà vua. Vua thường dùng đũa gỗ “*Kim giao*” (Podocarpus macrophyllus) để phát hiện các độc tố¹⁰⁶.

Tăm vua dùng gọi là tăm bông dài khoảng 15cm, một đầu nhỏ giống tăm thường, đầu lớn được người vót dùng sòng rựa đập nhẹ chi tươ ra giống như bông hoa vạn thọ dùng để chà răng (vì kiêng chữ hoa nên gọi tăm bông).

Khía cạnh văn hóa ẩm thực : Điều hòa khí âm dương

Trong cung đình, ẩm thực không chỉ đơn thuần là việc chuẩn bị bữa ăn một cách cầu kỳ từ những nguyên liệu ngon, quý hiếm mà điều quan trọng trong bữa ăn là mỗi món được xem như một vị thuốc nhằm điều hòa khí âm dương. Vì vậy bữa ăn phải được tổ chức thành phương thức để vừa bổ dưỡng về khí huyết, vừa giúp loại trừ bệnh tật và tăng cường sức khỏe cho nhà vua. Nếu đức vua không ăn như ngày thường, nếu ngài thấy không ngon miệng thì gọi các viên “ngự y” (御醫 thầy thuốc riêng của vua) đến xem mạch và bốc thuốc.

Cách điều trị của thái y.

Đội Thượng Thiện phải chịu nhiều “điều cấm” để bảo đảm an toàn trong việc ăn uống và đặt dưới sự giám sát của viện Thái Y. Việc tổ chức các món ăn trong mỗi bữa thành một “*phương thang*” để vừa bổ dưỡng, vừa trị bệnh là trách nhiệm của viện Thái Y. Tổ chức phương thang dựa trên lý thuyết âm dương bằng chọn vật liệu theo tính âm dương của mỗi vật liệu để quyết định giữ quân bình âm dương, hoặc nhiều vật liệu âm hay dương tùy theo món ăn và tạng khí của Đức vua.

Chọn vật liệu âm dương

Từ quan sát tạng khí của vua (hàn hay nhiệt), tạng phủ nào suy nhược, Thái y chọn trước các vật liệu thuộc âm hay dương cấu tạo món ăn (phẩm vị) thành một « *Phương thang* » hạp với tạng khí của vua, thuận với khí hậu hàn nhiệt...Thí dụ :

- Nếu vua có tạng khí nhiệt với triệu chứng môi, lưỡi đỏ và sung, rêu lưỡi vàng, táo bón, trĩ, khó ngủ, chảy máu cam, mụn đỏ, nhọt chứa mủ v.v. quan ngự y chọn lựa vật liệu âm tính như rau xanh và ngừng hay giảm thiểu vật liệu dương tính như gia vị tiêu ớt, rượu...

- Nhận thấy thận khí của vua suy nhược vì tuổi tác hay vì tửu sắc quá độ, quan ngự y sẽ bổ khí thận (rượu thuốc, sâm...) đồng thời khuyên cáo tránh các khí ẩm thực hại đến thận như uống nước nhiều, uống lạnh mà phải uống nước nóng, uống vừa đủ cần (trái với lời khuyên bây giờ).

¹⁰⁶Cây kim giao mọc ở vùng núi Lạng Sơn, Cao Bằng. Đũa gỗ kim giao nhúng vào nước thì đổi màu và nếu gặp chất độc thì trở thành xám đậm

Ngộ độc

Vua thường dùng đũa gỗ “*Kim giao*¹⁰⁷” để phát hiện các độc tố. Gỗ màu trắng ngà, nhẹ và dai có đặc tính ngả sang màu đen nếu gặp chất độc. Mỗi lần dùng thuốc, ngài bắt ngự y uống thuốc thử trước mặt ngài. Lúc xảy ra dịch bệnh hay thiên tai, bệnh dịch thì các ngự y tâu xin giảm bớt món ăn và ngưng tấu nhạc.

Trong một « *phương thang* » tức phẩm vị phải tránh các vật liệu kỵ nhau. Xin đơn cử vài hình thức kỵ nhau dưới đây :

- Kỵ nhau theo mùa. Mùa hè nóng như thiêu như đốt mà dâng lên phẩm vị đầy khí dương nóng như ớt, tiêu, gừng, thịt dê, rượu... thì sẽ làm cho vua phát nhiệt, nhiệt có thể biến thành hỏa làm vua khó ngủ, bứt rứt. Có nghĩa phải dâng vua phẩm vị mát như rau trái, chè sen...

- Kỵ nhau theo tạng khí. Tùy theo tạng khí hàn hay nhiệt của vua mà chọn vật liệu làm cho âm dương quân bình.

- Kỵ nhau theo ngũ vị. Dựa trên lý thuyết ngũ hành mà quan ngự y quyết định về cách xử dụng ngũ vị. Nếu cơ thể có bệnh về khí, kinh thánh của đông y là Hoàng Đế Nội Kinh (Linh Khu, chương 78 và Tố Vấn, Ch. 23) khuyến cáo ngừng ăn vị nào liên hệ đến tạng bị bệnh như sau: Vị mặn nếu có bệnh về xương (thận chủ về xương);

Vị ngọt nếu có bệnh về thịt như mập phì, đau cơ bắp (tì chủ về bắp thịt)

Bài học văn hóa của cơm vua

Nếu hiểu được văn hóa ẩm thực cung đình dựa trên lý thuyết âm dương thì sẽ hiểu khía cạnh văn hóa ẩm thực của người Việt. Mỗi bữa ngự thiện là một « *phương thang* » duy trì sức khỏe, tránh hoặc chữa bệnh cho vua bằng dựa trên lý thuyết khí âm dương. Tây y là khoa học thực nghiệm (science empirique) còn đông y là khoa học quan sát (science d'observation) và cảm nhận. Khí âm dương và khí ngũ vị thì vô hình chỉ cảm nhận được bằng quan sát và cảm nhận¹⁰⁸.

107Kim giao (*Podocarpus macrophyllus*) còn gọi là thông tre, tùng la hán và đũa vót bằng tre vừa mới trở đủ lá kèm với cái tấm bông và thay đổi hằng ngày. Cây kim giao có thân cây cỡ nhỏ mọc nhiều trên núi vùng Lạng Sơn, Cao bằng. Gỗ màu trắng ngà, nhẹ và dai có đặc tính ngả sang màu đen nếu gặp chất độc vì vậy mà gọi là « *đũa đôi màu* hay *đũa tiến vua* »

108Phương pháp quan sát và cảm nhận khí âm dương đã được trình bày trong cuốn « *Âm Dương Âm Thực* », TT Seattle xuất bản, Hoa Kỳ 2016 của tác giả

Tà áo

*Có phải em mang trên áo bay,
Hai phần gió thổi một phần mây.
Hay là em gói mây trong áo,
Rồi thả cho làn áo trắng bay.*
Nguyễn Sa

« Văn hóa thoát ra từ cách ăn, cách mặc, cách làm, cách nghĩ, cách sống của Việt Nam » (Trần Ngọc Ninh). Áo dài là trang phục truyền thống dành cho cả nam lẫn nữ, được chính thức định hình là áo tứ thân bởi chiếu (1739-1765) của Chúa Nguyễn Phúc Khoát. Từ áo tứ thân nguyên thủy này mà ra đời áo dài Huế và áo tứ thân màu sắc của miền Bắc và áo dài hiện nay được coi là quốc phục của mọi người Việt.

Nguồn gốc áo dài ngày nay

Vào giữa thế kỷ XVIII, sắc chỉ của chúa Nguyễn Phúc Khoát (1739-1765) qui định áo dài như sau : « Thường phục thì đàn ông, đàn bà dùng áo cổ đứng ngắn tay, của ống tay rộng hoặc hẹp tùy tiện. Áo thì hai bên nách trở xuống phải khâu kín liền, không được xẻ mở. Duy đàn ông không muốn mặc áo cổ tròn ống tay rộng tiện khi làm việc thì được phép » (Đại Nam Thực Lục). Có nghĩa là phụ nữ bỏ váy mặc quần, áo thì cài khuy, bỏ thắt vạt.

Kiểu áo dài cho đàn bà do chúa Nguyễn Phúc Khoát đặt định và sáng chế là áo 5 thân cổ đứng cài khuy, che kín thân hình không để hở áo lót. Mỗi vạt có 2 thân nổi sống (vị chi là 4) tương trưng cho tứ thân phụ mẫu, và vạt con nằm dưới vạt trước chính là thân thứ 5 tượng trưng cho người mặc áo (gọi làm áo ngũ thân). Vạt con nối với hai vạt cả nhờ cổ áo có bâu đệm và khép kín nhờ 5 chiếc khuy (bằng vải tết lại) tượng trưng cho ngũ thường : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín¹⁰⁹ . Danh từ áo dài và áo tứ thân xuất hiện từ đó.

*Áo dài năm nút hờ bầu,
Để xem người nghĩa làm dâu thế nào?*

*Áo đen năm nút viền bầu,
Bạn về xứ bạn biết đâu mà tìm.*

Thời Minh Mạng, nhà vua ra sắc chỉ thống nhất y phục trên toàn quốc: Các phi tần, người hầu kẻ hạ đều mặc áo dài ngay khi vừa bước chân khỏi cấm cung. Dân gian phải mặc quần, cấm váy. Riêng với người lớn, áo dài trở thành trang phục bắt buộc khi ra đường. Sắc chỉ này tạo nên hình ảnh đặc trưng của đường phố Huế ngày nay với các bà mặc áo dài nổi thân (để dễ thay thế khi sờn mòn vì lao động) gánh bún bò, bán cơm hến, bán canh trên đường phố. Còn người dân miền Bắc thì đặt ca dao chống sắc chỉ này :

Chiều vua mỏng tám tháng ba,

¹⁰⁹Cadière L. Le changement de costume sous Võ Vương ou une crise religieuse à Huế au XVIII^e siècle, Bulletin des Amis du Vieux Huế, tr. 417-424

Cắm quần không đậy người ta hãi hùng.

Đến thời vua Minh Mạng, từ áo dài được định hình bởi chúa Nguyễn Phúc Khoát xuất hiện hai kiểu áo dài điển hình là áo tứ thân ở miền Bắc và áo dài Huế lan tỏa từ miền Trung xuống đến đồng bằng Cửu Long.

Áo tứ thân

Áo tứ thân trang phục hàng ngày của phụ nữ miền Bắc là biến thể của áo tứ thân do chúa Nguyễn sáng tạo và định hình. Nhưng còn chịu ảnh hưởng trang phục đời Lê nên áo tứ thân còn giữ lại vài dấu vết áo giao lãnh với hình ảnh vạt dài thu hẹp lại, khi mặc thì xỏ hai tay vào, không có khuy, cột hai tà áo trước với nhau rồi thả xuống (áo buông vạt) hoặc buộc hai vạt ấy vào nhau (áo buộc vạt) hoặc buộc vạt ra sau lưng. Bên trong mặc yếm cổ xây cho kín đáo.

Áo tứ thân dài từ cổ buông xuống dưới đầu gối chừng 20cm. Áo có hai vạt trước và sau. Vạt trước có 2 tà tách riêng nhau theo chiều dài, phần lưng áo gồm hai mảnh ghép lại. Không có khuy cài, 2 tay áo để xỏ vào khi mặc. Bên trong có áo yếm mặc trên váy che ngực làm bằng một mảnh vải hình thang, hình vuông có 2 cái dải thắt vào cổ và lưng, một góc cắt lẹm đi rồi đính 2 dải vải buộc vào sau gáy. Hai góc trái và phải cũng đính 2 dải vải gọi là dải yếm, dài đủ để buộc ra sau lưng. Ngoài yếm là áo cánh mỏng, tết ra ngoài một chiếc dây lưng xanh giữ nhẹ giữa áo cánh và váy.

Lúc lao động thì mặc áo tứ thân màu nâu hay đen với váy nơm bằng vải sồi. Ngày hội hè đình đám, thì mặc áo tứ thân vải the mỏng, nhiễu hay lụa, phủ bên ngoài yếm thắm hay bông đào, váy lụa, váy lĩnh, thắt lưng điều, xanh hoa lý... Hai tà trước bụng thả xuống, phía lưng 2 mảnh liền với nhau (can tà). Nếu áo tứ thân thêm một tà nữa cho đẹp và sang hơn thì gọi là áo ngũ thân. Nếu muốn phô trương giàu sang thì thêm nhiều tà, nhiều màu chồng lên nhau gọi là « áo mớ ba mớ bảy » nên có câu tục ngữ : *Nhiều tiền mua áo năm tà, ít tiền may viền hó bầu.* Áo tứ thân kết hợp với nón quai thao (Bắc) nón ba tầm cho phái nữ và khăn đóng cho phái nam. Kết hợp với áo tứ thân thì luôn luôn phải có yếm, khăn mỏ quạ, hoặc nón quai thao. Hai vạt trước vắt chéo được giữ lại bằng cái thắt lưng quanh bụng.

Áo tứ thân của miền Bắc được thay thế dần dần từ thành thị đến thôn quê bởi áo dài Huế. Hiện nay áo dài tứ thân chỉ còn vai trò trình diễn trong dịp lễ hội truyền thống.

Nào đâu cái áo tứ thân?

Cái khăn mỏ quạ, cái quần nái đen?

Lúc lao động thì mặc áo cánh ngắn, áo cộc vải nâu, cổ tròn, viền nhỏ tà mở, yếm bên trong. Phụ nữ miền Nam thường mặc áo bà ba. Có việc, mặc áo dài phủ lên chiếc quần lĩnh đen.

Áo dài Huế

Áo dài Huế cho cả nam lẫn nữ là sáng tạo của chúa Nguyễn Võ Vương biểu trưng cho một trong những sắc thái văn hóa cung đình Huế¹¹⁰. Từ giữa thế kỷ XVIII, chiếc áo dài xứ Huế làm mẫu mực cho áo dài trên toàn quốc và là nguồn gốc áo dài truyền thống hiện nay của Việt Nam trong các nghi lễ long trọng, trong các cuộc thi hoa hậu quốc tế...

Ngày ấy, áo dài Huế có đến 5 tà (sau này thành áo tứ thân - 4 tà) : mỗi thân trước và sau đều có 2 tà, khâu lại với nhau dọc theo sống áo; tà thứ 5 ở bên phải, trong thân trước. Tay áo may nổi dưới khuỷu tay (vì khổ rộng của vải chừng 40cm); cổ áo cao khoảng 2-3cm cùng tay và thân áo trên ôm sát người. Tà áo được may rộng ra từ sườn đến gấu và không chiết eo, dài đến đầu gối. Gấu áo thường võng, vạt rộng đến 80cm. Về quần mặc cùng áo dài thường chọn màu trắng. Người trong hoàng tộc và các gia đình giàu có còn may quần chít ba (hai bên mép cặp quần được may ba lần gấp để đi lại quần sẽ xòe rộng ra cho đẹp) để tạo dáng quần xòe rộng, trông yếu điệu mà cử động lại thoải mái hơn.

Không khí « văn hóa cung đình » luôn luôn biểu lộ trong cung cách “*Người Huế*” bao giờ cũng ăn mặc áo dài lịch sự khi tiếp khách trong nhà cũng như khi bước ra khỏi cửa hay buôn bán trên đường phố với hình ảnh các o bán bún, chè gánh... Các hình ảnh này của văn hóa cung đình đã biến mất sau năm 1975 trước trang phục của văn hóa vô sản. Nhưng ngày nay, từ năm 1986, truyền thống văn hóa cung đình được khôi phục với hình ảnh chiếc áo dài phụ nữ yếu điệu thân thương xuất hiện lại trong cõi « *swong khói mờ nhân ảnh* »... Đó cũng là yếu tố của phong cách áo dài Huế... Nó được tán rộng ra khắp cả nước và ở hải ngoại bởi các nhà tạo mẫu hiện đại với các buổi trình diễn thời trang luôn luôn được mọi người yêu chuộng.

*Cô gái Huế yêu thơ và nhạc lễ,
Tà áo dài trong trắng nhẹ nhàng bay*
Bích Lan nữ sĩ

Canh tân

Áo dài Huế được canh tân nhiều lần.

- Canh tân nhờ khổ vải rộng nhập cảng,
- Canh tân của họa sĩ Cát Tường,
- Canh tân của Bà Ngô Đình Nhu.

Canh tân lần thứ nhất

Từ ngày nhờ khổ vải nhập cảng rộng rãi với nhiều màu sắc tươi sáng, áo dài Huế cũng như các nơi khác không còn phân nổi giữa sống áo, kéo dài xuống cách mắt cá 20cm, trông mềm mại hẳn. Khởi đầu là năm 1917, nữ sinh Đồng Khánh mặc đồng phục quần trắng, áo dài tím. Tiếp theo là "*Thời trang Nam Phương Hoàng hậu*" (áo dài Huế với khăn đóng hoàng hậu) làm trang phục cổ truyền dành cho các cô dâu trong đám cưới.

Canh tân lần thứ hai

¹¹⁰Người phụ nữ Huế mặc áo dài trắng cả trong khi làm lụng, bán rong trên hè phố, ra khỏi nhà vài ba bước...để bày tỏ sự kính trọng người chung quanh. Vua Khải Định thường mặc áo dài khi ngồi đọc sách. Ngoại thành Huế, Hương Trà, Phú Vang sản xuất hàng vóc, sa, lĩnh gấm...Làng thêu danh tiếng như Sơn Điền, Dương Xuân.

Nhờ sản xuất được khổ vải rộng chiều ngang hơn xưa, áo dài cổ truyền không phải nối vạt nên chỉ còn hai vạt trước sau. Sau đó vào năm 1930, họa sĩ Cát Tường (Lemur) cải cách chiếc áo tứ thân thành áo có hai vạt trước sau mà thôi, vạt dài gần chấm đất, may ôm sát theo đường cong cơ thể, tay nối trên vai bông, hàng khuy chạy dọc theo vai và sườn phải đầy khêu gợi, mặc đi đôi với quần dài trắng (trước đó chỉ đàn ông mặc quần trắng). Thân hình đàn bà được biểu lộ. Canh tân này được hai tờ báo Phong Hóa, Ngày Nay ủng hộ. Năm 1934, họa sĩ Lê Phổ cải tiến Lemur, loại bỏ những đường nét quá tây phương để dung hòa với áo ngũ thân cũ, không nối vai, nối tay, không tay phồng cổ hờ mà vẫn cổ kín vạt dài không viền tròn nhưng ôm sát thân người để hai tà áo tự do bay lượn. Canh tân lần thứ hai này đã định hình cho áo dài hiện nay mang dấu ấn văn hóa thành thị âu tây hóa.

Canh tân lần thứ ba

Cuối năm 1958, áo dài của phu nhân ông cố vấn Ngô Đình Nhu là tiền thân của các tà áo dài hiện nay. Canh tân áo dài của bà Trần Lệ Xuân là :

- Bỏ cổ đứng thay vào bằng cổ hở, cổ khoét (năm 1960, nhà may Dung ở Dakao đưa ra kiểu áo với cách ráp tay raglan (Giác lãng),
- Họa tiết trang trí trên áo (cành trúc, hoa mai...) và từ đó đến nay trang trí trên tà áo nở rộ họa tiết đủ màu, đủ cảnh được vẽ trên áo dài cổ truyền.

Thời Đệ Nhất Cộng Hòa, cô dâu mặc quốc phục của « mệnh phụ » : áo dài màu khoác bên ngoài áo thụng rộng may theo kiểu áo mệnh phụ hoặc áo hoàng hậu nhà Nguyễn. Cuối thập niên 60, nhà may Thanh Khánh ở Dakao sáng chế ra các mẫu hàng thêu hoa lá cành để may áo dài và tiệm Sài Gòn Souvenirs giới thiệu mẫu hàng vừa vẽ, vừa thêu trên lụa, quý phái lịch sự.

Từ những canh tân kế tiếp nhau mà trong cuộc thi hoa hậu hoàn vũ, áo dài « vũ khúc hạc » với cách thiết kế hai lớp áo theo kiểu dáng áo của Nam Phương Hoàng Hậu giúp hoa hậu Thùy Lâm lọt top 10 người đẹp trình diễn trang phục truyền thống đẹp nhất.

Về áo dài đàn ông thì cho đến nay vẫn theo mẫu mực áo dài của các vua nhà Nguyễn. Áo dài nam phục thì ít phổ biến, chỉ xuất hiện trong lễ hội truyền thống, tế lễ , đám cưới...

Quốc phục của cán bộ cộng sản

Sau 1975, văn hóa vô sản tràn vào Sài Gòn, áo dài của Sài Gòn bị cấm đoán và đi theo bước chân di tản ra ngoại quốc. Còn quốc phục của cán bộ là áo kaki đại cán cổ cao, bốn túi mặc ngoài (kiểu áo Tôn Trung Sơn, Hồ Chí Minh và Mao Trạch Đông).



Quốc phục đại cán của Hồ Chí Minh (trong hòm kiếng) và Mao Trạch Đông

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1980, cộng sản phải « đổi mới » tức theo kinh tế thị trường và âu hóa xã hội nên từ năm 1984, áo dài của văn hóa đô thị chôn kín trong đáy tủ đã vượt ra tung bay khắp nước như đàn bướm đón chào hội sinh văn hóa Sài Gòn năm xưa và làm chuẩn mực phục vụ cho nữ sinh, lễ hội, tại tiệm ăn và khách sạn sang trọng.

Sự xuất hiện của áo dài là dấu hiệu thất bại của sự cưỡng bức đồng hóa dân Việt với văn hóa vô sản. Sự thất bại này rõ hơn nữa trên trường quốc tế là trong lễ công bố tuyên bố chung của Hợp tác kinh tế châu Á-Thái bình dương APEC năm 2006 tại Việt Nam, các nhà lãnh đạo quốc tế mặc áo dài truyền thống của thời Việt Nam Cộng Hòa như hình dưới đây. Lý do, quốc phục đại cán của văn hóa vô sản không mang màu sắc dân tộc.



Quốc phục Việt Nam tại APEC 2006



Quốc phục thời TT Ngô Đình Diệm sống lại với APEC 2006

Ngày nay, với sự phát triển của văn hóa thành thị dựa trên công nghệ và sáng tạo không ngừng, vẻ đẹp của y phục Việt nhất là của phụ nữ, phụ thuộc vào kỹ thuật thiết kế, màu sắc, vải vóc... Ngày 10-9-1995, tại cuộc thi hoa hậu quốc tế ở Tokyo. Hoa hậu Việt Nam Trương Quỳnh Mai chiếm giải thưởng quốc phục đẹp nhất (Best national costume). Hoa hậu Việt Nam mặc áo dài gấm xanh, hoa bạc, quần trắng, đội khăn đóng...

Trong dịp hội nghị quốc tế Hợp tác kinh tế châu Á-Thái bình dương APEC năm 2017, cộng sản đã xử dụng y phục cổ truyền như áo yếm, váy (cho nữ tiếp viên bữa tiệc) và áo dài thí dụ ngày 10/11/2017, một nữ ty nạn cộng sản (Jennifer Phạm) mặc áo dài vẽ hoa sen được chính phủ cộng sản mời về Đà Nẵng làm MC cho bữa tiệc và biểu diễn văn nghệ. Năm 2018, cô Ngọc Trân khoác kiêu áo dài của bà cố vẫn Ngô Đình Nhu trình diễn y phục cổ truyền tại Seoul Fashion Week ở Hàn Quốc.



Áo dài Bà Cố Vấn Ngô Đình Nhu tại Seoul năm 2018

Jennifer Phạm APEC 2017

Ngày nay thì áo dài của thời Việt Nam Cộng Hòa xuất phát từ văn hóa cung đình Huế lan tràn ra ngoài ranh giới quốc gia và nay là biểu tượng cho bản sắc văn hóa chung cho Việt Nam và đánh dấu sự thất bại toàn diện của cách mạng văn hóa vô sản.

Văn hóa trong tà áo dài

Áo dài tạo nên một sắc thái văn hóa trong y phục của dân Việt được diễn tả qua thi văn, ca dao, tục ngữ, hội họa, nhiếp ảnh... Phải nói áo dài duyên dáng thướt tha, cái yếm hở lườn khéo gợi, cái váy áp ủ bí mật đã truyền vào thi nhân một năng lực mộng mơ dạt dào vô biên cứ mãi miết thay nhau dệt mộng cho y phục cổ truyền.

Đây lời ca tụng áo dài trong bài thơ « *Chiếc áo dài Việt Nam* » của Đinh Vũ Ngọc:

*Chiếc áo quê hương đáng thướt tha,
Non sông gấm vóc mở đôi tà.
Tà bên Đông hải lung linh sóng,
Tà phía Trường Sơn rực rỡ hoa.
Vạt rộng Nam Phần trao cánh gió,
Vòng eo Trung Việt thắt lưng gà.
Nhịp tim Hà Nội nhô lồng ngực,
Hương lúa ba miền thơm thịt da.*

Thơ Đinh Vũ Ngọc

*Mềm mại, dịu dàng vương cánh áo,
Mảnh mai, duyên dáng đậu bờ vai.
Chợt nghĩ áo dài nên thơ ấy,
Có còn ôm ấp những thơ ngây?*

Thơ Hoàng Sa

*Em xinh xinh quá đáng mảnh mai,
Áo dài tha thướt quá tuyệt vời.
Nhìn em nhớ một thời áo trắng,
Nón lá nghiêng che tóc dài bay.*

Thơ Nguyễn Thị Quý

*Áo trắng đơn sơ mộng trắng trong,
Hôm xưa em đến mắt như lòng.*

Thơ Huy Cận

*Em như tiên nữ khói mờ hai,
Dấu cà tròng thơ trong áo dài.*

*Nắng thơ dệt sáng trên tà áo,
Lá nhò mừng vui phất cửa ngoài.*

Trong thế giới âm nhạc, tà áo dài là nguồn cảm hứng cho nhiều nhạc sĩ như các tác phẩm *Ngàn thu áo tím* (Hoàng Trọng), *Tà áo cười* (Hoàng Thi Thơ), *Tà áo tím* (Hoàng Nguyên), *Tà áo em bay* (Nguyễn Dũng) v.v.

Trong bài ca « *Một thoáng quê hương* » của Từ Huy: *Tà áo em bay...bay,bay, bay, bay... trong gió nhẹ nhàng dù ở đâu, Paris, Luân Đôn...thoáng thấy áo dài bay trên đường phố, sẽ thấy tâm hồn quê hương ở đó...em ơi...*

Trong bài ca « *Áo dài ơi* » của Sĩ Luân:

*Áo dài vui, áo dài hát bao nắng xuân đang về khắp nơi,
Áo dài nói, áo dài cười mang hạnh phúc đến cho mọi người.*

Trong bài « *Ngàn thu áo tím* » của Hoàng Trọng:

*Ngàn thu mưa rơi trên áo em màu tím,
Ngàn thu đau thương vương áo em màu tím.*

Trong bài « *Cô gái Việt Nam* » của Huỳnh Nhật Tân:

*Em như đóa hoa xinh trong tà áo dài Việt Nam,
Em yêu quê hương, yêu tà áo dài Việt Nam...*

Nhiều bạn ngoại quốc của nhà văn Bửu Ý từng ngưỡng mộ áo dài thốt lên: "*Không đâu có loại trang phục nữ nào kín đến thế, cũng không có loại áo nào hở cho bằng, nhất là khi khoác trên mình những cô gái dịu hiền xứ Huế*". Bởi đủ dài tha thướt để hút ánh mắt người ta theo vóc dáng thanh tao như bay, như múa trên phố. Đủ kín để người ta ước tìm chỗ hở, chỗ nhô. Càng đủ nhẹ để người ta thấy sức nặng quyến rũ của ánh mắt trong sáng, nụ cười e ấp, cử chỉ duyên dáng, rồi cảm nhận trái tim nhân hậu, dịu dàng của người phụ nữ vùng non thanh, thủy tú này.

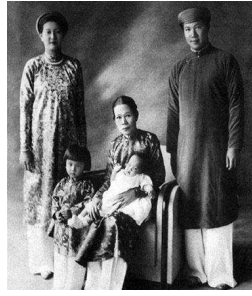


Áo dài tứ thân ở miền Bắc với nón ba tầm

Áo dài miền Trung



Áo dài của cung nữ



Áo dài của Hoàng Hậu và Hoàng Đế Bảo Đại



Các kiểu cổ áo dài

Bài học 5B

Nón lá nện thơ

*Thương sao chiếc nón bài thơ
Nhớ sao tà áo thân thờ gió bay
Đáng yêu kiều say lòng người cô lữ,
Nón bài thơ nghiêng dưới nắng hanh vàng.*
Bích Lan nữ sĩ

Trong các màn trình diễn văn hóa cổ truyền thường có các màn múa nón Việt Nam quê hương tôi, múa nón quê hương, múa nón hồn quê, múa nón ngày mùa.... thường được trình diễn nhưng vẫn thiếu văn hóa « nghe ». Để làm tăng thêm vẻ đẹp của múa nón, chúng ta có thể nghĩ đến văn hóa « nghe » (lời giải thích văn hóa của cái nón hoặc ngâm những bài thơ về nón) để làm nổi khía cạnh văn hóa « nhìn » (nón đẹp, điệu múa).

Nón được làm bằng các loại lá khác nhau : lá gồi, lá cọ (vật liệu chủ yếu), lá nện, lá buông, lá côi, lá Bò Qui Diệp mọc trên núi hoặc được trồng...

Cách chằm nón

Các giai đoạn chằm (khâu) nón : chuốt tre thành 16 vành, nức vành, ủi lá, khâu (chằm) từ trên xuống, đính vào chóp nón một cái « xoài » bằng chỉ bóng láng, phủ dậu nhiều lần, phơi đủ nắng

*Sao anh không về thăm quê em,
Ngắm em chằm nón buổi đầu tiên.*

*Bàn tay xây lá, tay xuyên nón,
Mười sáu vành, mười sáu trăng lên.*
Nguyễn Khoa Điềm

Các loại nón

Tại miền Bắc có nón quai thao, nón ba tầm, nón chóp, nón thúng, nón gù, nón sơn (nếu quét sơn trên lá gồi để chống mưa), nón dứa (chằm bằng lá dứa mỏng, quai lụa bạch), nón nhị thôn (mặt trên bằng, thành nón thấp, giữa lòng có cái khua), nón vỏ bừa (trông giống quả bừa cắt đôi), nón lông (quan liêu hay đôi, lông cánh chim lợp hai đợt, trên đỉnh có chóp bằng bạc hay đôi môi), tãng ni đội nón tu-lờ, binh lính đội nón dậu. Trong các loại nón ở miền Bắc thì nón ba tầm và nón quai thao gợi ý thơ nhiều nhất.

*Ai làm chiếc nón quai thao?
Để anh thương nhớ ra vào không nguôi.*

*Khuôn hoa e lệ trong khuôn nón,
Say mắt chàng trai liếc gợi tình.*
Chiếc nón quai thao Anh Thơ



*Cái nón ba tầm,
Quai thao một nắm, áo trâm một đôi,
Cái thắt lưng em bảy tám vuông sồi...*

*Khăn nhỏ, đuôi gà cao, em đeo dải yếm đào,
Quần lĩnh áo the mới, tay cầm nón quai thao,*
Thơ Nguyễn Nhược Pháp

Tại miền Trung, Bình Định có nón ngựa hay gò găng bằng lá dứa để cỡi ngựa vào ngày cưới :

*Cưới nàng đội nón gò găng,
Xấp lãnh An Thái, một khay trầu nguồn¹¹¹.*

Thừa Thiên có nón bài thơ (Huế) của làng Tây hồ là nổi tiếng, nhất là về khía cạnh văn hóa. Nghề chằm nón truyền thống nổi tiếng vẫn tồn tại thí dụ như tại làng Đồng Di (Phú Vang), Dạ Lê (Hương Thủy), làng nón Phú Cam (Huế).

Công dụng nên thơ của nón

Nón lá che nắng, chắn mưa nhưng cũng là nguồn cảm hứng của ca dao trữ tình.

¹¹¹Trầu nguồn là loại trầu ở trên miền núi cao (Tây Sơn Thượng) có vị cay nồng và thơm ngon quý hơn trầu đồng

*Nón này che nắng che mưa,
Nón này để đội cho vừa đôi ta. (ca dao)*

*Nón này là nón u mê,
Nón này là nón đi về che chung. (ca dao)*

*Chén tình là chén say sưa,
Nón tình em đội nắng mưa trên đầu. (ca dao)*

Công dụng của nón được nhà thơ Nguyễn Lâm Thắng ca tụng như sau :

*Mỏng manh chiếc nón ấy mà.
Che mưa che nắng đường xa mẹ về.*

*Từ phố thị đến làng quê.
Ở đâu nón cũng nghiêng che mái đầu.*

*Nón che cái nắng qua cầu,
Chị đi đến lớp mặc dầu nắng oi.*

*Nón che từng hạt mưa rơi.
Chiều đông cha vẫn ra nơi ruộng đồng.*

*Giúp người nón mãi ước mong.
Dẫu bao mưa nắng nón không ngại ngần.*

Nón bài thơ xứ Huế

Cái nón bài thơ xứ Huế đi vào trong thơ, đi vào trong mộng của thi nhân, thu hút nhiếp ảnh gia, làm tăng vẻ đẹp thanh khiết của thiếu nữ Việt.

Ra đời ở Tây Hồ (xã Phú Hồ, huyện Phú Vang) vào khoảng năm 1959, nón bài thơ được chằm bên trong lớp lá non trắng ngần như lụa của cây cọ đem phơi khô, là phẳng với hình ảnh con đò, bến nước sông Hương, chùa Thiên Mụ và vắn thơ quen thuộc lồng bên trong lá. Đây là sáng kiến của ông Dương Đức Bật (hay Bùi Quang Bặc) ở xã Tây Hồ ép những câu thơ vào giữa hai lớp lá như hai câu thơ đầu tiên :

*Ai ra xứ Huế mộng mơ,
Mua về chiếc nón bài thơ làm quà.*

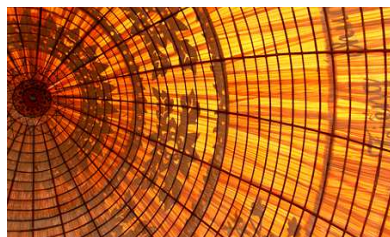
*Sông Hương hoa rượi ta đến uống,
Ta tình đèn đài ngả nghiêng say.*
(Thơ Nguyễn Trọng Tạo)

Từ khi xuất hiện, nón bài thơ tạo nên một kho tàng thi văn.

*Bài thơ nho nhỏ in màu trắng,
Dội xuống hồn ai những khoảng xanh.*
Thơ Nguyễn Khoa Điềm

*Nón bài thơ e lệ trong tay,
Thăm bước lặng những khi trời dịu nắng.*
Bích Lan nữ sĩ

*Gió cầu vương áo nàng tôn nữ,
Quai lông nghiêng vành chiếc nón thơ.*



Nón bài thơ với cầu Tràng Tiền

*Tà áo dài đôi lúc có thể xa,
Chứ chiếc nón cách gì em rời bỏ.
Chỉ tiếc những ngày cùng chung nhiệm sở,
Biển giục anh, anh chẳng dám tỏ tình.
Câu thơ tình thành thử vẫn còn nguyên,
Trong trái tim thầy giáo người Nam Việt.
Phút tiễn biệt đã thành bài thơ nhỏ,
Anh muốn đề, biết **chiếc nón** chịu không?*
Nguyễn Thái Dương

Ôi thật là tuyệt! Cái nón cứng cáp che trên tà áo dài thướt tha tạo nên hình ảnh duyên rũ của văn hóa cung đình trong vùng non xanh thủy tú.

*Thương sao chiếc **nón bài thơ**.
Nhớ sao tà áo thẫn thờ gió bay.*

Cái đẹp của tích xưa « *chim sa, cá lặn* » được ví với cái đẹp thi vị của cái nón bài thơ duyên dáng.

*Tôi có người em sông Hương núi Ngự,
Có lũy tre thôn Vỹ hiền từ,
Của kinh thành cổ xưa thật xưa
Buổi trưa em che **nón lá**,
Cá sông hương liếc nhìn ngẩn ngơ,
Lũ chim quyên ngát ngây từ xa.*

Quai nón

Ngay cả cái quai nón lụa trắng hay tím cũng góp phần thi vị hóa cái nón như trong câu thơ «
Chiếc Nón Bài Thơ Chưa Có Bài Thơ ».

*Vành vạch vàng trắng chiếc nón giữa em cầm,
Trên mặt lá mịn màng hương tóc ấy.
Có ai đề câu thơ nào chưa vậ?
Mà bên cầu em cứ đứng vâng về.
Giờ chia tay em vội vội vàng vàng.
Như chàng trai trong ca dao anh chẳng chịu,
Quai nón lụa thớm lừng anh khẽ nú,
Chứ ai đi nú vạt áo bao giờ.
Ôi chiếc nón bài thơ mà chưa có bài thơ,
Xui anh nhắm trong lòng câu hát mãi.
Vàng trắng kia chưa đến rằm có phải?
Nên em cầm vàng nón cứ nghiêng nghiêng.*

O quai nón tím

*O con gái tóc dài – **quai nón tím**,
Chiều ni về – O có nhớ ai không?
Guốc khua chi – cho đây nhói cả lòng,
Áo trắng quá – khiến hồn đây khờ khạo.
Ngày hai buổi tan trường ngang mấy bận,
Đứng bên đường đây cứ mãi ngó mong.
Quai nón tím ơi ... khói thuốc thả vòng,
Không dám gọi – dù chỉ lời thăm hỏi.
O cứ đi qua – chẳng chờ – chẳng đợi
Chẳng đoái hoài đến một gã khờ si.
Những ngã đường cũng năm bảy lối đi,
Sao lòng đây chỉ ... **O quai nón tím?***

Phan Thị Ngón Ngữ

Du khảo đồng quê « Bắc Bộ »

Trên đường du khảo quê hương, các em nhất là các em thuộc gia đình « Bắc Kỳ di cư 1954 » nên về thăm đồng quê Bắc Bộ. Tại sao?

Vì Hiệp Định Genève 1954 chia đôi đất nước nên khoảng một triệu người Bắc Kỳ di cư vào miền Nam. Nay lại phải di cư ra sống ở hải ngoại, có những em thuộc diện Bắc Kỳ di cư có thể còn nghe cha mẹ chú bác kể lại những cảnh rùng rợn của cải cách ruộng đất như đấu tố, con tố cha, tá điền đấu địa chủ, phá đình chùa, cấm tín ngưỡng dân gian (lễ hội, ca trù, đạo Mẫu...).

Ngày nay, nếu em nào về thăm cội nguồn xóm làng ở miền Bắc thì sẽ rất ngạc nhiên thấy đình chùa còn đó, lễ hội vẫn tổ chức hàng năm, dân làng có quyền sở hữu đất đai, ca trù, hầu bóng lại được khuyến khích phát triển... Thật là khác hẳn với điều nghe kể, chẳng lẽ cha mẹ, chú bác « tuyên truyền » hay sao? Vậy chúng tôi dẫn các em đi tìm sự thật nhé.

Từ 1945 đến 1986, nông thôn miền Bắc trải qua hai biến động văn hóa, xã hội, kinh tế :

1. Thời kỳ hủy diệt văn hóa cổ truyền (1945-1986)
2. Thời kỳ phục hồi văn hóa cổ truyền.

Thời kỳ hủy diệt văn hóa cổ truyền (1945-1986)

Tín ngưỡng, tập tục, hội làng... là văn hóa phi vật chất, là linh hồn của nông thôn do con người sáng tạo ra từ đời này sang đời khác làm chuẩn mực cho đời sống tinh thần và kinh tế. Nền văn hóa cổ truyền này đã tích lũy giá trị tinh thần từ thời lập quốc để đến Cách Mạng tháng Tám 1945 (tức sau 4000 năm văn hiến) thì bị hủy diệt để được thay bằng « Văn Hóa Vô Sản » với cơ cấu kinh tế hợp tác xã.

Để áp đặt một linh hồn mới (văn hóa vô sản) lên nhân dân, việc đầu tiên phải làm là phá hủy những cây cột chống đỡ linh hồn xưa được cấu tạo từ ngày lập quốc. Các cây cột bị hủy diệt là :

- Cơ sở hành chánh, chính trị,
- Cơ sở tín ngưỡng văn hóa đình, chùa, thờ cúng tổ tiên vì bị coi là tàn dư của văn hóa phong kiến,
- Cơ cấu điền địa bằng cải cách ruộng đất (1953-1956) đâm máu triệt hạ tầng lớp ưu tú,
- Trung tâm văn hóa (đình, chùa) của nông thôn.

Xóa bỏ cơ sở hành chánh, chính trị

Cách mạng tháng 8-1945 bãi bỏ hết hội đồng kỳ mục, lý dịch, dòng họ, giáp, phe phường và sự vận hành của hương ước (luật lệ) của làng thay thế bằng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (có các ban ngành) thuộc tổ chức của Đảng.

Triệt tiêu thượng tầng lãnh đạo cơ sở tức các thành phần ưu tú (cựu quan lại, chức sắc kỳ hào, điền chủ giàu có...) nắm giữ cơ cấu văn hóa nông thôn bằng chụp lên đầu đủ mọi nhãn hiệu : tay sai đế quốc, cường hào ác bá, phản động, chống cách mạng để tước đoạt tài sản đem chia lại cho bản cố nông... Sau đó, họ bị đấu tố, xử bắn, xử tử, thủ tiêu cùng với chính sách cải cách ruộng đất.

Cải cách ruộng đất (1953-1956)¹¹²

Cải cách ruộng đất được thực hiện trong máu và nước mắt bằng tổ khổ trí phú địa hào, phá bỏ hộ sản xuất, tịch thu ruộng đất cho bản cố nông lập thành hợp tác xã sản xuất. Mục tiêu chính của cải cách ruộng đất là tiêu diệt chính quyền cũ ở nông thôn, đập đổ tầng lớp địa chủ, trí thức cũ. Sau khi san bằng di tích cũ thì chính quyền mới được dựng nên sẽ tuyệt đối trung thành với tôn ti trật tự mới của cộng sản.



Quang cảnh đấu tố

Phá hủy cơ sở của văn hóa vật thể

Triệt tiêu văn hóa vật thể : phá hủy đình, chùa, đền làng, nhiều sách vở chữ nho và chữ nôm, hoành phi, câu đối bị đốt, lễ hội bị đình chỉ¹¹³... Sự phá hủy bắt nguồn từ sự vận dụng "*lý luận kinh điển*". Trong Tuyên ngôn Đảng cộng sản, trả lời câu hỏi vì sao chủ nghĩa cộng sản xoá bỏ tôn giáo và đạo đức cũ, Marx và Engels viết : "*Cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự đoạn tuyệt triệt để nhất với chế độ sở hữu cổ truyền ; không có gì đáng lấy làm lạ khi thấy rằng trong tiến trình phát triển của nó, nó đoạn tuyệt một cách triệt để nhất là với những tư tưởng cổ truyền*" (Nhà XBST, 1974, trang 78). Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : "*Gia đình to (cả nước) và gia đình nhỏ : Cái nào nặng ? Cái nào nhẹ ? Người cách mạng chọn gia đình to.*" (HCM, Tuyên tập, Tập 4, trang 389).

Thời kỳ phục hồi văn hóa « Truyền thống »

Sau khủng hoảng kinh tế và sự sụp đổ chế độ cộng sản tại Âu Châu, chính sách đổi mới được áp dụng từ năm 1986 nhằm phục hồi lại vai trò văn hóa của đình, hương ước, quản trị làng...

¹¹²Tổng bí thư Trường Chinh trực tiếp lãnh đạo cải cách ruộng đất. Ngày 18-8-1956, Hồ Chí Minh gửi thư cho đồng bào và cán bộ nhìn nhận sai lầm

¹¹³Từ năm 1950 trở đi những nguyên lý văn hoá vô sản dần dần chi phối nền văn hoá Việt Nam. Theo hai quyển hồi ký của nhà văn Võ Văn Trực (*Chuyện làng ngày ấy* và *Cộng rêu dưới đáy ao*) thì ở Nghệ An quê ông, người ta phá đình chùa, tập thể hoá cả mồ mã ông bà, sửa đổi phong tục tập quán bị coi là hủ lậu. Ở các vùng khác chưa ai viết ra, nhưng nói chung cũng na ná như vậy. Đến sau 1975, những người lãnh đạo văn hoá ở Thừa Thiên Huế còn dùng nội cung cố đô Huế làm kho giấy và cho phá bỏ Đàn Nam Giao khiến lòng dân bức xúc có nhiều câu ca dao phản đối.

mà cộng sản đã hủy diệt¹¹⁴. Lúc đó cộng sản mới hiểu rằng một đất nước mà không có truyền thống, không có lịch sử, không có những giá trị vĩnh hằng thì không thể có hiện tại, càng không thể có tương lai. Sự phục hồi này là một thất bại đầu tiên của văn hóa vô sản tại nông thôn được đánh dấu bởi các chuyển biến sâu sắc sau :

1. Trở lại hương ước theo Nghị quyết số 05-NQ/HNTW ngày 10-6-1993
2. Vai trò của tự quản cấp thôn làng như trước 1945 được xác định qua nhiều văn kiện như Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 18-3-2002
3. Phục hưng phát triển trở lại các lễ hội cộng đồng, lễ nghi của mô hình thể chế truyền thống,
4. Phục hồi cơ cấu kinh tế xã hội văn hóa cổ truyền trước 1945 tại nông thôn,
5. Giải thể hợp tác xã nông nghiệp (1981 -1990), chuyển sang kiểu sản xuất hộ gia đình tức sản xuất tư nhân (bị phá vỡ trong thời kỳ hợp tác xã hóa nông nghiệp) với quyền tư hữu được tái lập theo Nghị quyết của Bộ chính trị, số 10 ngày 5-4-1988;
6. Tái lập tư hữu đất đai. Luật Đất Đai 1993 và 2003 xác định quyền sở hữu đất đai ở nông thôn nên kinh tế hộ gia đình phát triển.

Hiện tình văn hóa ở nông thôn¹¹⁵

Sau 30 năm (1986-2015) đổi mới trong bối cảnh đô thị hóa, công nghệ hóa, toàn cầu hóa đưa đến di dân nông thôn-đô thị làm biến đổi nhân khẩu xã hội. Hậu quả của di cư này là tạo nên « *sống ở trong làng* » khởi động bởi văn hóa, kinh tế đô thị tác động lên cộng đồng làng.

Biến chuyển dân số

Theo số liệu tổng tra dân số, người di cư ra thành thị :
Năm 1999 : 855 943 chiếm 7.2% dân số đô thị,
Năm 2009 : 2.062.171 đô thị gia tăng 9.2% mỗi năm, Năm 2014, dân sống trong đô thị: 30.035.400, dân số nông thôn: 60 693 500.

Biến đổi tại nông thôn

Đời sống nông thôn miền Bắc thay đổi nhiều bởi các biến đổi di dân, kinh tế, khoảng trống văn hóa, tác động mặt trái của kinh tế thị trường...

Biến đổi vì di dân

Nông dân trưởng thành di dân ra thành thị, chung đụng văn hóa thành thị, đem về quê những tư tưởng và nếp sống văn minh (TV, truyền thông điện tử, phim ảnh ngoại quốc...) khác hẳn tạo nên nhiều tầng lớp đan xen nhau trong bối cảnh gia đình và cộng đồng. Trong một gia đình, thành phần sinh sống chung đụng có thể là trí thức, công nhân, hưu trí, nông dân, trẻ em nên có nhiều va chạm về nếp sống nhất là văn hóa truyền thống như hiếu nghĩa với cha mẹ, anh em bị tha hóa.

¹¹⁴Những gì mà Cách Mạng tháng Tám hủy diệt thì nay gần như đều được phục hồi thí dụ như ca trù trong âm nhạc, in lại các tác phẩm của Tự Lực Văn Đoàn bởi Công ty CP Văn hóa và truyền thông Nhã Nam tại Hà Nội...

¹¹⁵Viết theo : « *Việt Nam sau 30 năm đổi mới, thành tựu và triển vọng* », tài liệu lưu hành nội bộ của cộng sản

Biến đổi cư trú nông thôn

Phát triển kinh tế thị trường tác động mạnh mẽ lên làng nhất là về kiến trúc, mạnh làng nào làng ấy làm, mạnh nhà nào nhà ấy xây, không người chuyên môn hướng dẫn. Với giấc mộng « **lên phố** », nông dân chỉ quan tâm đến bê tông và lên tầng, còn hệ thống giao thông thì chẳng chịt, manh mún, chật hẹp thiếu tầm nhìn tương lai.

Biến đổi kinh tế

Sau giải thể kinh tế hợp tác xã và sự phục hưng kinh tế gia đình, hộ gia đình được quyền sử dụng đất đai lâu dài, tự chủ trong quá trình sản xuất. Trong cộng đồng, nay là đời sống kinh tế hộ gia đình nên nhiều gia chủ di dân ra thành thị làm khu công nghiệp thì phải cho thuê lại ruộng, gởi tiền về làng, xây dựng nhà gạch làm thay đổi cư trú nông thôn.

Biến đổi cơ quan quản trị

Tự quản cấp thôn và hương ước được phục hồi

Biến đổi văn hóa tín ngưỡng

Tuy vai trò văn hóa xưa của đình được phục hồi nhưng bị xuống cấp, vì chức năng văn hóa xưa chuyển cho ủy ban và nhà văn hóa, việc làng xã đã có cơ quan đoàn thể lo như lễ hội cộng đồng (tê lễ Thành Hoàng, tổ chức Tết...).

Hiện tượng quay về với đời sống tâm linh, với thờ cúng, với mồ mả, với gia phả... là dấu hiệu hồi sinh văn hóa cũ trong đồ nát điêu tàn của linh hồn cũ (văn hóa truyền thống) và linh hồn mới (văn hóa vô sản).

Khoảng trống linh hồn của làng được một người về ăn Tết ở làng mô tả như sau.

“Nhưng Tết quê giờ đã khác xưa. Người làng đã có tiền để ăn Tết cho thật đàng hoàng. Không mấy người rủ bỏ tôi lên núi chặt đào phai nữa. Một chậu quất trĩu quả hay một cành đào đất Bắc tuy đắt nhưng sang hơn nhiều. Hàng xóm đã thôi giã thịt, quây bột làm giò. Bánh chưng gói ít thôi, vì gói nhiều cũng không ai ăn, hoài của ... Bạn bè tôi, mỗi đứa một phương, nhờ Tết mới hội ngộ. Nhưng gặp nhau thật không dễ. Muốn tìm bạn, chỉ còn cách đến quán café. Bạn đến thăm nhà, ngôi chưa ấm chỗ đã rủ tôi “đi quán”...

Đêm xuống, làng vắng hẳn. Không còn những cảnh chúc Tết thân mật như thuở trước. Có chăng chỉ người lớn đi thăm nhau. Thanh niên dồn lại trong các tụ điểm café, karaoke. Cha mẹ muốn tâm tình với con cái cũng chịu, lặng lẽ ngồi bó gối xem ti vi và chờ điện thoại những đứa ăn Tết ở xa gọi về. Trẻ con miễn cưỡng xách bánh trái đi mừng tuổi người quen. Vì tiền lì xì không hấp dẫn bằng phim hoạt hình, nhạc Xuân Mai, quán nét.

Chiều mùng Bốn Tết, không khí được hâm nóng chút ít nhờ trận bóng giao lưu giữa kẻ ở người về. Nhưng tan bóng thì tan vui, ai về nhà nấy. Mấy người xa xứ lâu ngày, gặp bố tôi phàn nàn: “Tết bây giờ khác quá anh ạ. Chẳng hơn gì cuộc giỗ, ngày rằm. Biết thế, bọn em đã không về”.

Tất cả cái đẹp của văn hóa truyền thống (Tinh thần cộng đồng, tình nghĩa bà con lối xóm, quan hệ tình cảm, phong tục...) đã bị xóa bỏ rồi lại được phục hồi trong hoàn cảnh « **không niềm tin, không pháp luật** » (Sans foi, ni loi), không có một định hướng mới, trên đồng gạch bê nát của văn hóa vô sản khiến cho không còn khả năng định chuẩn cho đời sống nông thôn. Đã mất định chuẩn cho mọi ứng xử lại cộng thêm thiếu luật pháp công minh hướng dẫn ứng xử nên hậu quả tất nhiên là tệ nạn xã hội lan tràn ở nông thôn mà cộng sản gọi là « **văn hóa lệch chuẩn** » mở cửa cho văn hóa đô thị tư bản tự do tràn vào.

Sự phục hồi này coi như chiến thắng của văn hóa cổ truyền nhưng là một chiến thắng chua

chát, chua chát vì chiến thắng trong một khoảng trống rỗng không linh hồn và trong một :« Xã hội của bọn nô lệ, cho dù có được trả tự do vẫn chỉ là xã hội vô trật tự, hỗn độn, đổ nát ».



Cổng làng



Phong cảnh đồng quê



Kiểu nhà nông thôn

Du khảo Sài Gòn

Trung tâm văn hóa hiện đại

Chúng ta kết thúc cuộc du khảo văn hóa tại Sài Gòn, thủ đô của Việt Nam Cộng hòa xưa kia với mục đích để chính các em nghe được, nhìn thấy được cuộc cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa nhằm thay thế văn hóa Sài Gòn của Việt Nam Cộng Hòa đã sây ra như thế nào và hiện trạng thực sự của văn hóa Sài Gòn là sao? Các em đã đọc và nghe cha mẹ kể lại sau năm 1975, cuộc « giải phóng Sài Gòn » được tiếp diễn bởi những sự cấm đoán mọi sinh hoạt văn hóa của thời « Ngụy » thí dụ như :

- Đốt sách bắt nhỏ,
- Hủy nhạc cấm hát (nhạc vàng).

Và ngày nay khi đặt chân lên Sài Gòn các em sẽ ngỡ ngàng vì Sài Gòn có nhiều đổi mới về văn hóa không như chú bác nói. Vì vậy mà chúng ta lùi lại lịch sử để nhìn diễn tiến văn hóa Sài Gòn qua các chế độ chính trị : Thời quân chủ nhà Nguyễn, thời Pháp thuộc, thời Việt Nam Cộng Hòa, thời cộng sản.

Thời quân chủ nhà Nguyễn

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống xuất Nguyễn Hữu Cảnh làm Kinh lược đất Chân Lạp lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long đặt Trấn Biên Dinh (biên Hòa), đặt Sài Côn làm huyện Tân Bình. Thành Sài Côn có tên thành Gia Định sau đổi tên là Phan Yên (Phiên An) dưới thời Minh Mạng rồi Sài Gòn dưới thời Pháp. Vào bình định Sài Gòn, quan quân mang theo văn hóa của Trung Kỳ vào (kiến trúc, tín ngưỡng, phong tục).

Năm 1673, Chúa Nguyễn cho phép 3000 binh sĩ với 50 chiến thuyền của các bại tướng nhà Minh vào định cư ở miền Nam. Binh sĩ của Trần Thượng Xuyên vào cửa biển Cần Giờ, lên đồn trú ở Bàn Lãng xứ Đồng Nai¹¹⁶. Sài Gòn lại tiếp nhận văn hóa Trung Hoa (Tam giáo, thờ Ngọc Hoàng, Quan Công, tuồng Hồ Quảng...) của quan quân nhà Minh mang đến và từ từ tạo nên nền kinh tế thị trường đô thị thể hiện qua Chợ Lớn.

Vào thời vua Gia Long, Sài Gòn đã là một đô thị sầm uất như Jean Sylvestre (L'Empire d'Annam) kể lại lời người lái buôn Finalayson « Chúng tôi không ngờ ở miền xa xôi này lại có một thị tứ to và rộng như vậy... thuyền bè đi lại như mắc cửi. Cách đặt phố xá ở đây còn phong quang thứ tự hơn nhiều kinh đô Âu Châu. Thành phố Saigon là trung tâm thương mại của cái tỉnh giàu này »¹¹⁷.

¹¹⁶ Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành Thông Chí, Nha Văn Hóa, quyển trung, Sài Gòn, tr. 9-10 Binh sĩ Long Môn của Dương Ngạn Dịch vào cửa Tiểu, cửa Đại rồi đến vùng nước ngọt ở Mỹ Tho và định cư ở vùng Ba Giồng rất thuận lợi làm canh nông. Tiếp theo, tướng Văn Trinh dẫn binh sĩ của Long Môn đến đóng dinh trại ở địa phương Mỹ Tho (Trịnh Hoài Đức, Gia Định...sđd, quyển hạ, tr.119.)

¹¹⁷ Nguyễn Đăng Thục, Văn hóa Việt Nam với Đông Nam Á, NXB Văn Hóa Á Châu, 1961, Sài Gòn, tr.108

Dưới thời Pháp thuộc 1884-1945

Thời Pháp thuộc, Sài Gòn là một thương cảng, một đô thị công nghiệp đầu tiên xây dựng theo kiểu đô thị tây phương. Năm 1861, Pháp chiếm Sài Gòn, san bằng thành trì cũ, xây dựng dinh thự, phố xá theo văn minh âu châu để làm thủ phủ cho nền đô hộ. Từ đó, Sài Gòn giao lưu văn hóa với hệ tư tưởng dân chủ, tư sản nhất là triết lý, âm nhạc, giáo dục, văn học, nghệ thuật... và trở thành một trung tâm văn hóa lớn.

Văn hóa Việt biến đổi sâu đậm sau khi đem chữ quốc ngữ, chữ pháp và nền tân học vào chương trình và chế độ thi cử theo quyết định của Toàn quyền Paul Beau năm 1906-1907¹¹⁸. Chữ quốc ngữ trở thành phương tiện truyền bá văn hóa trong nhiều lãnh vực : báo chí, phóng sự, nghiên cứu, phê bình, thơ mới, tiểu thuyết hiện thực... Mô hình đô thị công thương của Sài Gòn, Chợ Lớn sản xuất ra giới tiểu tư sản trí thức, công chức, thương gia.

Về mặt văn hóa, các biến đổi quan trọng là :

- Sự ra đời và phát triển mạnh mẽ nền báo chí từ 1865 đến giữa thế kỷ XX. Tờ báo đầu tiên là Gia Định Báo ra mắt năm 1865 tại Sài Gòn với những nhà báo, nhà văn tên tuổi như Trương Vĩnh Ký, Hồ Biểu Chánh, Phạm Quỳnh, Tản Đà, Đào Duy Anh...

- Văn học Pháp thâm nhập vào văn học Việt Nam trên hai mặt, 1) du nhập nhiều thể loại mới như tiểu thuyết văn xuôi, thơ ngụ ngôn, 2) đem lại văn chương, tư tưởng triết lý, tôn giáo... của Pháp

- Sự ra đời của tân nhạc, thơ mới.

Thời Việt Nam Cộng Hòa (1954-1975)

Thời Việt Nam Cộng Hòa (1954-1975), Sài Gòn tiếp tục giữ vai trò hội tụ văn hóa thế giới và biểu tượng cho tự do.

Từ năm 1954, xã hội chủ nghĩa xây dựng nền văn hóa vô sản ở miền Bắc và Việt Nam Cộng Hòa tiếp tục bảo tồn văn hóa cổ truyền và phát triển văn hóa đô thị với Trung tâm văn hóa Sài Gòn.

Tiếp xúc với văn hóa phương Tây làm thay đổi cấu trúc nền văn hóa Việt, đi vào quỹ đạo của văn minh phương Tây công nghiệp, đô thị. Diện mạo văn hóa thay đổi trên các phương diện :

- Văn tự. Chữ quốc ngữ làm phương tiện chuyên chở văn hóa,
- Xuất hiện phương tiện truyền bá văn hóa : nhà in, máy in,
- Xuất hiện báo chí, nhà xuất bản tư nhân,
- Xuất hiện các thể loại, loại hình văn nghệ mới như tiểu thuyết, thơ mới, điện ảnh kịch nói, hội họa,
- Hệ tư tưởng, triết lý.

¹¹⁸Vào cuối thế kỷ 19, trường trung học đầu tiên College Le Myre De Vilers sau đổi là Collège de My Tho, 1950 đổi lycée Nguyễn Đình Chiểu,

Sài Gòn là nơi qui tụ các tinh anh văn hóa của văn, thi, nhạc... là trung tâm truyền bá văn hóa thí dụ trường quốc gia âm nhạc kịch nghệ (1956), trường quốc gia trang trí mỹ thuật (1971). Tôi lấy thí dụ như trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn có các ban : Sử, địa, triết đông, triết tây, nhân văn, văn chương việt, hán văn, văn chương pháp, văn chương anh. Với các ban này, trường mang bộ mặt đa dạng và nhiều sắc thái, tiếp nhận, hấp thụ tinh hoa văn hóa nhân loại từ Đông sang Tây, từ tư tưởng Mác Lê đến tư tưởng tư bản chủ nghĩa. Tất cả chủ thuyết vô thần, hữu thần, ... đều được giảng dạy tại trường Đại Học Văn Khoa rồi lan tỏa ra khắp nước. Tất cả những dòng văn hóa đó đã hòa nhập cùng nhau, bổ túc cho nhau tạo nên căn nhà văn hóa Sài Gòn với một kiến trúc mang nét toàn cầu, độc đáo, muôn màu muôn sắc, năng động, đầy sinh khí sáng tạo, phát triển của một văn hóa đô thị tự do, nhân tính.



Dinh Độc Lập

Thời đốt sách bắt nho (1975-1986)

Trước năm 1975, văn hóa vô sản được chỉ đạo bởi đề cương văn hóa áp dụng ở miền Bắc dưới sự kiểm soát toàn diện của nhà Nước để tiến hành xâm lăng miền Nam. Sau khi cưỡng chiếm thủ đô Sài Gòn ngày 30-4-1975, cộng sản phát động phong trào hủy diệt văn hóa của miền Nam bắt đầu bằng :

- Đốt sách bắt nho
- Hủy nhạc cấm ca

Đốt sách bắt nho

Còn nói đến đốt sách tàn bạo nhằm hủy diệt văn hóa, nhiều người nghĩ ngay đến thành ngữ :« *Đốt sách chôn nho* » (Phần thư, Khanh Nho 焚書坑儒) đời Tần Thủy Hoàng. Theo Sử Ký Tư Mã Thiên, thừa tướng Lý Tư của Tần Thủy Hoàng chủ trương đốt sách (kinh điển từ thời Chu Từ Bách Gia, thi, thư...) Vào năm 213 TCN. Lý Tư tâu :« *Thần xin cho đốt hết mọi sách vở, trừ sách vở của nhà Tấn. Sách vở nào không phải của quan bác sĩ được phép giữ mà trong thiên hạ cất giấu như Kinh Thi, Kinh Thư, cùng sách vở của trăm nhà đều phải đem cho quan thủ, quan úy đốt đi* »¹¹⁹. Sau khi tra xét các nhà nho, lọc ra 460 người phạm cấm mà đem chôn sống tất cả ở Hàm Dương năm 210 TCN.

Còn đốt sách có kế hoạch trong lịch sử Việt Nam thì có chỉ dụ của Minh Thành Tổ gởi Chu Năng và Trương Phụ ngày 21/8/1406 :« *Một khi binh lính đã vào nước Nam, thì hết thảy mọi sách vở văn tự, cho đến các loại ca lí dân gian, các sách dạy trẻ nhỏ, một mảnh một chữ phải đốt hết khắp trong nước, các bia do Annam dựng thì phải phá hủy tất cả, một chữ chớ để sót lại* »¹²⁰. « *Tháng 7 năm Mậu Tuất (1418), nhà Minh còn sai tiến sĩ Hạ Thì và hành nhân Hạ Thanh sang tìm tòi và thu lượm tất cả những sách chép về lịch sử và sự tích xưa nay do người Việt viết* »¹²¹. Công việc làm tội bại của quân Minh trong lịch sử đốt sách đã được tái diễn bởi Nhà Nước cộng sản vào cuối tháng 5-1975 sau khi xâm chiếm Sài Gòn.

Việc đốt sách được thực hiện qua chiến dịch « *bài trừ văn hóa đồi trụy, phản động* ». Còn việc làm tội bại trong lịch sử đốt sách và tiêu diệt trí thức để độc quyền tư tưởng, độc quyền ngôn luận thì phải nói đến đốt sách vào cuối tháng 5-1975. Việc đốt sách được thực hiện qua chiến dịch « *bài trừ văn hóa đồi trụy, phản động* » bằng huy động thanh niên, học sinh, mang xe ba gác đi từng nhà lục soát sách mang đi đốt . Cuộc « *phần thư* » được cả hệ thống tuyên truyền và báo chí Nhà Nước cổ võ. Báo Sài Gòn Giải Phóng số ra ngày 25/5/1975 tường thuật : *Ngày 25/5/1975, trên nhiều đường phố Sài Gòn, « khí thế ra quân » của chiến dịch vô cùng sôi nổi : Đoàn thanh niên nam nữ đi qua các đường phố và hô to nhiều khẩu hiệu đã đảo văn hóa*

119 Một thí dụ về hậu quả của đốt sách :Thời Đông Chu, Trung Quốc bị chia thành nhiều nước chư hầu, văn học đua nhau ra đời từ thế kỷ 6 đến TK 3, tr. CN, Lão học, Khổng học, Mặc học, Mạnh Tử Tuân Tử Dương Chu ... đưa văn hóa đến đỉnh cao của thế giới. Vậy mà tại sao 2000 năm sau không có vị thánh hiền nào cả? Lý do : Lý Tư môn đệ pháp gia làm sớ tâu lên Tần Thủy Hoàng cho đốt hết sách vở có phương hại đến đường lối của Tần triều, chôn sống 450 nhà trí thức đối lập thế là : « *Trăm hoa hết đua nở, trăm nhà đều đều im tiếng* »

120 Trần Ngọc Thêm, Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam, NXB TP HCM, 1996, tr. 485

121 Trần Quốc Vượng, Văn hóa Việt Nam-Tìm tòi và suy nghĩ, NXB Văn Hóa Dân Tộc, Hà Nội, 1999, tr. 755

ngoại lai đòi truy bắt gốc phân động. Đi đầu là xe phóng thanh với một biểu ngữ dài có ghi :« Đội thanh niên học sinh xung kích bài trừ văn hóa dâm ô phân động », theo sau là sinh viên học sinh...».

Chiếm được Sài Gòn, việc cấp thiết nhất là niêm phong, tịch thu sách tại các thư viện, các nhà sách lớn (Khai Trí, Sông Mới, Nam Cường...). Các cấp chính quyền từ phường đến thành phố ra chỉ thị tập trung tất cả các loại sách vở từ tiểu thuyết, tạp chí đến biên khảo để hỏa thiêu¹²². Có hai cách để hủy thay vì đốt : bán ký cho các nhà máy sản xuất giấy¹²³, bán lại cho những người bán sách vỉa hè.

Tháng 10-75, trên nhật báo Sài Gòn Giải Phóng có đăng nhiều kỳ Bảng Kê Tên Các Loại sách của 56 tác giả bị cấm lưu hành. Tiếp theo là bắt đi tù các tinh hoa văn hóa ở miền Nam là nhằm hủy diệt cái linh hồn của Sài Gòn, cái linh hồn đó là văn hóa tự do dân chủ, là văn hóa của sự sáng tạo, phát triển tự nhiên theo khuynh hướng dân tộc, nhân bản và khai phóng.



Các thanh niên thuộc thành đoàn diễu hành đi đốt sách

Tiếp theo việc « đốt sách bắt nho » thì công việc tiếp theo là áp đặt văn hóa vô sản lên Sài Gòn bằng cách:

- Bắt giới sáng tạo văn hóa (văn, nghệ sĩ...) đi tù dưới hình thức đi cải tạo¹²⁴,
- Dẹp tự do báo chí, ấn loát...
- Kiểm soát hộ khẩu, công an trị,
- Nhân dân đi học tập chính trị, học hát ca tụng Bác, Đảng...

Tất cả khí cụ đó được du nhập từ miền Bắc vào nhằm chuyển đổi văn hóa Sài Gòn sang văn hóa vô sản.

Thời « Đổi Mới » từ năm 1986

Sau một thời gian cưỡng bức kèm theo khủng hoảng kinh tế, cộng sản nhận thấy sự cưỡng bức đồng hóa với văn hóa vô sản không còn hiệu quả như trước vì những lý do sau :

122Đốt sách cũng đã diễn ra tại Hà Nội năm 1954, học sinh được thành đoàn ra lệnh nộp sách nhà mình và đi truy lùng « bắt sách » của bà con, hàng xóm tập trung tại phố Tràng Thi rồi đốt.

123

Báo SGGP 1-7-75, tư liệu của Thư Quán Bản Thảo

124Chết trong tù như thi sĩ Vũ Hoàng Chương, nhà văn Nguyễn Mạnh Côn; bị tù như nhạc sĩ Nguyễn Văn Đông, văn sĩ Dương Nghiễm Mậu, Duyên Anh...

- Khí giới kiểm soát cũ như kiểm soát hộ khẩu, bỏ đói, công an kìm kẹp không còn hiệu nghiệm nữa,
- Trong thời đại toàn cầu hóa với mức vận tốc của truyền thông điện tử, dù cấm báo chí, dù kiểm duyệt xuất bản, người dân vẫn tiếp xúc được với thế giới tự do,
- Trong thời hòa bình và kinh tế thị trường, văn hóa đô thị công nghiệp, tự do dân chủ ... thích hợp với đời sống nhân dân.

Vì những lý do trên mà sự áp đặt văn hóa xã hội chủ nghĩa lên dân Việt đã thất bại và tạo nên một khoảng trống văn hóa. Từ cái khoảng trống này mà văn hóa cổ truyền hồi sinh tại nông thôn miền Bắc và văn hóa Sài Gòn xưa (áo dài, văn học, âm nhạc...) nổi dậy như cuồng phong thổi trên khắp các thành thị. Trận cuồng phong văn hóa biểu hiện :

- Sự bất lực của nhà Nước cộng sản trước sự đồng hóa văn hóa ngược lại : kẻ thắng cuộc (văn hóa lạc hậu) bị kẻ thua cuộc (văn hóa tân tiến) đồng hóa về văn hóa;
- Sài Gòn thất bại về quân sự nhưng đã và đang chiến thắng trên mặt trận văn hóa.

Ngọn sóng Sài Gòn nổi dậy

Ngày nay mà về Sài Gòn các em sẽ chứng kiến cảnh « *Nhất ba tải động, vạn ba tùy* », nghĩa là một cơn sóng tư tưởng Sài Gòn xưa trở dậy kéo theo cả vạn ngọn sóng khác nổi lên, nào là áo dài trở lại ngôi vị xưa, nào là sách cũ xưa bày bán tự do khắp nơi, nào là tiếng nhạc của « *kẻ thua cuộc* » vang dội trong phòng trà, quán cà phê ...

Thời kỳ văn hóa Sài Gòn phục hồi được đánh dấu bằng hai sự kiện văn học đáng được chú như sau :

- Sự có mặt của nhiều văn thi sĩ xưa tại Sài Gòn,
- Sách truyện in trước năm 1975 được bày bán tại nhiều tiệm sách cũ và con đường văn hóa đọc tại Sài Gòn.

Văn thi sĩ trở về

Khi ngay trên con đường bán sách Nguyễn văn Bình ở trung tâm quận nhất bày bán tự do trở lại sách Nguyễn Mạnh Côn, Vũ Khắc Khoan, Nghiêm Xuân Hồng, Võ Phiến, Dương Nghiễm Mậu, Lê Tất Điều...

Khi các văn thi sĩ của Sài Gòn xưa kia như thi sĩ Du Tử Lê, nhà văn Phan Nhật Nam, cựu đại úy sư đoàn Dù được nhà văn Huy Thịnh mời về Hà Nội họp với Hội Nhà Văn Hà Nội (nhưng không nhận lời về) .

Chỉ mấy điều này thôi cũng đủ nói nên văn học của Sài Gòn xưa đã phục hồi và đang như từng đợt sóng vỡ bờ tuôn chảy vào đầu óc dân Việt và tiếp tục sẽ chảy mãi không ngừng¹²⁵. Những ngọn sóng này đã trở thành chính thức với sự xây dựng các đường văn hóa đọc trong các thành phố lớn.

Con đường văn hóa đọc của Sài Gòn

125« Sau 1975, cộng sản dựng nên « Văn học giải phóng miền Nam » với vài tên tuổi như Vũ Hạnh, Lữ Phương... còn lại đa số là những tên tuổi trá hình, là một nền văn học giả để thay thế một nền văn học thực đã bị xóa bỏ. Hiện tượng lấy giả xóa thật này vẫn còn tồn tại trong sinh hoạt văn học chính thức và trong giáo dục học đường hiện nay ở Việt Nam » (Thụy Khê- Văn học miền Nam)

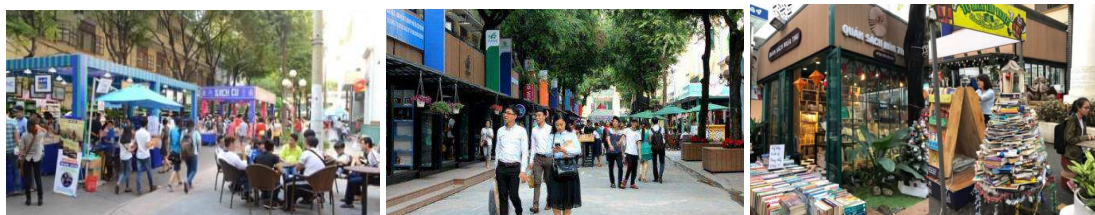
Sau gần 3 tháng thi công ngày 09.01.2016, Đường Sách Nguyễn Văn Bình chính thức được khai trương¹²⁶. Chỉ với con đường nhỏ chiều dài 144 m, lòng đường 8 m, hai bên vỉa hè rộng 6 m, với thiết kế một bên là 20 gian hàng sách, một bên là café sách và khu triển lãm. Hai đầu Đường Sách là tấm bảng hiệu và bức tượng điêu khắc Cô gái bên trang sách và Suy ngẫm nơi cuối Đường Sách tiếp giáp với đường Hai Bà Trưng – hai tác phẩm được tuyển chọn từ Trại điêu khắc quốc tế TP.HCM. Tấm bảng hiệu uy nghi cao hơn đầu người với hàng chữ: “*Không Cần Phải Đốt Sách để phá huỷ một nền văn hoá, Chỉ Cần Buộc Người Ta Ngừng Đọc mà thôi.*”[sic]Tác giả câu nói ấy được ghi là của Mahatma Gandhi nhưng thực ra là câu viết của nhà văn Ray Douglas Bradbury¹²⁷.



Điêu khắc Cô gái bên trang sách



Tấm bảng hiệu ghi Không cần phải đốt sách...(Hình Ngô Thế Vinh)



Quang cảnh Đường Sách

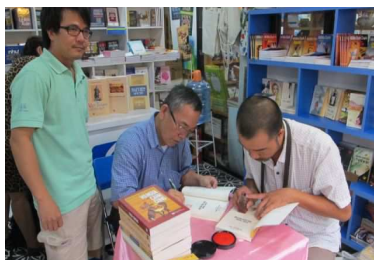
Sanh hoạt của Đường Sách

Tìm đâu mua được sách cũ in dưới thời Việt Nam Cộng Hòa? Bạn chỉ cần đến Con đường sách Nguyễn Văn Bình tại Quận 1. Thí dụ tại Quán Sách Mùa Thu ghi dòng chữ “*Về lại chốn thư hiên*”, nơi có thể tìm hoặc đặt mua những cuốn sách cũ quý hiếm “*tàn dư văn hoá Mỹ Ngụy*”. Ngoài ra, con đường sách có những hoạt động như :
Tuần lễ triển lãm áo dài, tuần lễ Trịnh Công Sơn, triển lãm tranh ảnh, điêu khắc,
Hò hẹn của bạn văn, giao lưu giữa tác giả và độc giả,
Nơi ra mắt sách của các tác giả trong và ngoài nước.

¹²⁶Các đường sách cũ : Trần Nhân Tôn (Q.5), Trần Huy Liệu (Q. Phú Nhuận), Nguyễn thị Minh Khai (gần ngã 7 Lê Thái Tổ), Dự án đường sách thứ hai tại quận 7 trên đường Nguyễn Đồng Chi, đường sách Vũng Tàu, Cần Thơ, Phố sách Hà Nội

¹²⁷“The problem in our country isn’t with books being banned, but with people no longer reading. Look at the magazines, the newspapers around us – it’s all junk, all trash, tidbits of news. The average TV ad has 120 images a minute. Everything just falls off your mind... **You don’t have to burn books to destroy a culture. Just get people to stop reading them.**”

Ngày 05.11.2016, nhà sử học TS Nguyễn Duy Chính [giữa] từ Mỹ về cũng ra mắt ký tặng bộ sách đồ sộ 10 cuốn nghiên cứu về thời Tây Sơn và quan hệ với triều đại nhà Thanh tại Quán sách NXB Văn Hoá Văn Văn Nghệ



Nhà sử học TS Nguyễn Duy Chính [giữa]
[nguồn: tư liệu Nguyễn Duy Chính]

Nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ sau ngót nửa thế kỷ sống ẩn dật, nay ở tuổi 80 đã có mặt trên Đường Sách ngày 19.03.2017 để ra mắt một loạt 10 tác phẩm của bà mới được NXB Phương Nam tái bản.



Nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ [nguồn: hình L. Điền TTO]

GS Larry Berman, từ Đại học UC Davis, ra mắt cuốn The Perfect Spy / Điệp Viên Hoàn Hảo mà ông là tác giả tại gian hàng First News trên Đường Sách, ngày 23.01.2016 [nguồn: ảnh BTC báo Thanh Niên].



Hội Đồng Anh/British Council cũng đã chọn Đường Sách để tổ chức hoạt động tưởng niệm 400 năm (1616-2016) ngày văn hào William Shakespeare qua đời.

Thời kỳ « *đốt nhạc, cấm ca* »

Thi nhạc là tiếng nói của con tim, là những ước mơ của tâm hồn. Theo Khổng Tử, cứ nghe tiếng ca hát là đoán biết vận nước thịnh suy. Ngày nay, nhân dân Sài Gòn cũng như trên toàn quốc say mê nghe nhạc vàng, nhạc lính biểu tượng cho văn hóa của Việt Nam Cộng Hòa xưa kia. Vậy, chúng ta hãy cùng nhau đi tìm hiểu hiện tượng này. Tại Việt Nam, người ta thường phân biệt hai dòng nhạc :

- Dòng nhạc của văn hóa xã hội : Nhạc đỏ và nhạc xanh
- Dòng nhạc vàng của Việt Nam Cộng Hòa tự do.

Nhạc Đỏ

Nhạc đỏ ra đời từ thời kháng chiến chống Pháp, thường theo điệu hành khúc marche với nhịp valse, slow Ballad, Boston. Các bài nhạc đỏ có tính chiến đấu khai thác các chủ đề chính sau :

- Cổ vũ tinh thần chiến đấu và hy sinh thể hiện tinh thần đấu tranh giai cấp theo tư tưởng cộng sản,
- Cổ vũ và truyền đạt những chính sách của Nhà nước Việt Nam,
- Ca ngợi Đảng, Bác, các lãnh tụ, tư tưởng cộng sản,
- Ca ngợi tuổi trẻ, tinh thần lao động xây dựng đất nước theo xã hội chủ nghĩa
- Ca ngợi tinh thần hòa đồng, nếp sống hướng về cộng đồng,
- Liên kết tình cảm cá nhân và gia đình với tình yêu đất nước và nhiệm vụ bảo vệ, xây dựng đất nước theo tư tưởng cộng sản¹²⁸.

Nhạc xanh

Nhạc Xanh xã hội chủ nghĩa gồm những bài ca kêu gọi toàn dân tăng gia sản xuất¹²⁹.

Nhạc vàng

Nhạc vàng là dòng tân nhạc của Việt Nam Cộng Hòa ra đời sau khi đất nước bị chia cắt. Nhạc vàng đối lập với nhạc đỏ của chủ nghĩa cộng sản. Nhạc vàng được viết trên những giai điệu chậm buồn đều đều (bolero, slow rock, rumba, ballade...), với lời ca trữ tình bình dân bao gồm nhiều phong cách, từ nhạc tình tự quê hương với biến thể từ dân ca Nam Việt, nhạc lính, bài hát kiểu kể chuyện ... Nhiều sáng tác nhạc vàng của các nhạc sĩ nổi tiếng như Phạm Duy, Trịnh Công Sơn, Phạm Đình Chương...

Bolero¹³⁰ là dòng nhạc lãng mạn điển tả thắm đằm những u buồn, niềm đau thương được kể theo vần điệu du dương rất thấm thấu vào lòng người trước cảnh tang tóc, ly tán, mất mát, nỗi buồn u uất của nội chiến quốc cộng. Từ sau nội chiến, giới trẻ ngoài Bắc cũng như trong Nam ai cũng

¹²⁸ Các bài hát tiêu biểu của nhạc đỏ là: “Cây chông tre,” “Cô gái vót chông,” “Cô gái Sài Gòn đi tải đạn,” “Tiếng chày trên Sóc Bom bo,” “Trường sơn Đông, Trường sơn Tây,” “Rừng xanh vang tiếng TaLê,” “Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng,” “Hồ chí minh đẹp nhất tên người,” “Bác đang cùng chúng cháu hành quân,” “Lời bác dặn trước lúc đi xa,” “Đêm nghe tiếng đò đưa nhớ bác,” “Năm anh em trên một chiếc xe tăng,” “Hò kéo pháo” ...

¹²⁹ Các bài nhạc xanh tiêu biểu như: “Mùa Xuân trên nông trường Lê Minh Xuân” “Hát trên nông trường xanh” “Chị Tư 3 Đám Đàng” “Con Kênh Xanh Xanh” ...

¹³⁰ Tại Âu Châu, giai điệu bolero xuất hiện trong khoảng thời gian 1820-1910. Bolero của Việt Nam rất chậm nên khác bolero của Tây Ban Nha hay Nam Mỹ.

cảm thấy tâm sự của mình trong ấy. Nhạc vàng cho người nghe cái tâm trạng "riêng" của con người trong khi nhạc đỏ biểu lộ cái ý thức hệ chung của tập thể.

Nhạc sĩ Võ công Diên nhận xét :« Nhạc vàng thực chất là dòng nhạc quê hương mang âm hưởng dân ca các vùng miền Tổ quốc, nó rất gần gũi với tâm tình của người Việt Nam chúng ta, do đó nó có sức cuốn hút đối với số đông. Chính vì yếu tố này, dòng nhạc quê hương luôn được đa số công chúng chọn lựa ».

Thời kỳ « hủy nhạc cấm hát »

Trong thời gian 1975-1990, cộng sản hủy diệt âm nhạc của Sài Gòn bằng hai cách :

- Tiêu hủy nhiều sản phẩm văn hóa trong đó có băng cassette, đĩa nhạc cùng những bài vở ghi chép nhạc vàng,
- Cấm triệt để nhạc vàng theo chỉ đạo văn hóa chính trị từ Hà Nội.

Cũng như nhiều đề mục văn hóa khác ở miền Nam, dòng nhạc này bị cấm trên các phương tiện truyền thanh truyền hình và bị gán thêm nhãn chính trị là "nhạc phản động" hoặc "đòi truy", "ru ngủ", không thể hiện được con người xã hội chủ nghĩa tư tưởng như tinh thần cộng đồng, yêu lao động.

Dù bị cấm, nhạc vàng vẫn được nhiều người trong Nam lẫn ngoài Bắc phải nghe trộm qua những buổi phát thanh của VOA hoặc BBC từ hải ngoại. Trong chiến lợi phẩm cán bộ mang về miền Bắc là những cuốn băng nhạc vàng và cassette. Thi sĩ Huy Cận tâm sự món quà quý nhất của miền Nam tặng ông là băng nhạc thu băng bài Ngâm Ngùi của ông.

Thời kỳ hạn chế

Nhạc vàng đã ghi dấu một giai đoạn lịch sử bi thương tang tóc của nội chiến nay được giới trẻ miền Bắc đồng cảm với với dòng nhạc buồn rười rượi này vì họ khao khát những hình thái nghệ thuật cởi mở tự do sau bao năm bị nhốt trong khuôn khổ của văn hóa vô sản.

Đến khi bắt đầu thời kỳ Đổi mới, vì bất lực và thất bại trước phong trào nhạc vàng sống lại nên chính quyền buộc phải xem xét lại và cho phổ biến một cách hạn chế tùy theo tác giả và tác phẩm. Năm 1986 lần đầu tiên chính quyền cho ra danh mục 36 tác phẩm âm nhạc của Miền Nam trước kia nay được phép công khai trình diễn và danh sách 297 bài bị cấm nhất là các bài thuộc thể loại *nhạc lính Sài Gòn* như "Người ở lại Charlie" "Anh không chết đâu em..." . Từ đó số người nghe nhạc vàng ngày càng đông, không chỉ ở phía nam vĩ tuyến 17 và hải ngoại mà cả ở miền Bắc, thậm chí theo chân người Việt đi lao động ở Liên Xô và Đông Âu vào thập niên 1980. Từ đó, nhạc vàng lan tràn như sóng vỡ bờ, nhà Nước lúc này bó tay, vô phương ngăn chặn, phải cho phép phổ biến nhạc vàng.

Đúng lúc đó thì các băng đĩa từ hải ngoại tràn ngập thị trường. Các nhà kinh doanh và tổ chức ca nhạc trong nước đã tổ chức nhiều buổi trình diễn nhạc vàng, lại được diễn tả bởi các giọng ca già nhưng còn hấp dẫn đua nhau về nước trình diễn và được đón nhận nồng nhiệt.

Ngày nay, nhạc Vàng Việt Nam Cộng Hòa được trình bày công khai sống hay qua DVD (video), tại nhạc hội, khách sạn, quán ăn, trên xe đò... Văn hóa Việt Nam Cộng Hòa sống lại chỉ là hệ quả của thất bại văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Nhiều người tự hỏi tại sao cộng sản buông tay thả nổi trước sự trở lại của văn hóa Việt Nam Cộng Hòa? Cộng sản muốn ngăn chặn lắm chứ nhưng bất lực trước cuồng phong. Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc ký nghị định 28 ngày 30/3/2017 : « Bán, cho thuê, Lưu hành ghi âm ca múa nhạc, sân khấu chưa được cấp giấy phép; tàng trữ, phổ biến trái phép các tác phẩm chưa được phép phổ biến sẽ bị phạt từ 10 đến 15 triệu đồng ...». Hơn một tuần sau, ông Nguyễn Đăng Chương, Cục trưởng cục nghệ thuật biểu diễn cầm lưu hành vĩnh viễn 5 bản nhạc trước 1975: Cánh thiệp đầu xuân (Lê Đình-Minh Kỳ), Rừng xưa (Lam Phương), Chuyện buồn ngày xuân (Lam Phương), Đừng gọi anh bằng chú (Diên An), Con đường xưa em đi (Châu Kỳ-Hồ Đình Phương).

Lý do cấm : có ca từ sai với bản gốc bị sửa lời, vi phạm bản quyền¹³¹.

Dư luận bàn cãi xôn nổi, nóng lên vì các ca khúc đã được phép lưu hành nay lại cấm vĩnh viễn. Hội nhạc sĩ Việt Nam gửi một công văn phản đối rất nhẹ việc cấm này lên Hội Đồng lý luận phê bình văn học nghệ thuật trung ương nêu lý do 5 ca khúc không vi phạm qui định của Nhà Nước đã đề ra và trên nguyên tắc đã được cho phép.

Theo ông Nguyễn Bắc Truyển :« Họ nhắm vào các show tổ chức là chính, còn trong dân chúng thì chúng ta thấy người ta vẫn hát cho nhau nghe... và hình như phát lời lệnh cấm này ».

Nhạc sĩ Tuấn Khanh phát biểu:« Tài sản lớn nhất của con người là văn hóa chứ không là cường quyền. Âm nhạc hay sách vở- trí thức và cảm xúc... sẽ còn lại mãi mãi, bền bỉ thách đố mọi thời đại mê muội của cường quyền ».

Một người duy nhất lên tiếng bênh vực lệnh cấm là nhạc sĩ, nhà nghiên cứu Nguyễn Thụy Kha cho rằng 5 ca khúc bị dừng lưu hành không đáng để ồn ào và than rằng:« Hàng trăm hợp xướng của tôi và đồng nghiệp, hàng nghìn ca khúc cách mạng vĩ đại thì chẳng ai nhắc đến hay ca ngợi. Còn 5 ca khúc kia mới bị tạm dừng lưu hành lại được mang ra mổ xẻ, tranh cãi bênh vực...».

Trên thực tế lệnh cấm không ai tuân theo, không cấm được người ta hát, nghe hát trên mạng, hát cho nhau nghe, quay clip post đầy trên mạng, người dân vẫn chia sẻ link các bản ghi ca khúc bị cấm, thậm chí họ còn tự biểu diễn, tự ghi hình, tự post lên mạng. Lệnh cấm quá muộn vì làm sao cấm được Youtube, google, facebook?

Vấn đề của cộng sản ngày nay là trước sức lan tràn của nhạc vàng như một trận cuồng phong, Nhà nước không có khả năng đàn áp, cấm đoán, kiểm soát thông tin như xưa. Ông Nguyễn Bắc Truyển nói với VOA rằng :« Càng cấm đoán người ta càng rủ nhau hát nhiều hơn, vì tài sản lớn nhất của con người là văn hóa chứ không phải là cường quyền ».

Cuồng phong bolero

Phạm Tín An Ninh viết :« Có lẽ chưa bao giờ, kể cả thời Việt Nam Cộng Hòa, nhạc bolero thịnh hành và được người trong nước mê mẩn như bây giờ, đặc biệt ở miền Bắc... Bây giờ bolero như trận cuồng phong, phá tan mọi thành trì, chiếm ngự tất cả mọi nơi, từ thành phố đến nông thôn, từ các “tụ điểm”, sân khấu hoành tráng nhất, len lỏi đến tận các hang cùng ngõ hẻm, “vùng sâu vùng xa”, kể cả trong đám ma đám cưới, làm mê mẩn từ người già đến con trẻ, từ những ông quan lớn, đại gia đến dân dã, bần cùng. Ở đâu cũng nghe bolero ».

¹³¹Lý do lệnh cấm:« Đừng gọi anh bằng chú » của Diên An , bài này nguyên là của Anh Thi một quân nhân hải quân VNCH. Nguyễn Đình Bôn viết về việc cấm bài Con đường xưa em đi :« chỉ vài từ « phiến gác, chiến trường » mà cấm thì thật mắc cười, nhưng cấm mấy đi nữa cũng không làm mất đi vẻ đẹp, tính nhân bản của các ca khúc thời Việt Nam Cộng Hòa ». Cấm bài « Ly rượu mừng » vì mỗi lần xuân về nhân dân hát bài này thay cho « Mừng xuân, mừng Đảng » ; thanh niên mang quân phục VNCH hát nhạc lính nên cấm

Trận cuồng phong được đánh dấu bởi các biến cố âm nhạc sau :

- Sự trở về của ca sĩ Sài Gòn xưa,
- Phòng trà,

Sự trở về

Về sự phục hồi âm thanh của văn hóa Sài Gòn xưa kia, chúng ta hãy nhìn các nhạc hội (Live show) và phòng trà tại Việt Nam.

Nhạc hội

Sau năm 1990, nhiều ca sĩ xưa kéo nhau trở về trình diễn như Thanh Lan, Vũ Thành An, Khánh Ly, Phạm Duy... Ngày 2-2-2011, tại nhà Hát Lớn Hà Nội, hàng ngàn người đến nghe Tuấn Vũ, Hương Lan từ hải ngoại về trình diễn nhạc vàng trong 10 show cháy vé sau đại lễ Một Ngàn Năm Thăng Long.

Một thí dụ điển hình khác là “Live show” của ca sĩ Chế Linh tại Mỹ Đình – Hà Nội vào cuối năm 2011. Tầm ảnh quảng cáo live show “*Huyền Thoại Dòng Nhạc Tình (nhạc Vàng)*” của Chế Linh đủ nói nên bằng cả ngàn chữ về quân phục VNCH cùng nhạc “*Vàng*” đã ngang nhiên đi vào giữa thủ đô Hà Nội¹³².



Ảnh Quảng cáo đêm nhạc “Huyền Thoại Dòng Nhạc Tình”



Ảnh Chế Linh với áo lính trận QLVNCH và

”

Tết Mậu Tuất 2018, đêm nhạc « *Góp lá mùa xuân* » ngày 22/1/2018 tại nhạc viện TH HCM, bài ca của Vũ Thành An, Từ Công Phụng, Lê Uyên Phương, Trịnh Công Sơn vang lên như thuở nào cùng với Khánh Ly. Ngày 6/1/2018, nhà hát Hòa Bình Sài Gòn, nhạc vàng rung động lòng người qua giọng ca của ca sĩ Thanh Tuyền, Giao Linh, Phương Dung, Họa Mi, Hương Lan.

¹³²Lên mạng bấm vào « nhạc cấm » mới thấy « nhạc lính cộng hòa » rất được yêu mến qua giọng hát Chế Linh, Duy Khánh, Tuấn Vũ, Trường Vũ... với những ghi chú: *Những ca khúc nghe tê tái, Nhạc lính gây nghiện. Album Lính xa nhà Trường Vũ (ông hoàng nhạc vàng), Nhạc lính bắt hủ nghe là nghiện, nghe trời ơi muốn khóc, người nghe chết lặng con tim, buồn tê tái chấn động triệu con tim, bạn chết lặng khi nghe ca khúc này,*



Biển quảng cáo Chê Linh và Khánh Ly

Nhạc vàng theo nhận xét của nhạc sĩ Trần Chí Phúc đã đi từ địa vị bị cấm đoán năm 1975 để rồi đến năm 2010 đã lên ngôi ở giữa thủ đô Hà Nội. Nhiều ca sĩ trong nước cũng thường xuyên trình diễn nhạc vàng tại hải ngoại. Nhạc sĩ Việt Dzũng nhận xét về nhạc vàng và hiện trạng này như sau: "Vậy hỏi lại nhé, ở Việt Nam có bao nhiêu ca sĩ, và bao nhiêu người đã ra hải ngoại để hát? Họ ra hải ngoại để hát nhạc gì? Câu trả lời là họ vẫn phải nhờ vào nhạc vàng của trước năm 1975 để kiếm tiền sống».

Phòng trà

Nhiều ca sĩ Sài Gòn trước 1975 trở về với các gameshow truyền hình đại chúng và không quên xuất hiện trở lại những phòng trà cũ, mới của Sài Gòn đậm màu hoài niệm văn hóa Sài Gòn xưa. Thế rồi như một cuộc hồi sinh mạnh mẽ nhưng âm thầm, không gian phòng trà, cà phê kiểu phòng trà Sài Gòn nở rộ cùng với dòng nhạc boléro trên các thành phố lớn. Phòng trà cùng với sách cũ bày bán tự do bên cạnh tài liệu mới có màu hoài niệm như "Sài Gòn năm tháng cũ" ... đóng góp vào việc tái định vị giá trị văn hóa Sài Gòn bị phủ bụi, nhấn chìm trong vài ba thập niên. Muốn thấy rõ điều này, sau khi các em ghé mắt nhìn Đường Sách Nguyễn Văn Bình, chúng ta hãy qua thăm một số phòng trà nổi tiếng sau.

Quán cà phê *Người Sài Gòn* (9 Thái Văn Lung, Quận 1). Bên trong treo tấm màn phong sơn khấu vẽ lại không gian phố xá Sài Gòn trước 1975 : Quán lẻ đường, tên đường, tên phòng trà vang danh một thời, bức họa nhạc sĩ Trịnh Công Sơn trầm tư với khói thuốc bên ô cửa, ông thi sĩ Bùi Giáng bước xiêu vẹo, cặp đôi Lê Uyên-Phương đèo nhau trên xe vespa. Bên trên bức tranh là slogan "**Sài Gòn vẫn hát**". Tại đây có những đêm nhạc Phạm Duy, Lam Phương... Thính giả đến đa số là các bạn trẻ, tuổi từ 20-30 nhưng mê nhạc tiền chiến, dòng nhạc boléro và thích sống trong không gian âm nhạc kiểu Sài Gòn.



Cà phê phòng trà ca nhạc Người Sài Gòn Ảnh NVN

Phòng trà *Overture café* (109 Trần Quốc Toản, Q3) trang bị một không gian mới mẻ, hiện đại, âm thanh tinh tế, tổ chức những đêm nhạc boléro, chủ đề Nguyễn Ánh 9, Phạm Duy, Trịnh Công Sơn...

Phòng trà *WE* trên đường Lê Quý Đôn (Q3) thường xuyên có các minishow của những giọng ca cũ: Tuấn Ngọc, Lệ Thu,... bên cạnh những tên tuổi mới của dòng nhạc trữ tình, tiền chiến: Trọng Bắc, Đức Tuấn.

Phòng trà *Uyên Voice* (33 Trần Bình Trọng, Q. Bình Thạnh) thường càng về khuya càng nhiều khán giả ghi tên lên hát những ca khúc cũ trước 1975.



Phòng trà Uyên Voice Ảnh NVN

Tại phòng trà *Hi End* trên đường Nguyễn Đình Chiểu, khán giả gặp lại ca sĩ Hồng Vân với giọng ca phòng trà đặc thù Sài Gòn ngày xưa, bên những giọng ca mới chuyên hát những ca khúc ra đời ở miền Nam trước 1975: Ngọc Mai, Thụy Long, Tương Phùng, Hoàng Kim, Ngọc Quy...



Không khí phòng trà (Ảnh Eskimo)

Nhận xét của giới nghệ sĩ trong nước

Ngày nay nhạc vàng đã trở thành món ăn tinh thần của giới trẻ và bành trướng bất khả phân hồi theo như nhận định của tờ báo An ninh thủ đô. Trên VOA ngày 17-3 2017, nhạc sĩ Nguyễn Thụy Kha, người từng làm công tác tuyên huấn, coi sự bùng nổ dòng nhạc bolero là một hiện tượng bình thường vì là dòng nhạc bình dân, phù hợp với nhiều đối tượng khán giả.

Nhà phê bình âm nhạc Nguyễn Lưu phát biểu : « Những bài viết về người lính Cộng Hòa sẽ khiến cho giới trẻ phân tâm, lo lắng. Họ sẽ đặt câu hỏi, liệu con đường mình đang bước đi có đúng không, hay cái kia mới đúng. »

Ông Nguyễn Bắc Truyển cho VOA biết rằng :« Càng cảm đoán, người ta càng rù nhau hát nhiều hơn, vì tài sản lớn nhất của con người là văn hóa chứ không là cường quyền ».

Nhạc sĩ Lê Minh nhận định :« Khi cái mới không đáp ứng nhu cầu, cái mới không hay hơn, không có cái gì đặc biệt hơn thì người ta quay về cái cũ » và ông quan sát thấy tại các tụ điểm karaoke « Người ta không hát nhạc đang thời trang đâu, có chăng là một số ca khúc dân ca mới, còn đa số « sang » thì họ hát nhạc của Ngô Thụy Miên, Từ Công Phụng, Vũ Thành An, Phạm Duy, Trịnh Công Sơn... ». Hỏi lý do, ca sĩ Trà Mi trả lời :« Nhạc bây giờ cũng là lời nói (kể chuyện) nhưng nghe nó ngang phè phè. Còn lời của nhạc vàng chỉ là lời nói bình thường thôi, nhưng thấy nó khác, nghe nói không chương tai ».

Báo Người Lao Động nhận định :« Khi các ca khúc mới không đáp ứng được nhu cầu cả nội dung lẫn nghệ thuật, nhiều ca sĩ trình diễn, nhà sản xuất chương trình lại tìm kiếm các ca khúc xưa, Sự bùng nổ của các chương trình bolero hiện nay là một minh chứng ».

Trong cái khát khao nhạc vàng ấy, thực chất chính là nỗi khát khao **Tự Do** trong khung trời văn hóa Sài Gòn thuở trước. Người nghe thì hồn như bay bổng đến cõi mộng mơ nào đó, họ đắm chìm trong cảm xúc của một thời hạnh phúc, mà người miền Nam đã mất đi trong tiếc nuối, và người miền Bắc thì khát khao từ mấy thập niên bị tù hãm.

Các nhạc sĩ sáng tác nhạc vàng như Nguyễn Văn Đông, Trịnh Công Sơn, Anh Bằng, Ngô Thụy Miên, Phạm Duy... họ nào có ngờ rằng đã tạo thành những vũ khí vô hình biến Việt Nam Cộng Hòa thành "**bên thực sự thắng cuộc**" trên mặt trận văn hóa.

Kết thúc du khảo

Sau mỗi cuộc du khảo, mỗi người sẽ tự đúc kết các suy nghĩ của mình về những gì đã nghe, đã nhìn thấy trên quê hương để đưa ra một kết luận cho chính mình sau cuộc du khảo. Tác giả chỉ hy vọng sau cuộc du khảo, trở lại đất nước tự do đã cứu mạng mình, đôi lúc nhớ nhà các em sẽ ca bài Làng tôi của Chung Quân,

*«...Quê tôi chìm chân trời mờ sương,
Quê tôi là bao nguồn yêu thương,
Quê tôi là bao nhớ nhưng se buồn,
Là bao vấn vương tâm hồn người bốn phương.»*

Cám ơn các bạn đã đọc các trang sách này

Thư tịch

- Bùi Xuân Mỹ**, *Tục thờ cúng của người Việt*, NXB Văn Hóa Thông tin, Hà Nội, 2001, 240 tr.
- Đào Duy Anh**, *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 1950, 83 tr.
- *Việt Nam văn hóa sử cương*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2012, 390 tr.
- Đoàn Thị Tình**, *Trang phục Việt Nam*, NXB Mỹ Thuật, Hà Nội, 2006, 195 tr.
- Hoàng Xuân Chính**, *Các nền văn hóa cổ Việt Nam*, NXB Văn Hóa Thông tin, 2009, 438 tr.
- Hoàng Trọng Miên**, *Việt Nam văn học toàn thư, tập 2*, Sài Gòn 1959
- Hồ Đức Thọ**, *Nghi lễ thờ cúng truyền thống của người Việt*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2008, 221 tr.
- Lê Ngọc Trà**, *Văn hóa Việt Nam, Đặc trưng và cách tiếp cận*, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 1999, 338 tr.
- Lê Tấn**, *Annam Chí Lược*, Viện Đại Học Huế dịch, 1961.
- Lương Đức Thiệp**, *Xã hội Việt Nam*, Hoa Tiên tái bản, Sài Gòn, 1971. 258 tr.
- Minh Đường**, *Nghi lễ dân gian*, NXB Thời Đại, 171 tr. 2010
- Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu**, *Đất lề quê thói Đại Nam xưa*, Sài Gòn, 1968
- Ngô Đức Thịnh**, *Đạo Mẫu Việt Nam*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2012, 815 tr.
- Nguyễn Đăng Thục**, *Triết lý văn hóa khái luận*, NXB Văn Hữu Á Châu, Sài Gòn 1959, 255 tr.
- *Văn hóa Việt Nam với Đông Nam Á*, NXB Văn Hóa Á Châu, 1961, Sài Gòn 188 tr,
- Nguyễn Huy (Lạp Chúc)**, *Văn hóa Việt, Năng Mới xưa*, Canada, 1994
- Nguyễn Thế Long**, *Đình và đền Hà Nội*, NXB Văn Hóa-Thông Tin, Hà Nội 2005, 431 tr.
- Nguyễn Quang Lục**, Hà Nội, NXB Gió Việt, Sài Gòn, 1952, 227 tr
- Nguyễn thị Bẩy, Trần quốc Vương**, *Văn hóa ẩm thực Việt Nam, Từ điển bách khoa và Viện Văn Hóa*, Hà Nội, 2010, 260 tr
- Phạm Việt Tuyền**, *Cửa vào phong tục Việt Nam*, Sài Gòn 1974, 301 tr. (tài liệu của Đại Học Văn Khoa Sài Gòn)
- Phan Kế Bình**, *Việt Nam phong tục*, NXB Văn Hóa, 344 tr
- Phan Ngọc**, *Một cách tiếp cận văn hóa*, NXB Thanh Niên, Hà Nội, 2000, 460 tr.
- Thái văn Kiểm**, *Cổ đô Huế, Lịch sử, cổ tích thắng cảnh*. NXB Bộ Văn Hóa, 1960, 400 tr
- *Đất Việt Trời Nam*, NXB Nguồn Sống, 1960, 608 tr
- Toan Ánh**, *Nếp cũ con người Việt Nam*, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 423 tr.
- Thanh Hà**, *Âm nhạc hát văn*, NXB Âm nhạc, Hà Nội, 1996
- Trần Ngọc Thêm**, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB TP HCM, 1996, 675 tr.
- Trần Quốc Vương**, *Theo dòng lịch* NXB Văn Hóa, Hà Nội 1996, 565 tr.
- *Văn hóa Việt Nam-Tìm tòi và suy nghĩ*, NXB Văn Hóa Dân Tộc, Hà Nội, 1999, 980 tr.
- *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 1998, 309 tr.
- Trịnh Hoài Đức**, *Gia Định Thành Thông Chí*, Nha Văn Hóa, quyển trung, Sài Gòn, 1961
- Vũ Ngọc Khánh**, *Nghiên cứu văn hóa cổ truyền Việt Nam*, NXB giáo dục, Hà Nội, 2007
- Vũ ngọc Khánh, Mai ngọc Chúc, Phạm hồng Hà**, *Nữ thần và thánh mẫu việt nam*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2002
- Vũ ngọc Khánh & Phạm văn Ty**, *Vân Cát Thần Nữ*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1990

Tài liệu ngoại ngữ

- Baudet Jean C.** *Histoire de la cuisine*, Jourdan, 2013, 272p.
- Cadière, Léopold**, *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens*, vol. 1, Saigon, 1958
- Cadière, L.** *Le changement de costume sous Võ Vương ou une crise religieuse à Huế au XVIIIè siècle*, Bulletin des amis du vieux Huế, pp. 417-424
- Claey, J.Y.** *Introduction à l'étude de l'Annam et du Champa*, Bulletin des amis du vieux Huế, 1934
- Colani, Madeleine**, *Vestige d'un culte solaire en Indochine*, B11 EH, III, 1940, fasc.1, pp. 37-41
- Durand, Maurice**, *Technique et panthéon des médiums vietnamiens (đồng)*, E.F.E.O, XLV, Paris 1959
- Đào Thái Hanh**, *Histoire de la déesse Thiên y-a-na*, in Bulletin des Amis du Vieux Hue, 1914, pp.163-166
- *La déesse Liễu Hạnh*, in Bulletin des Amis du Vieux Hue, 1914, pp. 167-181
- H.Q.Quaritch Wales**, *Prehistory and religion in South East Asia*, London, Bernard Quaritch Ltd, 1957, chap. 3, pp.48-56
- Dr Sallet**, *La légende de Thiên y-a-na, La princesse de Jade*, in Extrême Orient Asie, juillet 1926

- La légende de Thiên-y-a-na, Détails et particularités, in Extrême Orient Asie, avril 1930*
- Lê Thành Khôi**, *Histoire du Viet Nam, Sudestasie, Paris, 1981*
- Mircea Eliade**, *Le chamanisme et les techniques archaïques de l'extase, Paris, Payot, 1951*
- Nguyễn Huy** (Lạp Chúc), *Le Lên Đông in Documents de recherche, Laboratoire de recherches anthropologiques, No 7, Mars 1990, pp. 21-34*
- *Fleur de lotus et feuille d'érable, la vie religieuse des Vietnamiens du Québec, Département d'Anthropologie, Université Laval, doc. de recherche No. 7, Canada, 1990.*
- *Le Thờ Mẫu, un chamanisme vietnamien?, Anthropologie et Société, Université Laval, Québec 1998*
- Nguyễn văn Huyền**, *Le culte des immortels en Annam, Imp. D'Extrême Orient, Hanoi, 1944*
- Simon T.J. et Ida Simon-Barouh**, *Hầu Bông, un culte de possession transplanté en France, Mouton et Co, La Haye, 1973*
- Tran van Toan**, *Le temple Huệ Nam à Huế, Étude précédée d'une note sur la Sainte Céleste (Thiên Tiên Thần Giáo) dans la religion de Huế, Bulletin de la Société des Études indochinoises, 1969, pp. 2443-281*